

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *3326*/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày *15* tháng *9* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Mường Khương tại Tờ trình số 268/TTr-UBND ngày 09/9/2021 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 557/TTr-TNMT ngày 10/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Tổng diện tích đất tự nhiên là 56.460,27 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 52.022,71 ha, chiếm 92,14% tổng diện tích tự nhiên (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 472,37 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 3.042,24 ha, chiếm 5,39% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 1.395,31 ha, chiếm 2,47% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo Biểu số 01 kèm theo).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 730,38 ha, gồm:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 699,30 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 30,35 ha.
- Đất nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,73 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 02 kèm theo).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trong kỳ quy hoạch đã đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 4.052,82 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp: 4.023,46 ha; đất phi nông nghiệp: 29,36 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 03 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Khương được duyệt kèm theo.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Mường Khương, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 56.460,27 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 49.283,15 ha.
- Đất phi nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 2.423,07 ha.

- Đất chưa sử dụng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 4.754,05 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 04 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích các loại đất cần thu hồi với tổng diện tích 99,26 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 99,20 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 0,06 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 05 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 100,50 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 1,25 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 06 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2021 khai thác đưa vào sử dụng 694,08 ha.
Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 685,10 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 8,98 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 07 kèm theo).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Mường Khương; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TT. TŨ, HĐND, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Mường Khương (30 bản);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH1,3, QLĐT1, NLN1, TNMT1,2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Hải

**Biểu 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất
giai đoạn 2021-2030**
(Kèm theo Quyết định số: 3326/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		56.460,27	100,00	56.460,27	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.698,54	86,25	52.022,71	92,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.410,09	6,04	3.360,09	5,95
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	472,37	0,84	472,37	0,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18.134,92	32,12	11.533,82	20,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.797,22	4,95	4.859,37	8,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.662,85	27,74	18.669,77	33,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			29,00	0,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.597,61	15,23	13.417,00	23,76
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			4.674,88	8,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93,93	0,17	100,76	0,18
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,92	0,00	52,90	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.313,59	4,10	3.042,24	5,39
2,1	Đất quốc phòng	CQP	66,72	0,12	95,14	0,17
2,2	Đất an ninh	CAN	1,29	0,00	2,29	0,00
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN			10,00	0,02
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,99	0,00	9,94	0,02
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,98	0,03	36,00	0,06
2,7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,04	0,06	37,33	0,07
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	8,10	0,01	15,76	0,03
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.305,11	2,31	1.757,26	3,11
-	Đất giao thông	DGT	777,96	1,38	991,96	1,76
-	Đất thủy lợi	DTL	52,97	0,09	68,23	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,79	0,02	13,79	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,72	0,02	18,72	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,78	0,11	76,85	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,31	0,01	19,37	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	349,73	0,62	503,73	0,89
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,88	0,00	0,88	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			1,00	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,60	0,01	19,96	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04	0,00	0,04	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,32	0,04	30,10	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				

a

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
STT	Đất chợ					
2.10	Đất dành làm thẳng cánh	DDL				
2,1	Đất sinh hoạt công đồng	DSH				
2,1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,34	0,00	5,34	0,01
2,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	435,05	0,77	567,28	1,00
2,1	Đất ở tại đô thị	ODT	76,68	0,14	173,68	0,31
1,2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,70	0,03	21,43	0,04
2,2	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	0,00	0,84	0,00
2,2	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2,2	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,32	0,00	0,27	0,00
2,2	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,94	0,59	253,50	0,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,53	0,02	29,23	0,05
2,2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,97	0,01	6,97	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.448,13	9,65	1.395,31	2,47

2



STT	Mô tả đất đai	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Xã Pha Long	Xã Tân Ngãi Ch�	Xã Trung Phό	Thị trấn Mưòng Khưong	Xã Đìn Chín	Xã Tân Gia Khẩu	Xã Nậm Chầy	Xã Năm Lư	Xã Lùng Khẩu Nhin	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lùng Vai	Xã Bản Lầu	Xã La Pán Tân	Xã Tân Thàng	Xã Bản Xen				
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LU/LMU																					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3,80			0,25							2,50					0,25	0,30				0,50
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU																					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR(a)	25,40	0,50		0,40	0,60			0,60			0,60	20,00	0,60	0,90	0,70		0,70		0,40		
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)																					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	0,73				0,73																

82



Phụ biểu số 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch
 Kèm theo Quyết định số: 3326/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: ha

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Xã Pha Long	Xã Tân Ngai Chồ	Xã Tùng Chung Phố	Thị trấn Mường Khương	Xã Đình Chín	Xã Tân Gia Khâu	Xã Ngâm Chầy	Xã Năm Lư	Xã Lũng Khá Nu	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lũng Vai	Xã Bản Lầu	Xã Lá Pán Tân	Xã Tân Thăng	Xã Bản Xén		
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.023,46	121,88	93,48	180,00	144,90	314,65	360,00	358,19	30,00	81,45	150,00	366,02	75,00	60,94	1.271,80	403,15	12,00		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,00										70,00								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,00										65,00								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.175,90	51,68	30,00	90,00	9,00	144,65	40,00	100,00	30,00	27,40		315,17			223,00	115,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.712,36	70,00	63,48	90,00	135,90	170,00	320,00	258,19	54,05	15,00	50,85	75,00	60,94	1.048,80	288,15	12,00			
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																			
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,20	0,20																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,36	1,80	0,90	2,45	0,37	1,57	11,78		1,48	3,80		0,41	0,13	1,64	2,90	0,08	0,05		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,80							3,10											1,70
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TM D																			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																			

8



ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Pha Long	Xã Tân Ngãi Châu	Xã Trung Chung Phố	Thị trấn Mường Khương	Xã Dìn Chín	Xã Tân Gia Khâu	Xã Năm Chày	Xã Năm Lư	Xã Lũng Khẩu Nhìn	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lũng Vai	Xã Bản Lâu	Xã La Pán Tân	Xã Tân Thành	Xã Bản Xén	
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm gốm	SKXX	2.10		0,90														1,20	
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,89	0,30		0,45		0,56	8,68		0,93	3,35		0,41	0,13	1,00			0,08	
-	Đất giao thông	DGT	3,25	0,30		0,45			0,15		0,81		0,05	0,41	0,13	1,00				
-	Đất thủy lợi	DTL	0,17								0,12									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,08																0,08	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,06					0,06												
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,83						8,53			3,30								
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																		
-	Đất chợ	DCH	0,50					0,50												
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,00	1,50		2,00					0,50									
2,1	Đất sinh hoạt công đồng	DSH																		
2,1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,20					1,01			0,05	0,45				0,64				0,05

2

2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,37																						
1.2	Đất xây dựng tư sở ở quanh	TSC																							
2.2	Đất xây dựng tư sở của tổ chức sở nghiệp	DTS																							
ST T	<p>Chỉ tiêu sử dụng đất</p>																								
2.2	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.2	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																							
2.2	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON																							
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C																							
2.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							

Diện tích phân theo đơn vị hành chính





STT	Mô tả	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																					
				Xã Pha Long	Xã Tả Ngải Chả	Xã Tung Chung Phó	Thị trấn Mường Khương	Xã Dìn Chín	Xã Tả Giã Khâu	Xã Năm Chảy	Xã Năm Lư	Xã Lăng Khâu Nhìn	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lũng Vai	Xã Bàn Lầu	Xã La Pán Tân	Xã Tả Thàng	Xã Bàn Xén						
2,5	Đất thương mại dịch vụ	TMĐ	1,69	0,17			1,22												0,31						
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,88	0,27	0,30		5,45				0,20	0,20	0,03		0,56	6,53	3,70	0,53		0,10					
2,7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,33							1,78						2,29	5,53	24,90						2,83	
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	9,76				7,47										1,47	0,82							
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1396,50	52,88	45,01	51,03	141,11	80,32	113,63	81,15	48,07	118,73	80,39	106,60	90,86	94,00	42,92	201,22	48,58						
		DGT	819,29	35,22	37,43	44,32	99,84	42,45	50,84	70,02	35,23	52,81	72,57	36,97	70,74	66,52	37,94	28,60	37,80						
		DTL	53,69	6,75	0,93	0,55	4,98	1,20	0,77	6,46	7,64	3,92	2,44	1,21	4,47	5,73	0,60	6,04							
		DVH	10,22	0,97	1,58	0,18	0,97	0,54	0,34	0,32	0,71	0,20	0,20	0,72	0,17	1,28	1,02	0,13	0,44	0,64					
		DVT	17,97	0,20	0,11	0,22	14,36	0,16	0,40	0,27	0,22	0,22	0,20	0,32	0,34	0,25	0,41	0,21	0,17	0,13					
		DCD	62,50	4,04	2,65	3,33	10,38	2,56	3,92	3,64	2,90	2,40	2,66	3,59	7,20	5,31	2,86	2,31	2,74						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,21				1,43	1,40					0,52			0,95	0,30	1,04						0,57	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	383,92	0,02				30,16	55,81		0,56	56,44		64,02		7,91	0,09	168,91	0,01						
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,88	0,02	0,01		0,35	0,01	0,07	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01	0,03	0,23	0,01	0,04	0,03						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,00				1,00																		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,90	0,10	0,10	1,71		0,30				0,20			0,21	1,29									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04														0,04								
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	26,32	4,49	2,20	0,74	3,72	1,55	1,15	0,41	0,80	2,10	0,83	0,04	5,17	2,82								0,30	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																							



STT	Mô tả đất đai	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Phú Long	Xã Tân Ngãi Chợ	Xã Trung Chánh Phố	Thị trấn Mương Khương	Xã Đình Chín	Xã Tân Giã Khâu	Xã Năm Chầy	Xã Năm Lư	Xã Lăng Khẩu Nhìn	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lăng Vai	Xã Bàn Lâu	Xã La Tân	Xã Tân Thàng	Xã Bàn Xen			
-	Đất chợ	DCH	10,56	1,06			4,09			0,32				0,44	0,32	0,25	0,56	2,46		0,75	0,31	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH																				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,34				0,34															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	446,27	32,63	22,81	18,28		30,34	16,62	30,15	24,53	21,54	30,14	21,20	50,19	61,87	35,64	15,71			34,63	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91,24				91,24															
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,70	1,75	0,19	0,29	5,25	0,37	0,75	2,76	0,55	0,53	0,39	0,13	0,71	0,65	0,29	0,43			0,66	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	0,01			0,42		0,16						0,24							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	0,09			0,08	0,05	0,01		0,02											0,02
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	318,74	9,50	7,93	15,04	30,59	25,34	6,73	37,71	12,00	10,61	28,44	7,46	39,05	58,09	7,41	1,23			21,61	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,53	0,02			3,04	0,04							5,54	0,80	0,02	0,06				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,97	0,03	0,11	0,38	4,40	0,03	1,57	0,09					0,10	0,28						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4754,05	110,31	164,11	208,00	220,70	409,62	319,02	341,05	43,58	86,61	47,88	536,23	60,79	89,03	1576,37	519,95			20,80	

BL



Phụ biểu số 05: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021
(Kèm theo Quyết định số: 3526/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
			Xã Pha Long	Xã Tân Ngai Châu	Xã Tùng Chung Phố	Thị trấn Mường Khương	Xã Dìn Chín	Xã Tân Gia Khẩu	Xã Năm Ngăm Cháy	Xã Năm Ngăm Lư	Xã Lăng Khẩu Nhìn	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lăng Vài	Xã Bản Lâu	Xã La Pán Tân	Xã Tân Thăng	Xã Bản Xén
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			99,26	1,60	7,50	3,20	34,79	2,30	11,19	20,42	0,20	0,25	0,90	10,44	3,77	0,82	0,75	1,14
1	Đất nông nghiệp	99,20	1,60	7,50	3,20	34,73	2,30	11,19	20,42	0,20	0,25	0,90	10,44	3,77	0,82	0,75	1,14	
1.1	Đất trồng lúa	11,38	0,48	0,30		8,46	0,05	0,44	0,15			0,15	0,38	0,95			0,02	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	28,77	0,97	1,00	0,95	7,20	2,05	6,61	0,87	0,20	0,05	0,50	6,42	0,70	0,22	0,72	0,32	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15,80	0,15	0,90	0,30	6,00	0,20	0,70	1,03		0,20	0,25	3,64	1,00	0,60	0,03	0,80	
1.4	Đất rừng phòng hộ	33,75		5,20	1,95	11,83			14,77									
1.5	Đất rừng đặc dụng																	
1.6	Đất rừng sản xuất	9,38		0,10		1,24		3,44	3,60					1,00				
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	0,50												0,50				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,12												0,12				
1.8	Đất làm muối																	
1.9	Đất nông nghiệp khác																	
2	Đất phi nông nghiệp	0,06				0,06												
2.1	Đất quốc phòng																	
2.2	Đất an ninh																	
2.3	Đất khu công nghiệp																	
2.4	Đất cụm công nghiệp																	

2



STT	Đất thương mại, dịch vụ	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Pha Long	Xã Tân Ngãi	Xã Trung Hưng	Thị trấn Mường Khương	Xã Đình Chấn	Xã Tân Giã	Xã Năm Chảy	Xã Năm Lư	Xã Lăng Khâu	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lăng Vai	Xã Bàn Lâu	Xã La Pán Tán	Xã Tân Thành	Xã Bàn Xen	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																		
	Đất giao thông			DGT																
	Đất thủy lợi			DTL																
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			DVH																
	Đất xây dựng cơ sở y tế			DYT																
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			DGD																
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao			DTT																
	Đất công trình năng lượng			DNL																
	Đất công trình bưu chính viễn thông			DBV																
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			DKG																
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																			
Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																			
Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																			
Đất chợ	DCH																			



STT	Đất danh lam thắng cảnh	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Pha Long	Xã Tả Ngải Chồ	Xã Tung Chung Phố	Thị trấn Mường Khương	Xã Dìn Chấn	Xã Tả Giã Khâu	Xã Ngâm Cháy	Xã Năm Lư	Xã Lăng Khẩu Nhìn	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lũng Vai	Xã Bản Lâu	Xã La Pán Tẩn	Xã Tả Thàng	Xã Bản Xén	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH																		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01				0,01													
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05				0,05													
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

2



Phụ biểu số 06: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021
Đ kèm theo Quyết định số: 336/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Pha Long	Xã Tả Ngải Chồ	Xã Tung Chung Phố	Thị trấn Mường Khương	Xã Dìn Chín	Xã Tả Gia Khâu	Xã Nậm Chầy	Xã Nậm Lư	Xã Lũng Khầu Nhìn	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lũng Vai	Xã Bản Lầu	Xã La Pán Tẩn	Xã Tả Thàng	Xã Bản Xén
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	100,50	1,60	7,50	3,20	34,73	2,30	11,19	20,42	1,50	0,25	0,90	10,44	3,77	0,82	0,75	1,14	
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,38	0,48	0,30		8,46	0,05	0,44	0,15			0,15	0,38	0,95			0,02	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,92	0,97	1,00	0,95	7,20	2,05	6,61	0,87	1,35	0,05	0,50	6,42	0,70	0,22	0,72	0,32	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,95	0,15	0,90	0,30	6,00	0,20	0,70	1,03	0,15	0,20	0,25	3,64	1,00	0,60	0,03	0,80	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	33,75		5,20	1,95	11,83			14,77									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,38		0,10		1,24		3,44	3,60				1,00					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,50</i>											<i>0,50</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,12												0,12				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,25				0,20											0,50	
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,20				0,20												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	



STT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
			Xã Pha Long	Xã Tân Ngãi Chủ	Xã Trung Chung Phố	Thị trấn Mường Khương	Xã Dìn Chín	Xã Tân Gia Khâu	Xã Năm Chầy	Xã Năm Lư	Xã Lũng Khấu Nhím	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lũng Vai	Xã Bản Lâu	Xã La Pán Tân	Xã Tân Thàng	Xã Bản Xen				
2.5	HNK/NTS	1,05															0,25	0,30			0,50	
2.6	HNK/LMU																					
2.7	RPH/NKR(a)																					
2.8	RDD/NKR(a)																					
2.9	RSSX/NKR(a)																					
	RSN/NKR(a)																					
3	PKO/OCT																					

B2



Phụ biểu số 07: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021
(Kèm theo Quyết định số: 3326/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Pha Long	Xã Tân Ngai Chồ	Xã Tùng Chung Phố	Thị trấn Mường Khương	Xã Đình Chín	Xã Tân Gia Khâu	Xã Nậm Chầy	Xã Nậm Lư	Xã Lũng Khẩu Nhin	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lũng Vai	Xã Bản Lầu	Xã La Pán Tẩn	Xã Tân Thàng	Xã Bản Xén
1	Đất nông nghiệp	NNP	99,20	1,60	7,50	3,20	34,73	2,30	11,19	20,42	0,20	0,25	0,90	10,44	3,77	0,82	0,75	1,14	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,38	0,48	0,30		8,46	0,05	0,44	0,15			0,15	0,38			0,95		0,02
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,77	0,97	1,00	0,95	7,20	2,05	6,61	0,87	0,20	0,05	0,50	6,42	0,70	0,22	0,72	0,32	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,80	0,15	0,90	0,30	6,00	0,20	0,70	1,03		0,20	0,25	3,64	1,00	0,60	0,03	0,80	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33,75		5,20	1,95	11,83			14,77									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,38		0,10		1,24		3,44	3,60					1,00				
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	0,50												0,50				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,12															0,12	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,06				0,06												
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																	
-	Đất giao thông	DGT																	

Handwritten mark or signature.



STT	Đất thuộc loại	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Pha Long	Xã Tả Ngải Chồ	Xã Tung Chung Phố	Thị trấn Mường Khương	Xã Dìn Chìn	Xã Tả Gia Khâu	Xã Nậm Cháy	Xã Nậm Lư	Xã Lũng Khấu Nhìn	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lũng Vai	Xã Bản Lầu	Xã La Pán Tẩn	Xã Tả Thàng	Xã Bản Xén
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																	
-	Đất công trình năng lượng	DNL																	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																	
-	Đất chợ	DCH																	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.1	Đất sinh hoạt công đồng	DSH																	
2.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01				0,01												
1.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.2	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.2	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.2	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN	0,05				0,05												
2.2	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

82

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Tính cấp thiết của công tác lập quy hoạch sử dụng đất.....	1
2. Cơ sở của công tác lập quy hoạch sử dụng đất.....	2
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác quy hoạch sử dụng đất.....	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ.....	4
3. Mục tiêu, yêu cầu.....	4
3.1. Mục tiêu.....	4
3.2. Yêu cầu.....	5
4. Phạm vi thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	5
5. Nội dung báo cáo thuyết minh.....	6
6. Sản phẩm của dự án.....	6
PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	7
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	8
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	10
1.4. Đánh giá chung.....	12
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	13
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	13
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	16
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	19
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	20
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	21
2.6. Đánh giá chung.....	24
III. PHÂN TÍCH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	25
PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	27
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	27
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	27
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân....	33

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	35
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT	
.....	35
2.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	35
2.2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất.....	42
2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.....	42
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	
.....	45
III. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC	
.....	46
3.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	46
3.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	52
3.3. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	53
3.4. Kết quả thực hiện công trình dự án quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	56
3.5. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	56
3.6. Bài học kinh nghiệm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	58
IV. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	
.....	58
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	58
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	60
PHẦN III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.	64
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	
.....	70
1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	70
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	71
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	72
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	
.....	78
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	78
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	79
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	81

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	94
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	95
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	96
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	96
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	97
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc....	97
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng.....	97
PHẦN IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH.....	99
PHẦN V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	99
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	111
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	112
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	113
IV. Các giải pháp khác.....	113
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	115
I. KẾT LUẬN.....	115
II. KIẾN NGHỊ.....	116

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của công tác lập quy hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất có hạn, không tái tạo lại được trong khi dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương, của đất nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế nhanh trong giai đoạn tới, nhu cầu về đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đất phi nông nghiệp và đất ở tăng cao sẽ tạo áp lực ngày càng lớn lên đất đai. Nhiệm vụ đặt ra là phải sắp xếp, sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả, đảm bảo phát triển bền vững và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai là cơ sở pháp lý quan trọng trong công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất ... nhằm thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030.

Xác định rõ tầm quan trọng của việc lập quy hoạch sử dụng đất trong giai đoạn tới là hết sức cần thiết, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban

nhân dân huyện Mường Khương tổ chức triển khai lập dự án “***Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai***”.

2. Cơ sở của công tác lập quy hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác quy hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết 896/NQ-UBTVQH14 ngày 11/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Lào Cai;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lào Cai;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi,

bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030;

- [Quyết định 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;](#)

- Quyết định số 1636/QĐ-TTg ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 40/2016/QĐ-TTg ngày 22/9/2016 của Thủ tướng chính phủ về việc Mở rộng khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai;

- Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 7/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt đề án “Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực”;

- Quyết định số 1627/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai - tỉnh Lào Cai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lào Cai Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai 5 năm (2020 - 2024);

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Mường Khương lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Công văn số 2433/STNMT-CCĐ ngày 25/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;
- Công văn số 1029/UBND-TNMT ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh Lào Cai về việc khẩn trương triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh;
- Văn bản số 2380/STNMT-CCĐ ngày 22/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.
- Văn bản số 567/UBND-TNMT ngày 29/3/2021 của UBND huyện về việc thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Lào Cai, huyện Mường Khương;
- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai;
- Hồ sơ về kết quả thực hiện dự án: Điều tra, đánh giá thoái hóa đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Lào Cai;
- Niên giám thống kê huyện Mường Khương các năm từ 2010 - 2020;
- Hồ sơ kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010, 2014, 2019; hồ sơ thống kê đất đai từ năm 2015 đến năm 2020 của huyện Mường Khương;
- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn đến năm 2030;
- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội các năm từ 2011 đến 2020 của huyện Mường Khương.

3. Mục tiêu, yêu cầu

3.1. Mục tiêu

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, từ đó định hướng phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

- Làm cơ sở phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, làm cơ sở để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả.

- Tạo điều kiện thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, các trung tâm kinh tế - văn hoá - xã hội, góp phần xây dựng nông thôn mới đến năm 2030.

- Đảm bảo sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn. Đưa công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và có hiệu quả.

3.2. Yêu cầu

- Nội dung quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Khương phải phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh Lào Cai.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi và tính khoa học, các chỉ tiêu được quy hoạch tỉnh phân khai, đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện.

- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

- Đảm bảo tính khách quan, công khai, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân vào quá trình lập quy hoạch.

4. Phạm vi thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai được thực hiện trên phạm vi toàn bộ diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính huyện Mường Khương với tổng diện tích tự nhiên 56.460,27 ha.

5. Nội dung báo cáo thuyết minh

Báo cáo thuyết minh “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai”, ngoài phần Đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, được bố cục thành 5 phần như sau:

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội.
- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai.
- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
- Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất.
- Phần V: Giải pháp thực hiện.

6. Sản phẩm của dự án

Sản phẩm của dự án lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai (04 bộ) bao gồm:

- + Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.
- + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Mường Khương, tỷ lệ 1:25.000.
- + Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Khương, tỷ lệ 1:25.000.
- + Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mường Khương, tỷ lệ 1:25.000.
- + Các bảng biểu và phụ lục.

PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Mường Khương là huyện thuộc vùng cao biên giới của tỉnh Lào Cai, cách thành phố Lào Cai 50 km về phía Đông Bắc, có vị trí địa lý như sau:

- Phía Tây và phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc)
- Phía nam giáp huyện Bảo Thắng.

- Phía Đông giáp huyện Bắc Hà, Si Ma Cai và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Là huyện có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh - quốc phòng, có tổng chiều dài đường biên giới đất liền tiếp giáp với nước bạn Trung Quốc là 76 km. Huyện có 01 cửa khẩu quốc gia Mường Khương và 01 cửa khẩu phụ (Pha Long), là điều kiện thuận lợi để giao lưu, trao đổi kinh tế - văn hóa phát triển giữa 2 nước Việt Nam - Trung Quốc, tuy nhiên bên cạnh đó cũng nảy sinh nhiều phức tạp về mặt an ninh và quốc phòng.

Toàn huyện có 15 xã và 01 thị trấn với diện tích tự nhiên 56.460,27 ha chiếm 8,71% diện tích tự nhiên của tỉnh Lào Cai.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Mường Khương thuộc dãy núi Tây Côn Lĩnh, địa hình được kiến tạo bởi cao nguyên cổ Bắc Hà, bị chia cắt phức tạp, núi cao, dốc lớn tạo nên nhiều khe sâu, xen kẽ là các dải thung lũng hẹp. Phần địa hình phía đông thuộc lưu vực sông Chảy cao dốc gồm 4 xã vùng thượng huyện và 4 xã vùng cao có đỉnh núi cao nhất 1591 m (thuộc xã Pha Long); phần địa hình phía tây huyện thuộc lưu vực sông Hồng, sông Nậm Thi gồm 3 xã hạ huyện và 5 xã vùng trung huyện, địa hình thấp hơn phía đông. Độ cao trung bình 950m, độ dốc trung bình 25o - 30o. Do đặc điểm địa hình cao, dốc, chia cắt phức tạp nên gây nhiều khó khăn cho việc tổ chức sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng, giao lưu kinh tế, văn hóa nhưng cũng tạo nên những tiểu vùng sinh khí hậu khác nhau để phát triển các sản phẩm kinh tế hàng hóa nông nghiệp phong phú đa dạng. Địa bàn huyện được chia 4 tiểu vùng kinh tế sinh thái, gồm:

- Vùng hạ huyện gồm 3 xã là Bản Lầu, Bản Xen và Lùng Vai.
- Vùng trung huyện gồm 5 xã là Thanh Bình, Nậm Chảy, Nậm Lư, thị trấn Mường Khương và Tung Chung Phó.
- Vùng thượng huyện gồm 4 xã: Pha Long, Dìn Chin, Tả Ngải Chồ, Tả

Gia Khâu.

- Vùng cao của huyện gồm 4 xã: Cao Sơn, Lũng Khấu Nhin, La Pán Tân, Tả Thàng.

1.1.3. Khí hậu

Mường Khương nằm trong khu vực khí hậu Á nhiệt đới gió mùa. Do ảnh hưởng của địa hình, địa mạo nên còn mang tính chất khí hậu lục địa, hình thành các tiểu vùng khí hậu riêng biệt: Một năm có 2 mùa nhưng không có ranh giới rõ rệt, mùa đông lạnh kéo dài từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, nhiệt độ bình quân 15 - 16°C, tháng 1 là tháng lạnh nhất nhiệt độ có thể xuống đến 6 – 8°C, mùa hè mát mẻ từ tháng 5 đến tháng 10, nhiệt độ cao nhất vào tháng 7 cũng không đến 35°C. Nhiệt độ bình quân trong năm từ 18 - 22°C, cao nhất là 34,3°C, thấp nhất là 6°C.

Lượng mưa lớn nhất 2402 mm/năm, lượng mưa nhỏ nhất 1358 mm/năm. Lượng mưa khá lớn nhưng phân bố không đều giữa các tháng trong năm cộng với địa hình cao, dốc, độ che phủ của rừng thấp nên mùa mưa nước tập trung nhanh có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét gây thiệt hại cho sản xuất, đời sống và ách tắc giao thông. Ngược lại về mùa đông lạnh, khô hanh, lượng mưa ít, các suối cạn kiệt gây nên tình trạng khô hạn, thiếu nước sản xuất và sinh hoạt

Lượng bốc hơi trung bình hàng năm là 510 mm, tháng cao nhất (tháng 7, 8) là 850 - 900mm, tháng thấp nhất (tháng 10, 11) là 400 mm.

Độ ẩm không khí biến động từ 80 – 88%. Về mùa đông các xã vùng cao thường có sương muối, gây hại cho cây trồng, vật nuôi.

1.1.4. Thủy văn

Mường Khương có mạng lưới sông suối khá dày với mật độ 0,7- 1,0 km/km² trừ vùng núi đá vôi mật độ suối trên mặt đất giảm, chỉ còn 0,5- 0,9 km/km², đồng thời do hiện tượng caster hoạt động mạnh tạo nên nhiều dòng chảy ngầm.

Phía đông huyện có sông Chảy là đoạn sông ranh giới giữa huyện Mường Khương và huyện Bắc Hà, huyện Si Ma Cai. Phía tây có sông Bá Kết (Nậm Thi) là phụ lưu của sông Hồng, có 1 đoạn hạ lưu là ranh giới với tỉnh Vân Nam Trung Quốc (thuộc xã Bản Lầu).

Các suối lớn có suối Na Nhung, suối Nậm Chảy, suối Pạc Trà... có diện tích lưu vực lớn trên 50 km², còn các suối khác chỉ có diện tích lưu vực từ 10 - 20 km². Nguồn nước mặt sông suối là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt trong huyện.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Trên địa bàn huyện Mường Khương có 6 nhóm đất cơ bản gồm:

- Nhóm đất Feralit màu vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất trên núi cao từ 1.200 m – 1.700 m.
- Nhóm đất Feralit vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất trên núi độ cao trung bình 700 m – 1.200 m.
- Nhóm đất Feralit vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất trên núi thấp 300 m - 70 m.
- Nhóm đất Feralit vàng đỏ trên đá sét và biến chất vùng đồi 250-300 m.
- Nhóm đất nâu đỏ trên đá vôi.
- Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ.

Trong 6 nhóm đất trên thì 4 nhóm đất Feralit đồi núi chiếm tới 69,3% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Địa bàn huyện có nhóm đất đa dạng kết hợp các tiểu vùng khí hậu, sinh thái khác nhau nên thuận lợi cho phát triển sản xuất nông lâm nghiệp với nhiều loại cây trồng cho giá trị sản phẩm hàng hóa cao và đặc thù như: Lúa Sóng Cù, Mận Hậu, Quýt, Chè, Chuối, Dứa...

Nhóm đất Feralit trên núi thấp và vùng đồi thích nghi cho việc sản xuất nông lâm kết hợp (cây rừng với cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả). Cây rừng như Sa mộc, Mỡ, Bò đê, Keo, Tống quán sủ, Tre trúc.

1.2.2. Tài nguyên nước

- *Nguồn nước mặt*: Phụ thuộc vào nguồn nước mưa được lưu giữ trên rừng, trong núi và các sông suối, hồ ao, đầm ... là nguồn nước cung cấp chủ yếu cho sản xuất và đời sống.

Nước mặt ở Mường Khương khá phong phú và ít bị ô nhiễm. Dòng chảy mặt hàng năm ước hàng tỷ m³ nhưng phân bố không đều, phụ thuộc nhiều vào địa hình, lượng mưa, lớp phủ bề mặt..., mùa mưa lượng nước dồi dào nhưng mùa kiệt một số nơi nhất là vùng cao thường thiếu nước nghiêm trọng và có hiện tượng sa mạc hóa, nhất là 02 xã Tả Gia Khâu và Dìn Chin.

- *Nguồn nước ngầm* Do cấu tạo địa hình và hiện tượng Caster hoạt động mạnh nên các mạch nước ngầm ở Mường Khương bị hạ thấp nên nguồn nước ngầm chưa được khai thác sử dụng.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 diện tích đất lâm nghiệp của huyện có 24.260,46, chiếm 42,97% diện tích đất tự nhiên, trong đó đất rừng phòng hộ có 15.662,85 ha và đất rừng sản xuất có 8.597,61 ha.

Rừng Mường Khương có hệ sinh thái khá phong phú với nhiều chủng loại gỗ như: Trai, Nghiến, Lát, Sa mộc, Tống quán sủ, Keo lá tràm, Bạch đàn, Trầu, Mỡ, Bò đề...và các loại tre, nứa, vầu...Rừng giữ vai trò rất quan trọng trong việc phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ và cải tạo môi trường sinh thái, góp phần hạn chế lũ lụt, hạn hán . Tuy nhiên do việc khai thác và tập quán canh tác theo hình thức quảng canh đã xảy ra nhiều năm, làm cho tài nguyên rừng đang bị đe dọa, cạn kiệt, tầng tán bị phá vỡ, chất lượng rừng thấp. Động vật rừng bị săn bắt, nhiều loài đã và đang di cư đi nơi khác, có những loài quý hiếm đang có nguy cơ bị diệt chủng, vì vậy cần có biện pháp bảo vệ, khai thác và phát triển rừng hợp lý, hiệu quả hơn.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn huyện có một số loại khoáng sản quý có trữ lượng tương đối lớn đang được thăm dò, khai thác.

- Mỏ Chì kẽm khu Cao Sơn với trữ lượng Zn là 22.947 tấn; Pb là 135.364 tấn.
- Antimon Nậm Cháy chạy dọc biên giới Việt - Trung có trữ lượng lớn.
- Chì, kẽm ở Bản Xen, La Pán Tẩn.
- Vật liệu XD thông thường (đá, cát) trữ lượng hàng trăm triệu m³.

Tài nguyên khoáng sản của huyện tuy không đa dạng về chủng loại, nhưng có trữ lượng khá lớn, cần có biện pháp khai thác và sử dụng hợp lý để tăng nguồn thu ngân sách, giải quyết việc làm và bảo vệ tốt môi trường, sinh thái.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Huyện có 14 dân tộc anh em cùng nhau chung sống như: Tày, Mông, Dao, Phù Lá, Thu Lao, Nùng, Kinh, Hoa...mỗi dân tộc đều có phong tục, tập quán và tiếng nói riêng. Cộng đồng các thôn, bản là nơi các truyền thống văn hoá của các dân tộc vẫn được lưu giữ phát triển, các ngành nghề truyền thống như nghề rèn, nghề dệt, nghệ thuật thêu may thổ cẩm...và các phong tục tập quán như lễ hội xuống đồng của dân tộc Giáy, gầu tào, múa khèn của người Mông,... sự gắn bó và giao lưu kinh tế, văn hoá giữa 14 dân tộc tạo nên một bản sắc riêng của huyện Mường Khương.

Các dân tộc cư trú ở Mường Khương dù ít hay nhiều, dù đến Mường Khương vào những thời gian khác nhau nhưng tất cả đều có tinh thần đoàn kết cao, cùng đấu tranh bảo vệ và xây dựng vùng biên cương của Tổ Quốc. Cùng với tính năng động sáng tạo, có ý chí tự lập tự cường, khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm và thành quả đạt được trong lao động sản xuất, đấu tranh cải tạo tự nhiên, phát triển nền văn hoá - kinh tế - xã hội, đây thực sự là nguồn nội lực quan trọng để huyện Mường Khương phát triển trong tương lai.

1.2.6. Tiềm năng du lịch

Tiềm năng du lịch của Mường Khương có: Khu di tích thắng cảnh "Hang động Hàm Rồng". Có thể khai thác kết hợp với thác nước Tà Lâm, hang Cán hồ... và nền văn hoá nhiều bản sắc của các dân tộc trên địa bàn huyện để khai thác loại hình du lịch cảnh quan kết hợp sinh thái, văn hoá.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có các chợ vùng cao như chợ Bản Lầu, Lùng Vai, Pha Long, Cac Sơn, Lùng Khẩu Nhin, Thanh Bình và chợ trung tâm huyện, kết hợp các cửa khẩu là nơi giao lưu kinh tế – văn hóa với nước bạn Trung Quốc. Tất cả đều mang nét đặc trưng và sắc thái đặc biệt là nơi hội tụ các hoạt động văn hóa truyền thống, là điều kiện phát triển du lịch cộng đồng các dân tộc.

Tiềm năng phát triển du lịch huyện Mường Khương rất khả quan, đặc biệt nếu có sự kết hợp chặt chẽ với tua du lịch của các huyện Bắc Hà, Si Ma Cai và thành phố Lào Cai, hứa hẹn sẽ là một tua du lịch hấp dẫn thu hút được nhiều du khách. Tuy nhiên đến nay du lịch Mường Khương vẫn chưa có điều kiện để phát triển hiệu quả do chưa có sự đầu tư thích đáng.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

** Môi trường đất*

Đất đai bị xói mòn, rửa trôi, độ dày tầng canh tác và độ phì của đất giảm mạnh. Môi trường đất có nguy cơ ô nhiễm và sa mạc hóa trên diện rộng đặc biệt là đất sản xuất nông nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Tài nguyên rừng đã bị khai thác trong thời gian dài (chủ yếu do việc phá rừng làm nương rẫy) có nguy cơ cạn kiệt, diện tích rừng bị thu hẹp, chất lượng rừng thấp và việc khoáng sản chưa thực sự gắn liền với đầu tư phục hồi tài nguyên và môi trường.

- Việc sử dụng, lạm dụng các loại phân bón vô cơ, các loại thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là phân bón không rõ nguồn gốc và thuốc diệt cỏ đã làm phá hủy kết cấu hữu cơ của đất, làm giảm độ phì, tăng lưu lượng các chất độc hại trong đất, thúc đẩy xói mòn, rửa trôi, hiện tượng Kaster, làm cho đất đai bị ô nhiễm, thoái hóa mạnh, đây cũng là nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng sa mạc hóa.

** Môi trường nước*

Nhìn chung, môi trường nước trên địa bàn huyện hiện nay ít bị ô nhiễm do hoạt động kinh tế tập trung. Với đặc thù là huyện nông nghiệp, nguồn nước bị ô nhiễm có nguyên nhân chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp, từ việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc diệt cỏ. Ngoài ra cũng còn tồn tại một

số điểm ô nhiễm do nguồn nước thải sinh hoạt chưa được xử lý trước khi thải ra môi trường, do mưa, lũ và tích tụ rác thải.

** Môi trường không khí*

Mường Khương là huyện vùng núi có địa hình phức tạp, công nghiệp và đô thị chưa phát triển, mức độ ô nhiễm không đáng kể nên môi trường không khí khá trong lành, tương đối đảm bảo đời sống và sức khỏe con người. Địa bàn có nhiều sông, suối, thác ghềnh, hồ đập,... và nhiều khu vực trong huyện vẫn còn nhiều nét tự nhiên tạo nên những điều kiện cảnh quan thuận lợi cho phát triển du lịch, dưỡng bệnh và nghỉ ngơi,...

Từ những vấn đề nêu trên, những năm tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lực một cách tối đa để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, thì việc tái tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường sinh thái đảm bảo phát triển bền vững là một vấn đề vô cùng cấp thiết. Để tái tạo lại cảnh quan môi trường tự nhiên và hệ sinh thái, giải pháp được ưu tiên là khoanh nuôi bảo vệ xúc tiến tái sinh phục hồi rừng, trồng rừng bổ sung và trồng mới để tạo nên một lớp thảm thực vật rừng đa dạng trên diện tích đất trống đồi núi trọc. Đồng thời cần phải xây dựng một nền sản xuất dựa trên nền tảng xanh - sạch - bền vững.

1.4. Đánh giá chung

Mường Khương là huyện vùng cao biên giới có xuất phát điểm thấp, còn nhiều khó khăn, hạn chế, có vị trí cách xa trung tâm kinh tế, văn hóa của tỉnh. Tuy nhiên, với lợi thế có đường biên giới dài thứ 2 của tỉnh thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế, thương mại giữa nhân dân hai nước Việt - Trung, cùng với hệ thống kết cấu hạ tầng trong thời gian qua đã được tập trung đầu tư xây dựng, hoàn thiện, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối trong và ngoài vùng đã tạo nền tảng, động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Đồng thời với tiềm năng to lớn về đất đai, khí hậu thuận lợi cho phát triển nhiều vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa với nhiều loại cây trồng vật nuôi và sản phẩm đặc thù có giá trị kinh tế cao cũng là tiền đề cho Mường Khương xây dựng một nền sản xuất nông lâm nghiệp đa dạng, hiệu quả, bền vững, kết hợp xây dựng nông thôn mới và cải thiện, nâng cao đời sống nhân dân.

Huyện có lợi thế phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá,... sở hữu tài nguyên nhân văn rất quý giá với vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và cảnh quan đẹp. Trong tương lai nơi đây sẽ trở thành điểm du lịch, có giá trị, thu hút nhiều du khách tới nơi đây.

Tuy nhiên do xuất phát điểm thấp và địa hình hiểm trở, chia cắt đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý cũng như tổ chức sản xuất và đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng, nhất là khai thác các nguồn lực; vị trí xa các trung tâm kinh tế, xã hội của tỉnh; sức hấp dẫn đầu tư vào phát triển kinh tế, xã hội còn thấp.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi chậm, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều khó khăn. Sản phẩm du lịch chưa phong phú, công tác quản lý, chất lượng dịch vụ, nguồn nhân lực du lịch chưa đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch bền vững.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.2.2. Thực trạng các vấn đề xã hội

2.2.2.1 Lĩnh vực kinh tế

A. Sản xuất nông, lâm nghiệp

Trong năm 2020, do thời tiết diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông lâm nghiệp, bệnh dịch tả lợn Châu Phi bùng phát, làm giảm tổng đàn và thiệt hại kinh tế cho người dân. Tuy nhiên với quyết tâm cao, UBND huyện đã thực hiện tốt công tác chỉ đạo khắc phục hậu quả thiên tai dịch bệnh hoàn thành các chỉ tiêu nông lâm nghiệp, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha diện tích đất canh tác ước đạt 60,23 triệu đồng, bằng 105,6% KH, bằng 107% so với CK, bằng 109% so với mục tiêu NQĐH; hệ số sử dụng đất nông nghiệp đạt 1,29 lần (*đất ruộng là 2,1 lần; đất nương là 1,4 lần*). Kết quả phát triển sản xuất nông lâm nghiệp năm 2020 cụ thể như sau:

a. Về Trồng trọt

- Diện tích cây lương thực được triển khai thực hiện vượt kế hoạch giao và đảm bảo khung thời vụ, năng suất và sản lượng đều tăng so với CK; Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 42.011,5 tấn¹ bằng 100% KH, bằng 105,5% so CK và bằng 129,3% NQĐH. Cây ngô trồng cả năm là 7.100 ha, bằng 100% KH, bằng 100% so CK²; Cây lúa trồng cả năm 2.152 ha, bằng 100 KH, bằng 99,7% so CK³.

- Cây chè: Chè trồng mới năm 2020 được giao 305 ha, đã thực hiện 305/305 ha, bằng 100% KH; tổng diện tích chè toàn huyện đạt 3.476 ha (*305 ha chè trồng mới, 1.043,6 ha chè kiến thiết cơ bản, 2.127,4 ha chè kinh doanh*), lũy kế sản lượng chè búp tươi thu hoạch 18.082,9 tấn bằng 104,9% KH, giá trị sản lượng đạt 115,76 tỷ đồng.

- Cây đậu tương cả năm trồng 500 ha, bằng 100% KH, bằng 100% CK, năng suất bình quân đạt 11,94 tạ/ha (*tăng 0,12 tạ/ha so với năm 2019*), sản lượng

¹ Sản lượng thóc đạt 11.511,5 tấn; Ngô đạt 30.500 tấn

² Năng suất BQ 42,96 tạ/ha, sản lượng 30.500 tấn; diện tích Ngô mật độ cao là 3.100ha, bằng 100% KH.

³ Năng suất BQ 43,49 tạ/ha, sản lượng 11.511,5 tấn; diện tích thực hiện sản xuất lúa chất lượng cao 855ha (tăng 82ha so với năm 2019) bằng 100% KH, bằng 110%CK, năng suất trung bình 55 tạ/ha (tăng 5 tạ/ha so với năm 2019), sản lượng 4.702,5 tấn.

đạt 597 tấn, giá trị sản lượng đạt 11,94 tỷ đồng.

- Diện tích thực hiện trồng ớt đạt 200 ha (20 ha bị thiệt hại do mưa đá), năng suất bình quân đạt 55 tạ/ha, sản lượng 996 tấn, giá bán 25.000 đồng/kg, giá trị sản lượng đạt 24,94 tỷ đồng.

- Diện tích cây ăn quả chủ lực của huyện (Dứa, chuối, quýt) đạt 3.593ha⁴, diện tích cho thu hoạch là 2.814,5ha, sản lượng ước đạt 65.935tấn, giá trị sản lượng đạt 366,28 tỷ đồng.

- Cây trồng vụ Đông: Tổng diện tích trồng 980/980 ha bằng 100% KH, bằng 108,8% CK (155 ha Ngô đông, 650 ha rau đậu các loại, 26 ha Khoai tây, 06 ha khoai lang, 90 ha Ngô sinh khối, 61 ha cây trồng khác); lũy kế đến thời điểm báo cáo tổng sản lượng thu hoạch đạt 7.108 tấn (*6.095 tấn rau, 299 tấn cây trồng khác, 144 tấn khoai tây, 36 tấn khoai lang, 261 tấn Ngô đông, 273 tấn ngô sinh khối*).

- Ngoài một số cây trồng chính, trên địa bàn huyện còn thực hiện một số cây trồng khác góp phần mang lại thu nhập cho người dân, cụ thể như: Cây Sa nhân tổng diện tích là 1.230,9 ha (*474,4 ha cho thu hoạch*), năng suất đạt 15 tạ/ha, sản lượng đạt 711 tấn, giá trị sản lượng đạt 45,01 tỷ đồng.

b. Lâm Nghiệp

Trồng và bảo vệ rừng⁵: Diện tích rừng trồng đạt 334,8/400 ha, bằng 83,7% KH, trong đó: Trồng rừng xã hội hóa được 306,8/300 ha, bằng 102,3% KH; trồng rừng sau khai thác được 28/100 ha bằng 28% KH, bằng 82,8% tổng diện tích rừng khai thác (*nguyên nhân trồng rừng sau khai thác không đạt do năm 2019 diện tích rừng khai thác là 27 ha, năm 2020 là 6,8 ha*). Công tác tuần tra, bảo vệ rừng được thực hiện thường xuyên, từ đầu năm đến nay phát hiện và xử lý 10 vụ vi phạm (*04 vụ xử phạt hành chính, 06 vụ khởi tố vụ án hình sự*), tổng số tiền phạt là 66,5 triệu đồng và tịch thu 1,83 m³ thuộc nhóm II và nhóm VII; thực hiện giao khoán bảo vệ và rừng và khoanh nuôi tái sinh theo kế hoạch⁶; Tỷ lệ che phủ rừng đạt 43,01%, bằng 98,2% KH tỉnh và huyện giao.

c. Chăn nuôi

Tổng đàn gia súc của huyện năm 2020 là 42.100 con⁷, bằng 83,4% KH, tăng 13,7%CK; tổng đàn gia cầm đạt 236.000 con bằng 102,6% KH. Tổng sản lượng thịt gia súc, gia cầm năm 2020 đạt 3.320 tấn (*Trâu 55 tấn, bò 54 tấn, lợn 2.631 tấn, gia cầm 580 tấn*) bằng 100% KH, bằng 100,4% CK.

Triển khai các giải pháp thực hiện hiện phòng chống dịch bệnh, phòng chống đói rét trên đàn vật nuôi. Tuy nhiên, bệnh dịch tả lợn Châu Phi⁸ xảy ra tại 12/16 xã, thị trấn gây thiệt hại cho người chăn nuôi lợn; với sự quyết tâm, chỉ đạo quyết liệt đã dập được dịch và từng bước tái đàn lợn. Triển khai thực hiện tiêm vắc

⁴ Trong đó: **Cây Dứa** 775ha, có 708,5ha cho thu hoạch, năng suất 250 tạ/ha, sản lượng 17.717 tấn, giá trị sản lượng đạt 70 tỷ đồng (giá bán BQ 4.000đ/kg, tăng 1.500đ/kg so với CK); **Chuối** 2003ha, có 1.810ha cho thu hoạch, năng suất 250 tạ/ha, sản lượng 45.250tấn, giá trị sản lượng 248,8tỷ đồng; **Quýt** 815ha (357ha kiến thiết, 162ha trồng mới, 296ha cho thu hoạch), năng suất 100,3 tạ/ha, sản lượng 2.968tấn, giá trị sản lượng 47,48 tỷ đồng.

⁵ 300ha là huy động xã hội hóa trồng rừng sản xuất, 100ha là trồng lại rừng sau khai thác.

⁶ Giao khoán bảo vệ 19.430,6Ha rừng bằng 100% so với KH, khoanh nuôi tái sinh được 700ha bằng 175%KH.

⁷ Đàn trâu 9.690con; đàn bò 3.410 con; đàn lợn 29.000 con và đàn gia cầm 236.000 con

⁸ Dịch xuất hiện trên địa bàn huyện từ ngày 20/5/2020 làm tổng số lợn mắc bệnh phải tiêu hủy là 485con/102 hộ/38 thôn, TDP/12 xã, thị trấn với tổng trọng lượng tiêu hủy là 31.319kg. Kết quả phòng chống dịch đến ngày 19/8/2020 đã không chế và công bố hết dịch tại 12 xã, thị trấn

xin phòng bệnh cho đàn vật nuôi theo kế hoạch⁹.

Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của huyện 90 ha, bằng 100% KH, bằng 100% so CK. Sản lượng thủy sản thu hoạch đạt 200 tấn, bằng 100% KH; sản lượng thủy sản thu hoạch đạt 136 tấn bằng 68% KH, bằng 104,6% CK.

B. Lĩnh vực Văn hóa - Xã hội

a. Giáo dục - đào tạo

Các cơ sở giáo dục và đào tạo đã thực hiện tốt công tác vừa triển khai thực hiện chương trình giáo dục vừa phòng chống dịch Covid-19 đảm bảo kết thúc chương trình giáo dục theo quy định; tổ chức Lễ khai giảng và Ngày hội toàn dân đưa trẻ đến trường năm học 2020-2021 trang trọng, đúng thời gian quy định.

Huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 100%; 6-14 tuổi đạt 99,7%; tỷ lệ chuyên cần học sinh các cấp học đạt 97,9%; duy trì và nâng cao độ mức độ đạt chuẩn PCGD mầm non 5 tuổi, tiểu học- chống mù chữ, tiểu học, trung học cơ sở ở 16 xã, thị trấn; công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia đảm bảo theo lộ trình đạt 35/56 trường chiếm 62,5% (đạt 100% KH, vượt 12,5% so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện); tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT năm 2020 đạt 444/447 chiếm 99,33%; tiến độ xây dựng xóa phòng học tạm giai đoạn 2019-2020 với tổng số 54 phòng học, đã bàn giao đưa vào sử dụng 48 phòng (phần đầu hết năm 2020 hoàn thành và đưa vào sử dụng 54/54 phòng học đạt 100% KH).

b. Công tác văn hóa, thông tin, truyền thanh truyền hình

- Tăng cường công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, Chính sách pháp luật của nhà nước, các nhiệm vụ chính trị phát triển KTXH; Tuyên truyền kỷ niệm các ngày Lễ lớn của đất nước, của địa phương như: Lễ Kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng bộ huyện Mường Khương (01/3/1950 - 01/3/2020), 70 năm giải phóng huyện Mường Khương (11/11/1950 - 11/11/2020), Đại hội Đảng bộ huyện Mường Khương lần thứ XXIV nhiệm kỳ 2021 - 2025. Đẩy mạnh tuyên truyền về phòng, chống dịch bệnh cho người, an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh covid 19, các biện pháp phòng chống dịch tả lợn châu phi... Các hoạt động dâng hương, thấp nển tri ân, thăm hỏi, tặng quà người có công, gia đình chính sách nhân kỷ niệm 73 năm Ngày thương binh Liệt sỹ. Đẩy mạnh tuyên truyền cài đặt phần mềm bluezone nhằm phát hiện kịp thời các ca tiếp xúc Covid- 19 trong cộng đồng.

- Việc thực hiện xây dựng nhà văn hóa: Đã khởi công xây dựng 25/29 nhà; 01 nhà có đất, có mặt bằng nhưng chưa khởi công xây dựng; 03 nhà chưa có quỹ đất đang chờ quy hoạch và thực hiện chương trình sắp xếp dân cư (gồm: Nhà văn hóa thôn Vả Thành xã Tung Chung Phố, nhà văn hóa thôn Choán Ván -Sả Hồ thị trấn Mường Khương đang chờ thực hiện chương trình sắp xếp dân cư, nhà văn hóa TDP Tùng Lâu nằm trong quy hoạch khu đô thị Tùng Lâu - Na Đáy đề nghị chuyển nguồn sang năm 2021).

- Tỷ lệ khách du lịch trong năm đạt 9.370 lượt khách, bằng 74,96% so CK

⁹Thực hiện tiêm được 77.380 liều bằng 71,78%KH tiêm cả năm, trong đó: 20.500liều vắc xin LMLM trâu bò, 20.500 liều vắc xin THT trâu bò, 12.000 liều vắc xin dịch tả lợn, 12.000 liều vắc xin THT lợn; 8.000 liều vắc xin cúm gia cầm; 4.380 liều vắc xin đại chố.

(khách quốc tế đạt 1.150 lượt, khách nội địa đạt 8.220 lượt); hộ gia đình đạt gia đình văn hóa 11.746 hộ/13.611 tổng số hộ chiếm 86,29%; số thôn, tổ dân phố đạt văn hóa chiếm 153/157 thôn, TDP đạt 97,45%.

- Về công tác truyền thanh: Duy trì tiếp, phát sóng Đài phát thanh và Đài truyền hình TW và tỉnh phục vụ nhu cầu thông tin của người dân; chất lượng xây dựng các chương trình phát thanh, truyền hình ngày càng được nâng cao kịp thời phản ánh thông tin công tác chỉ đạo điều hành của đảng bộ, chính quyền các cấp.

c. Công tác y tế, dân số, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; thành lập các chốt, trạm kiểm soát dịch bệnh, khu cách ly và kiểm soát công dân từ vùng dịch trở về cách ly phòng dịch, đảm bảo trang thiết bị y tế phòng, chống dịch theo quy định; phát động toàn dân nâng cao ý thức và tăng cường các hoạt động tự bảo vệ sức khỏe.

Thực hiện kiểm tra công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, chú trọng việc cung ứng đầy đủ thuốc phục vụ công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng. Thường xuyên kiểm tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống trên địa bàn huyện.

d. Công tác lao động, giải quyết việc làm và thực hiện chính sách xã hội

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng người có công theo quy định. Ước thực hiện trong năm thẩm định cấp 23.317 thẻ BHYT cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người Kinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn, Người có công, thân nhân Người có công, Bảo trợ xã hội, người cao tuổi và trẻ em dưới 6 tuổi. Tổ chức tiếp nhận và trao 6.035 xuất quà cho các đối tượng NCC, thân nhân NCC, hộ nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội dịp tết Nguyên đán năm 2020 với tổng giá trị là 4.513,775 triệu đồng. Tiếp tục xây dựng kế hoạch chúc tết nguyên đán 2021 và hoàn thiện danh sách người cao tuổi thuộc diện được mừng thọ năm 2021 với tổng số 423 người¹⁰.

Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid -19 theo Nghị quyết 42/NQ-CP đảm bảo công khai, minh bạch, chính xác, đúng đối tượng. Tổng số đối tượng nhận hỗ trợ là 28.765 người với tổng kinh phí hỗ trợ là 22.412,25 triệu đồng¹¹.

Năm 2020, thị trường lao động việc làm chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19 nên việc tuyên truyền tư vấn, giới thiệu việc làm gặp nhiều khó khăn dẫn đến tình trạng dư thừa lao động ước thực hiện giới thiệu giải quyết việc làm cho 1.090/1.130 người bằng 96,5% KH, bằng 87,9% CK. Theo kết quả thống

¹⁰trong đó: tròn 100 tuổi: 02 cụ ; tròn 90 tuổi: 37 cụ ; tròn 70, 75, 80, 85, 95 và trên 100 tuổi: 384 cụ.

¹¹ Tổng số đối tượng được hỗ trợ là 28.765 người với tổng kinh phí hỗ trợ là 22.412,25 triệu đồng, trong đó: 27.620 hộ nghèo, cận nghèo với kinh phí là 20.715 triệu đồng ; 999 đối tượng bảo trợ xã hội với kinh phí là 1.497,5 triệu đồng; 107 đối tượng NCC, thân nhân NCC với kinh phí là 160,5 triệu đồng; 7 hộ kinh doanh, 31 lao động tự do mất việc làm, 01 lao động chấm dứt hợp đồng với kinh phí: 39,25 triệu đồng.

kê sơ bộ số hộ nghèo toàn huyện là 1.943/13.892 hộ, chiếm 13,99% (*giảm 5,85% bằng 99% KHgiaio, bằng 74,1% CK*); hộ cận nghèo là 3.083 hộ (*chiếm 22,1%*).

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

a. Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

- *Trồng trọt*: Cơ cấu cây trồng chuyên dịch đúng hướng, các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, đầu ra ổn định được duy trì và phát triển.

Sản xuất đảm bảo an ninh lương thực tiếp tục được quan tâm, sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng một giống kết hợp kỹ thuật thâm canh cải tiến SRI, trồng ngô mật độ dày được mở rộng góp phần nâng tổng sản phẩm lương thực có hạt hết năm 2020 đạt 42.000 tấn. Việc khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp được quan tâm, đã hình thành 05 liên kết sản xuất quy mô 5.644 ha, giá trị sản phẩm của các mô hình liên kết cao hơn từ 10 - 20% so với sản xuất truyền thống.

- Sản xuất các sản phẩm hàng hóa chủ lực được duy trì và phát triển gắn với liên kết tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Riêng năm 2020 thu hút được 03 doanh nghiệp, 03 hợp tác xã đầu tư xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến tiêu thụ nông sản ổn định cho Nhân dân.

- Cây dược liệu (sa nhân): 1.230 ha, diện tích cho thu hoạch 474,4 ha, năng suất 1,5 tấn/ha. Thị trường tiêu thụ hoàn toàn phụ thuộc vào Trung Quốc.

- *Đối với chăn nuôi*: Năm 2020, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đạt 316,445 tỷ đồng, chiếm 24,08% cơ cấu ngành nông nghiệp. Tổng đàn gia súc chủ yếu đạt 42.100 con (*Đàn lợn 29.000 con, Trâu 9.690 con, Bò 3.410 con*), tổng đàn gia cầm chủ yếu đạt 236.000 con; sản lượng thịt hơi các loại đạt 3.320 tấn bằng 100,6% MTĐA. Sản phẩm chăn nuôi đã cơ bản đáp ứng đủ cho nhu cầu tiêu dùng của huyện (*bình quân 50-54 kg thịt hơi/người/năm*) và một phần xuất bán ra ngoài huyện.

Chăn nuôi ở vùng thấp có sự chuyên môn hóa cao, bước đầu có sự chuyên môn hóa về phương thức chăn nuôi từ quy mô nhỏ lẻ hộ gia đình sang quy mô gia trại, trang trại vừa và nhỏ; đầu tư công nghệ chuồng trại khép kín, xử lý chất thải chăn nuôi bằng công nghệ sinh học, áp dụng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học...; nhiều giống mới được đưa vào sản xuất (*giống lợn lai và lợn ngoại chiếm 60%; các giống gia cầm cao sản, gà lai lông màu thả vườn chất lượng cao chiếm trên 50%, nhiều mô hình thâm canh thịt bò cao sản..*); góp phần nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả chăn nuôi. Vùng cao đã quan tâm đầu tư, khai thác tiềm năng lợi thế cạnh tranh, phát triển chăn nuôi các giống gia súc, gia cầm địa phương (*lợn đen, gà địa phương, nuôi thâm canh vỗ béo trâu, bò, ngựa hàng hóa..*), chăn nuôi theo hướng hữu cơ, đáp ứng nhu cầu thị trường. Toàn huyện có 08 trang trại chăn nuôi đạt tiêu chí theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT; 07 cơ sở chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.

Do điều kiện thời tiết khí hậu không thuận lợi, rét đậm, rét hại kèm theo sương muối kéo dài, công tác phòng chống rét chưa kịp thời và dịch tả lợn Châu

Phi đã gây ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng của đàn gia súc, đàn lợn, đàn gia cầm. Các sản phẩm chăn nuôi trong vùng ít chịu sự tác động của ô nhiễm môi trường và thức ăn an toàn nên sản phẩm chăn nuôi có chất lượng tốt luôn được thị trường ưa chuộng. Do quy mô chăn nuôi còn nhỏ, mức tăng trưởng không cao, trong thời gian tới cần tiếp tục đầu tư hơn phát triển quy mô và khai thác tiềm năng phát triển của huyện.

- *Thủy sản*: : Diện tích nuôi trồng thủy sản trong các hồ 90 ha, nuôi cá lồng bè 368 m\ sản lượng 200 tấn, giá trị sản xuất đạt 11 tỷ đồng. Đã hình thành vùng phát triển thủy sản tập trung tại các xã Bản Lầu, Bản Xen, Lùng Vai. Đối tượng nuôi đa dạng, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nuôi thương phẩm thủy sản nước ấm; toàn huyện có 01 trang trại thủy sản hoạt động có hiệu quả. Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản thực hiện tốt, góp phần nâng cao nhận thức trong việc bảo vệ các loài thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp bước đầu đã khai thác được các tiềm năng lợi thế: Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 2020 ước đạt 334 tỷ đồng/năm, bằng 222,7% MTĐH. Bước đầu khai thác được tiềm năng công nghiệp trên địa bàn . Tiểu thủ công nghiệp tiếp tục duy trì, phát triển gồm 16 ngành nghề với 406 cơ sở sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm, cơ bản đáp ứng nhu cầu thị trường.

Kết cấu hạ tầng tiếp tục được quan tâm đầu tư: Tổng nguồn lực đầu tư cho kết cấu hạ tầng đạt 2.553 tỷ đồng. Hoàn thành quy hoạch chung và chi tiết thị trấn Mường Khương, trung tâm 15 xã và 03 điểm dân cư; từng bước bố trí nguồn lực thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Đến nay 157/157 thôn, tổ dân phố đã được sử dụng điện lưới quốc gia. Đầu tư mở mới, cứng hóa 122 tuyến đường với tổng chiều dài là 352,8 km; xây dựng mới 391 phòng học; hoàn thành 16/16 trạm y tế và 08 nhà văn hoá đa năng xã.

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ

Các hoạt động thương mại tại các cửa hàng tiện ích, tạp hóa, các chợ truyền thống, chợ phiên kinh doanh hoạt động trở lại; cung ứng, tiêu thụ hàng hóa ổn định. Tăng cường các biện pháp nghiệp vụ, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vận chuyển, buôn bán, tàng trữ kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ.

Hoạt động thương mại, dịch vụ có chuyển biến tích cực: Thị trường hàng

hóa phong phú, đa dạng, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân . Công tác quản lý thị trường, chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại được tăng cường. Hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư, thông tin tuyên truyền quảng bá, giới thiệu về tiềm năng, lợi thế được đẩy mạnh.

Dịch vụ vận tải đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân. Đã hình thành dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, hệ thống chợ và các điểm kinh doanh bán lẻ. Dịch vụ bảo hiểm được quan tâm, BHXH tăng bình quân 3%/năm, BHYT tăng 0,2%/năm. Dịch vụ viễn thông tăng cả về số lượng và chất lượng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh

Công tác quảng bá du lịch được quan tâm, thường xuyên cung cấp thông tin, hình ảnh để giới thiệu, quảng bá tiềm năng phát triển du lịch của huyện trên các phương tiện thông tin đại chúng

Hoạt động vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu của nhân dân.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Theo số liệu thống kê năm 2020 tổng dân số của huyện là 65.010 người. Trong đó: dân số nam là 33.092 người chiếm 50,9%; dân số nữ là 31.918 người, chiếm 49,10%.

Mật độ dân số trung bình 115 người/km², tỷ lệ tăng dân số trung bình giai đoạn 2011 - 2020 là 1,69%. Mường Khương có mật độ dân số tương đối cao so với các huyện khác trong tỉnh.

- Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện là 35.094 người (chiếm khoảng 53,95% tổng dân số), trong đó số lao động có việc làm là 25.280 người. Số lao động qua đào tạo là 9.435 người, chiếm 37,3% tổng số lao động; lao động chưa qua đào tạo là 15.845 người, chiếm 62,7% tổng số lao động.

- Công tác lao động việc làm, đào tạo nghề: Năm 2020, số lao động có việc làm tăng thêm 670 người.

Cùng với sự gia tăng dân số, lực lượng lao động của huyện không ngừng tăng lên. Nhìn chung số lao động tham gia vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện hiện nay được sử dụng chưa hợp lý, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp và một số ngành nghề mang tính chất thời vụ nên vẫn còn tình trạng thiếu việc làm, năng suất lao động thấp, lực lượng lao động nông nhàn vẫn là vấn đề bức xúc cần được tập trung giải quyết.

Trong những năm qua, tỉnh và huyện đã thực hiện chương trình Quốc gia giải quyết việc làm và lồng ghép các chương trình dự án, đã có những biện pháp tích cực để giải quyết việc làm cho người lao động như hỗ trợ, đầu tư xây dựng các mô hình kinh tế, phối hợp với các ngành liên quan để xúc tiến việc làm cho người lao động góp phần giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp và tỷ lệ hộ nghèo. Trong những năm tới, cần đặc biệt chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, nhằm nâng cao đời sống của nhân dân và ổn định chính trị, xã hội trên địa bàn huyện.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Phân tích thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Mường Khương trên cơ sở toàn bộ 39 km² diện tích tự nhiên. Khu trung tâm hành chính huyện được quan tâm đầu tư xây dựng, hệ thống cơ sở hạ tầng đã tương đối đồng bộ. Hệ thống đường giao thông nội thị đã cơ bản được hoàn thiện đã kết nối được với đường Quốc lộ 4D, tỉnh lộ 154. Vệ sinh môi trường đã được đảm bảo: Có khu xử lý rác thải hợp vệ sinh, có dịch vụ công ích thu gom rác thải, chăm sóc cây xanh, tiểu khuôn viên, chiếu sáng đô thị, nghĩa trang nhân dân.

Ngoài thị trấn Mường Khương, trên địa bàn huyện còn có trung tâm cụm xã Bản Lầu, Pha Long và Cao Sơn, đã được đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu cơ bản đáp ứng vai trò trung tâm giao lưu kinh tế, văn hóa. Tuy nhiên, để phát triển và khai thác tiềm năng của hệ thống đô thị vẫn còn thiếu các hạng mục thiết yếu và chưa được đầu tư đồng bộ.

2.4.2. Phân tích thực trạng phát triển nông thôn

Huyện Mường Khương có 15 xã, dân cư phân bố không đều, mật độ dân số thường tập trung ở vùng thấp, gần đường giao thông; ngược lại vùng cao, giao thông đi lại khó khăn dân cư thưa thớt.

Do đặc điểm phân bố dân cư rải rác, không tập trung, sử dụng đất thường không theo quy hoạch đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc đầu tư cơ sở hạ tầng do nhà nước đầu tư như: Cung cấp nước sạch, giao thông, thủy lợi, điện sinh hoạt, dịch vụ, văn hóa cho nhân dân,... Một số điểm dân cư do địa hình, địa chất và chưa được đầu tư đồng bộ kè mặt bằng, hàng năm khi mùa mưa lũ tới thường xảy ra sạt lở, gây nguy hiểm cho dân cư khu vực này.

Tuy còn nhiều khó khăn, song luôn nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước tạo mọi điều kiện thực hiện các chương trình, dự án

bố trí sắp xếp khu dân cư cũng đã đạt được kết quả cao. Do vậy, nền kinh tế, đời sống, xã hội của người dân được đảm bảo và dần dần cải thiện.

Trên cơ sở kết cấu hạ tầng hiện có, phương án mở rộng phát triển thêm một số công trình còn thiếu về diện tích, các công trình hiện có cần cải tạo, nâng cấp nhằm đảm bảo quy mô cũng diện tích như: Trường học, trạm y tế, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa, bưu điện,... Các công trình xây mới như: Trung tâm văn hóa thể thao xã, sân thể thao thôn,... quy hoạch cần tuân thủ bộ tiêu chí về nông thôn mới.

Từ năm 2010, huyện bắt đầu triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới. Toàn huyện có 05/16 xã đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới: Xã Bản Lầu, xã Bản Xen, Xã Lùng Vai, xã Thanh Bình và xã Pha Long ; số tiêu chí NTM hoàn thành năm 2020 là 10/23 lượt tiêu chí, bằng 43,5% KH, nâng tổng số tiêu chí hoàn thành lên 230 lượt tiêu chí, số tiêu chí bình quân/xã đạt 14,37 tiêu chí/xã. Thôn Nông thôn mới đạt 01/03 thôn bằng 33.33% KH (thôn Cán Hồ, xã Tung Trung Phó), nâng tổng số thôn NTM toàn huyện lên 06 thôn. Thôn kiểu mẫu hoàn thành 04/05 thôn bằng 80% KH (thôn Bản Sen của xã Bản Xen; thôn Cốc Cái của xã Lùng Vai, thôn Pờ Hồ và thôn Nậm Pản của xã Thanh Bình) và bằng 200% CK, nâng tổng số thôn kiểu mẫu toàn huyện lên 12 thôn.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Hệ thống giao thông

- Đường Quốc lộ: Có 52 km Quốc lộ 4D đoạn từ cửa khẩu quốc tế Lào Cai - Mường Khương, có 48km đường Quốc lộ 4 đoạn từ thị trấn Mường Khương đi Bản Mế, huyện Si Ma Cai.

- Đường tỉnh lộ 154 từ Mường Khương - Cao Sơn - Cốc Ly huyện Bắc Hà dài 53 km.

- Đường huyện: Tổng chiều dài 67.50 km .

Tổng số tuyến thực hiện gồm 103 tuyến với tổng chiều dài 330,1 km, trong đó:

- Mở mới nền đường, nâng cấp mặt đường cấp phối đá dăm 34 tuyến với tổng chiều dài 137,02 km.

- Mặt đường bê tông xi măng 67 tuyến với tổng chiều dài 185,03km.

- Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa 2 tuyến với tổng chiều dài 8,05km.

* Năm 2020 gồm 35 tuyến với tổng chiều dài dự kiến 128km, trong đó:

- Mở mới nền đường, mặt đường cấp phối đá dăm là 29 tuyến với tổng chiều dài 120,6km.

- Mặt đường BTXM 6 tuyến với tổng chiều dài 7,5km.

* Tính đến thời điểm hết năm 2020 toàn huyện có 157 thôn bản và tổ dân phố có đường được cứng hóa từ trung tâm xã đến thôn bản.

* Mục tiêu đại hội là 90% thôn bản có đường ô tô được cứng hóa từ trung tâm xã đến thôn bản, đến nay đạt 100%/90% thôn bản, tăng 10% so với mục tiêu đại hội.

2.5.2. Hệ thống thủy lợi

- Nhiều tuyến thủy lợi đã xuống cấp cần nâng cấp do đã xây dựng từ lâu và bị hư hỏng do mưa lũ nên thường xuyên kiểm tra duy tu bảo dưỡng. Mặt khác các công trình này chỉ phát huy được hiệu quả vào mùa mưa, vào mùa khô thường thiếu nước, do đó cần thiết phải sửa chữa nâng cấp và xây dựng thêm các hồ chứa nước để đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

2.5.3. Hệ thống năng lượng

+ Về sản xuất điện năng: Khai thác thủy điện hiện có 02 nhà máy đang hoạt động: Thủy điện Tà Lạt xã Bản Lầu với công suất 3,0 MW; thủy điện xã Dìn Chín Công suất 8,2 MW.

+ Về phân phối điện năng: Hiện nay trên địa bàn huyện có 185 trạm biến áp (trong đó có 156 trạm biến áp do điện lực Mường Khương quản lý và 29 trạm biến áp của các cơ quan đơn vị, doanh nghiệp đầu tư) với tổng chiều dài đường dây dẫn điện là 861,02 km (đường dây trung thế: 291,85 km; đường dây 35kv: 290,564 km; đường dây cáp ngắn 35 kv: 1,286 km; đường dây hạ thế: 277,34 km) với 13.368/13.395 hộ, bằng 99,8% hộ được sử dụng điện. Đến nay có 157/157 thôn, tổ dân phố được sử dụng điện lưới quốc gia.

- Hệ thống công trình cấp điện trên địa bàn huyện đã được quan tâm đầu tư xây dựng. Tuy nhiên đa số các công trình đều được đưa vào khai thác sử dụng đã lâu, cần được nâng cấp và phát triển thêm đường trục đảm bảo cấp điện cho các hộ phát sinh (do tách hộ) đồng thời nhu cầu sử dụng điện trong thời gian tới của nhân dân dự đoán cũng tăng lên (theo xu hướng phát triển của xã hội), do đó việc đầu tư nâng cấp, giảm tải công trình cấp điện cho các thôn bản và cụm dân cư cũng cần được quan tâm thực hiện.

2.5.4. Hệ thống bưu chính viễn thông, thông tin, liên lạc

Hạ tầng viễn thông huyện Mường Khương gồm 02 đơn vị cung cấp là:

+ Trung tâm viễn thông huyện Mường Khương: Gồm có 386,3 km đường dây cáp quang; 31 trạm BTS trên địa bàn các xã, thị trấn với tốc độ đường truyền 10 GB với số thuê bao đang sử dụng là 6.933 thuê bao (3.383 thuê bao di động và 3.550 thuê bao cố định).

+ Viettel huyện Mường Khương: Gồm có 333,4 km đường dây cáp quang; 24 trạm BTS trên địa bàn các xã, thị trấn với tốc độ đường truyền 10 GB với số thuê bao đang sử dụng là 27.320 thuê bao (26.000 thuê bao di động và 1.320 thuê bao cố định).

- Hoạt động viễn thông đã có bước tăng trưởng khá, chất lượng các dịch vụ cung cấp được nâng lên. Hạ tầng viễn thông huyện Mường Khương thường xuyên được rà soát, nâng cấp hệ thống cáp quang, các trạm BTS đến nay cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng của nhân dân cũng như nhiệm vụ đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện

2.5.4. Giáo dục - đào tạo

Các cơ sở giáo dục và đào tạo đã thực hiện tốt công tác vừa triển khai thực hiện chương trình giáo dục vừa phòng chống dịch Covid-19 đảm bảo kết thúc chương trình giáo dục theo quy định; tổ chức Lễ khai giảng và Ngày hội toàn dân đưa trẻ đến trường năm học 2020-2021 trang trọng, đúng thời gian quy định.

Huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 100%; 6-14 tuổi đạt 99,7%; tỷ lệ chuyên cần học sinh các cấp học đạt 97,9%; duy trì và nâng cao độ mức độ đạt chuẩn PCGD mầm non 5 tuổi, tiểu học- chống mù chữ, tiểu học, trung học cơ sở ở 16 xã, thị trấn; công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia đảm bảo theo lộ trình đạt 35/56 trường chiếm 62,5% (đạt 100%KH, vượt 12,5% so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện); tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT năm 2020 đạt 444/447 chiếm 99,33%; tiến độ xây dựng xóa phòng học tạm giai đoạn 2019-2020 với tổng số 54 phòng học, đã bàn giao đưa vào sử dụng 48 phòng (phần đầu hết năm 2020 hoàn thành và đưa vào sử dụng 54/54 phòng học đạt 100%KH).

2.5.5. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Hệ thống y tế gồm ban giám đốc, 04 phòng chức năng, 05 khoa, 16 trạm y tế xã, thị trấn. Hiện có 133 cán bộ, trong đó có 12 bác sỹ.

Diện tích mặt bằng toàn trung tâm: 3800m². Khu làm việc : 1429.8 m². Kết cấu xây dựng. Nhà cấp IV hai tầng, tầng 1 gồm 16 phòng, tầng 2 gồm 13 phòng, diện tích các phòng to khoảng 40 m² các phòng nhỏ diện tích 18,6 m².

- Tại các trạm y tế: 14/16 trạm y tế xây dựng kiên cố theo mẫu định hình của bộ y tế, có từ 5 - 7 giường lưu/trạm. 02 trạm y tế (Cao Sơn, Pha Long) hoạt động lồng ghép với phòng khám đa khoa khu vực.

- Bệnh viện đa khoa: quy mô 150 giường bệnh kế hoạch, thực kê 231 giường. Có 03 phòng khám đa khoa khu vực quy mô 40 giường bệnh kế hoạch, thực kê 119 giường. Trang thiết bị được bổ sung nhiều thiết bị đồng bộ, hiện đại, từng bước đổi mới chính sách tài chính y tế, thực hiện lộ trình tự chủ thường xuyên khối điều trị.

2.5.6. Hạ tầng văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí

- Việc thực hiện xây dựng nhà văn hóa: Đã khởi công xây dựng 25/29 nhà; 01 nhà có đất, có mặt bằng nhưng chưa khởi công xây dựng; 03 nhà chưa có quỹ đất đang chờ quy hoạch và thực hiện chương trình sắp xếp dân cư (gồm: Nhà văn hóa thôn Vả Thành xã Tung Chung Phố, nhà văn hóa thôn Choán Ván - Sả Hồ thị trấn Mường Khương đang chờ thực hiện chương trình sắp xếp dân cư, nhà văn hóa TDP Tùng Lâu nằm trong quy hoạch khu đô thị Tùng Lâu - Na Đầy đề nghị chuyển nguồn sang năm 2021).

- Việc đầu tư xây dựng hạ tầng văn hóa thể thao, vui chơi giải trí từ huyện đến cơ sở chưa đồng bộ, kinh phí đầu tư thấp, chậm được sửa chữa nâng cấp nên hiệu quả hoạt động chưa cao. Công tác quản lý, khai thác các thiết chế văn hóa, đặc biệt là ở cơ sở chưa được quan tâm đúng mức; sáp nhập các thôn dẫn đến một số nhà văn hóa thôn không đủ diện tích phục vụ cho sinh hoạt cộng đồng khu dân cư. Quỹ đất, nguồn kinh phí dành cho xây dựng hạ tầng văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí hạn chế.

2.6. Đánh giá chung

- Mường Khương là huyện nghèo (huyện 30a), xuất phát điểm nền kinh tế của huyện còn thấp so với mức bình quân chung của tỉnh có những điều kiện khó khăn đặc thù. Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm đều tăng nhưng chưa tạo ra sự đột phá; chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, sản xuất nông, lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển, các ngành dịch vụ chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Trình độ dân trí và trình độ lao động cơ bản còn thấp, còn tồn tại những tập quán, hủ tục lạc hậu cũng là một trong các rào cản chủ yếu đối với sự phát

triển kinh tế - xã hội của huyện. Trong những năm qua, sự nghiệp y tế, giáo dục của huyện đã có nhiều chuyển biến tích cực nhưng chất lượng, hiệu quả còn chưa cao. Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, hàng năm tuy giảm nhưng chưa bền vững.

- Kết cấu hạ tầng của huyện tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, chủ yếu vẫn trông chờ vào nguồn vốn ngân sách nhà nước.

III. PHÂN TÍCH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Huyện Mường Khương cũng như các huyện miền núi phía Bắc và cả nước cũng đang phải chịu hậu quả của biến đổi khí hậu toàn cầu. Tác động của biến đổi khí hậu liên quan đến môi trường đất, nước và ảnh hưởng đến sản xuất nông - lâm nghiệp của huyện thể hiện trên các mặt sau đây:

- Biến đổi khí hậu làm cho tình hình khô hạn xảy ra nghiêm trọng hơn nhất là vào mùa khô, việc thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất thường xuyên xảy ra gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

- Biến đổi khí hậu có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như: lũ ống, lũ quét, sạt lở đất đá, rét đậm, rét hại, mưa đá, dông sét, lốc tố, băng giá, xương muối,... làm ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống của nhân dân trong huyện.

- Biến đổi khí hậu sẽ gây tác động trên nhiều mặt, từ môi trường tự nhiên đến đời sống xã hội; làm thay đổi chế độ nhiệt và mưa, gây ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên nước như làm giảm dòng chảy, tăng tần suất lũ; các hồ chứa bị ảnh hưởng do chế độ dòng chảy thay đổi.

- Với sự nóng lên trên toàn lãnh thổ làm cho phạm vi thích nghi của cây trồng nhiệt đới của huyện bị thu hẹp thêm; tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng; ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, lan truyền dịch bệnh vật nuôi.

- Nhiệt độ tăng kết hợp với ánh sáng dồi dào thúc đẩy quá trình quang hợp, tăng cường đồng hóa của cây xanh, tuy vậy chỉ số tăng trưởng sinh khối của cây rừng có thể giảm do độ ẩm giảm. Nguy cơ tiết chủng của động vật và thực vật gia tăng, một số loài động thực vật quý hiếm có thể bị suy kiệt.

- Sự nghèo kiệt, suy thoái của các nguồn tài nguyên đất, nước, rừng do

biến đổi khí hậu và do sự bất cẩn của con người trong quá trình sử dụng đã làm cho các yếu tố đầu vào của sản xuất nông nghiệp ngày một gia tăng. Những vấn đề đó đặt ra cho các cấp, các ngành trong huyện phải có các giải pháp ứng phó nhằm hạn chế tác động xấu đến sản xuất, đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng có hiệu quả đi đôi với việc cải thiện môi trường để phát triển bền vững.

Trong thời gian qua trên địa bàn huyện đã có nhiều các chương trình, hoạt động để ứng phó với biến đổi khí hậu như: Thực hiện trồng, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng; di dời, sắp xếp dân cư; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp; đầu tư xây dựng công trình chống sạt lở, bảo vệ cơ sở hạ tầng, khu dân cư và phòng tránh thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu,...).

PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai của huyện Mường Khương đã từng bước đi vào nề nếp, hạn chế được các tiêu cực, phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng trên địa bàn huyện, cơ bản hoàn thành được những nhiệm vụ, kế hoạch của ngành, ở các mặt sau:

1.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 được ban hành, thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện Luật Đất đai. UBND huyện Mường Khương tổ chức các hội nghị quán triệt, triển khai Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật tới các phòng, ban, ngành, đoàn thể có liên quan và UBND các xã, thị trấn. UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với phòng Tư pháp, UBND các xã, thị trấn tổ chức phổ biến, tuyên truyền Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật, đến mọi tầng lớp nhân dân, các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp đóng trên địa bàn huyện. Hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chấp hành và thực hiện các quy định của Luật Đất đai.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện Chỉ thị số 364/CT ngày 06/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã. UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành hoạch định ranh giới hành chính các xã, thị trấn, cắm mốc giới ổn định phạm vi quản lý và sử dụng đất trên địa bàn từng xã, thị trấn.

Năm 2019, thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” và Nghị quyết số 896/NQ-UBTVQH14 ngày 11/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Lào Cai. Đến nay, địa giới hành chính giữa các xã trong huyện cũng như các xã thuộc huyện giáp ranh đã được thống nhất rõ ràng, xác định bằng yếu tố địa vật cố định hoặc

mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại là tình trạng xâm cư, xâm canh giáp ranh một số xã. Trong thời gian tới, cần có phương án giải quyết, tạo sự ổn định trong xã hội, phát triển kinh tế nhân dân trên địa bàn huyện.

Hồ sơ về địa giới hành chính của các xã đều được lưu trữ, quản lý cả ở dạng giấy và dạng số để đảm bảo hiệu quả cao nhất trong quản lý và sử dụng. Việc sử dụng các loại hồ sơ, tư liệu đảm bảo đúng quy định pháp luật.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

- Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính: Đến nay đã hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính chính, đang tiếp tục thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho diện tích đã đo đạc.

- Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai. Thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 cấp huyện, cấp xã, thị trấn đã lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của 16/16 xã, thị trấn và cấp huyện. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn toàn huyện đã được biên tập bằng công nghệ số.

- Về bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Đến nay, đã xây dựng được bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Mường Khương theo đúng quy định và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất được UBND huyện phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện điều tra điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu; đánh giá thoái hóa đất lần đầu đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và môi trường xây dựng trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lào Cai.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Mường Khương đã được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt tại Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 29/11/2018.

Hoàn thành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm và đã được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt. Thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành đảm bảo cho việc thu hồi đất, giao đất cho thuê đất, cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện đã tập trung hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu và kế hoạch sử dụng đất hàng năm, tổ chức công khai và thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên đã khai thác được các tiềm năng và lợi thế của huyện, cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển trước mắt cũng như lâu dài. Là cơ sở để xây dựng kế hoạch, triển khai các dự án đầu tư, phát triển, thu hút các thành phần kinh tế, góp phần tích cực vào thành quả phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Thường xuyên kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất tại các xã, thị trấn, kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- *Về quản lý tài nguyên đất:* Thực hiện giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn huyện theo đúng quy định của Luật đất đai. Tổng số đã cấp 161 giấy (bằng 80,5%KH) chứng nhận cho 161 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích là 66.287,6m²; cho phép 08 hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở với tổng diện tích là 1.138,8m² (trong đó: 6 hộ chuyển mục đích sang đất ở đô thị với diện tích là 897,5m² ; 02 hộ chuyển mục đích sang đất ở nông thôn với diện tích là 241,3m²).

Các vụ việc tranh chấp, khiếu nại tố cáo về đất đai được giải quyết ngay tại cơ sở không xảy ra khiếu kiện vượt cấp. Việc thực hiện dự án tổng thể, xử lý các hộ gia đình làm nhà trái phép trên đất nông nghiệp tiến độ thực hiện chậm.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

- Việc thực hiện thu hồi đất theo đúng quy trình thủ tục quy định: Ban hành kế hoạch, thông báo thu hồi, niêm yết, phổ biến đến người dân khu vực thu hồi đất, tổ chức đo đạc kiểm đếm đất đai, tài sản, hoa màu, xây dựng phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư và lấy ý kiến nhân dân theo quy định, sau khi phê duyệt phương án bồi thường thì thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ kịp thời.

- UBND huyện đã ra rất nhiều văn bản đề hướng dẫn và tháo gỡ những vấn đề còn tồn tại trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất, tuy nhiên trong những năm qua việc bồi thường vẫn gặp những vướng mắc nhất định, chủ yếu là về vấn đề người dân chưa chấp thuận với giá được đền bù.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện được thực hiện tương đối tốt, đảm bảo tiến độ bàn giao mặt bằng. Phần lớn các dự án có quy mô nhỏ, diện tích phải thu hồi đất ít nên không ảnh hưởng nhiều đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của các hộ. Đa số nhân dân đều đồng tình nhất trí nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của nhà nước.

Công tác thu hồi đất, bồi thường GPMB phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế, quốc phòng an ninh trên địa bàn được thực hiện theo đúng quy định, thực hiện thu hồi đất của 112 hộ gia đình, cá nhân, diện tích 179.510,6m² để phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế, quốc phòng an ninh trên địa bàn.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân được thực hiện theo đúng quy định. Việc đăng ký quyền sử dụng đất lập và quản lý hồ sơ địa chính đã được tiến hành đồng bộ đảm bảo phục vụ tốt yêu cầu quản lý đất đai đối với các cấp.

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoạt động ổn định, thực hiện các thủ tục theo quy định. Thực hiện nhanh chóng các thủ tục về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chuyển nhượng, thế chấp,...

UBND dân huyện đã tập trung chỉ đạo các phòng, đơn vị các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến nay, cơ bản hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện được thực hiện đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục.

- Kết quả thực hiện việc cấp GCN QSDĐ:

+ Thực hiện việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận: lần đầu, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất.

Tổng số giấy chứng nhận giấy, đã giao cho nhân dân là 202 giấy

Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tổng số giấy chứng nhận giấy, đã giao cho nhân dân là 438 giấy

Lập, chỉnh lý, cập nhật, lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính; tiếp nhận, quản lý việc sử dụng phiê Giấy chứng nhận theo quy định của Pháp luật. Tổng số giấy chứng nhận giấy, đã giao cho nhân dân là 944 giấy.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác kiểm kê đất đai các thời kỳ và thống kê đất đai hàng năm đều được UBND huyện, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện tốt, đúng quy định, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kết quả kiểm kê đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu, phê duyệt.

Qua các đợt kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê hàng năm để các cấp, các ngành nắm lại toàn bộ quỹ đất đã sử dụng, chưa sử dụng tại thời điểm kiểm kê, cập nhật những thông tin mới nhất về tình hình biến động đất đai hàng năm trên địa bàn, đánh giá và nhìn nhận lại quá trình sử dụng đất đai hàng năm, từ đó có hướng điều chỉnh cho phù hợp với tình hình sử dụng đất đã được quy hoạch; phục vụ cho xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển của nhiều ngành như: Nông nghiệp, lâm nghiệp,... để xây dựng các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hệ thống thông tin đất đai của huyện hiện chưa được hoàn thiện, chưa xây dựng được hệ thống thông tin đất đai đồng bộ và kết nối được toàn bộ thông tin đất đai của huyện với tỉnh và ngược lại. Việc quản lý đất đai hiện nay cũng đã ứng dụng công nghệ nhưng mới chỉ đưa vào ứng dụng được cho 1 số lĩnh vực như: phần mềm kiểm kê, thống kê đất đai; phần mềm Microstation...

Trong những năm gần đây, việc ứng dụng các phần mềm tin học đã hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý đất đai trong huyện, rút ngắn được rất nhiều thời gian xử lý công việc cũng như số lượng cán bộ làm việc đồng thời lại giúp cho việc quản lý đất đai hiệu quả hơn, chặt chẽ hơn.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Thực hiện xây dựng và điều chỉnh bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019); 05 năm (2020 - 2024); Hàng năm trình phê duyệt bổ sung bảng giá đất, hệ số điều chỉnh bảng giá đất trên địa bàn huyện; Trình UBND tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể để bồi thường khi thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án theo quy định.

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Các đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng đất thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai theo đúng quy định, tổng thu từ đất là 35,7 tỷ đồng.

Công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường khi thu hồi đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thực hiện theo bảng giá đất năm 2020 - 2024 tại Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lào Cai.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Từ khi thực hiện Luật Đất đai năm 2013, các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện đầy đủ, đúng quy định, đã giải quyết tốt các quan hệ liên quan đến đất đai. Thủ tục chuyển quyền sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định, không còn tình trạng mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức trao tay trên địa bàn huyện.

Việc thực hiện các quy định về điều kiện thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất được cơ quan quản lý đất đai và người sử dụng đất thực hiện đúng quy định tại Điều 118 Luật Đất đai năm 2013. Để đảm bảo đủ điều kiện thực hiện các quyền nói trên, người sử dụng đất đã chủ động thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giải quyết tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến việc sử dụng đất.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng đất đai luôn được cấp uỷ đảng, chính quyền của huyện quan tâm chỉ đạo sát sao. Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong quản lý đất đai trên địa bàn, góp phần đưa công tác quản lý đất đai đi vào nề nếp.

Tuy nhiên trong những năm gần đây, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng và nhà ở của nhân dân tăng nhanh cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã gây áp lực rất lớn đến đất đai. Qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện việc sử dụng đất không đúng mục đích, lấn chiếm đất công và tranh chấp đất đai vẫn còn xảy ra ở một số nơi. Do đó, công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người dân cần được đảm bảo chặt chẽ hơn nữa.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Huyện đã triển khai phổ biến những điểm mới của Luật Đất đai đến các ban ngành của huyện; cán bộ xã, thị trấn và tuyên truyền phổ biến đến người dân

thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng tuyên truyền pháp luật về đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Biên soạn, in ấn, phát hành các tài liệu phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

- Công tác tiếp công dân được duy trì thường xuyên và thực hiện đúng quy định về tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo. Chủ tịch UBND huyện, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thực hiện tiếp công dân thường xuyên và định kỳ đúng theo quy định; tổ chức tiếp: 155 lượt công dân (giảm 40 lượt so với CK).

- Tổng số đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, đề nghị toàn huyện tiếp nhận là: 71 đơn (tăng 04 đơn so với CK). Các đơn thư nhận được trong kỳ đều được phân loại theo đúng quy định. Đối với các đơn thư không đúng thẩm quyền đều được chuyển cho các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc trả lại và hướng dẫn công dân đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

- Công tác Thanh tra: Chỉ đạo các ngành, địa phương đẩy mạnh việc công khai minh bạch trong hoạt động, chỉ đạo của đơn vị; nghiêm túc thực hiện nguyên tắc, nội dung và hình thức công khai minh bạch trong hoạt động. Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo là: 06 cuộc tại 37 đơn vị (03 cuộc tại 12 đơn vị theo kế hoạch thanh tra năm 2020; 03 cuộc thanh tra đột xuất tại 25 đơn vị).

1.1.15. Việc quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và UBND các xã, thị trấn thực hiện công khai minh bạch trình tự, thủ tục, thời hạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất,... tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian đi lại, giảm phiền hà cho công dân, tổ chức; nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn và cán bộ công chức, viên chức, tăng cường sự phối hợp trách nhiệm, khắc phục tình trạng đùn đẩy, gây khó khăn cho việc giải quyết công việc.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

a. Kết quả đạt được

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Sở Tài nguyên và Môi trường công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Mường Khương trong những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực. Đất đai từng bước được quy hoạch, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và đạt hiệu quả cao.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND huyện thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai từ huyện đến cơ sở; việc thực hiện các trình tự, thủ tục về đất đai đảm bảo theo nguyên tắc công khai, dân chủ minh bạch đến mọi tổ chức và công dân.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Công tác xây dựng và điều chỉnh giá đất sát với thị trường góp phần tăng thu ngân sách huyện.

- Công tác quản lý bảo vệ môi trường đi vào nề nếp hơn, không để xảy ra phát sinh điểm gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

- Ý thức, trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức trong ngành được nâng cao hơn.

- Việc thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến đất đai được công khai, đơn giản hoá và thực hiện đúng thời gian quy định thông qua bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

b. Tồn tại

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được quan tâm nhưng thiếu thường xuyên. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá các văn bản của Trung ương và của tỉnh còn hạn chế, thiếu kịp thời.

- Tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện vẫn còn tình trạng lấn chiếm đất quy hoạch, đất công, tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất không xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Công tác cập nhật, chỉnh lý biến động về đất đai trên hồ sơ địa chính ở một số xã, thị trấn chưa kịp thời.

c. Nguyên nhân

- Vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng và quản lý nhà nước của chính quyền ở một số xã, phường đối với đất đai còn hạn chế. Một số cán bộ, công chức ở cơ sở chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về chính sách pháp luật về đất đai. Công tác phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai chưa mạnh, nhận

thức về pháp luật và chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận cán bộ, nhân dân chưa cao.

- Đội ngũ cán bộ của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện còn thiếu trong khi khối lượng công việc cần tham mưu, giải quyết lớn do đó đã ảnh hưởng đến chất lượng tham mưu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn.

- Hệ thống pháp luật về đất đai tuy ngày càng được hoàn thiện hơn nhưng nhìn chung vẫn còn thiếu cụ thể ở một số mặt; một số văn bản của Trung ương còn bất cập, chồng chéo, có nhiều cách hiểu khác nhau; các văn bản hướng dẫn thực hiện của tỉnh liên quan đến lĩnh vực đất đai nhìn chung vẫn còn thiếu và chưa kịp thời làm cho địa phương lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

- Ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về: Đất đai, bảo vệ môi trường của một số tổ chức, cá nhân còn hạn chế; chưa tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên để đảm bảo phát triển bền vững.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Qua thực tiễn những ưu, khuyết điểm những tồn tại của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Mường Khương trong thời gian qua, giúp ta rút ra được bài học kinh nghiệm:

+ Phải tạo được sự đoàn kết, thống nhất và đồng thuận trong các tầng lớp của nhân dân; chủ động, tích cực triển khai thực hiện các chủ trương của cấp ủy và nghị quyết của HĐND trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Các cấp chính quyền phải kiên quyết, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để kịp thời giải quyết vướng mắc phát sinh.

+ Cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý đất đai cần nắm vững Luật đất đai, các Nghị định, Thông tư, các văn bản hướng dẫn chi tiết về việc thi hành pháp luật đất đai. Nắm vững được các Luật, các văn bản dưới Luật sẽ giảm việc làm sai Luật đang diễn ra như hiện nay.

+ Thực hiện tốt các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Xử lý nghiêm tình trạng cấp đất, giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, thu tiền sử dụng đất sai quy định; các tình trạng sử dụng đất lãng phí, sai mục đích, lấn chiếm đất.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, huyện Mường Khương có tổng diện tích tự nhiên 56.460,27 ha. Chi tiết thể hiện trong bảng sau:

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính cấp xã. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã La Pá Tẩn: 6.214,26 ha, nhỏ nhất là Xã Bản Xen: 2.050,73 ha.

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	LOẠI ĐẤT		56.460,27	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.698,54	86,25
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.410,09	6,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	472,37	0,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18.134,92	32,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.797,22	4,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.662,85	27,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.597,61	15,23
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	4.830,88	8,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93,93	0,17
1.8	Đất làm muối	LMU	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,92	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.313,59	4,10
	<i>Trong đó:</i>			0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,72	0,12
2.2	Đất an ninh	CAN	1,29	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,99	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,98	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,04	0,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,10	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.305,11	2,32
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	777,96	1,38
-	Đất thủy lợi	DTL	52,97	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,79	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,72	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	60,78	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,31	0,01
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	349,73	0,62
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,88	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,60	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,4	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,32	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	
-	Đất chợ	DCH	10,01	0,02
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	
2.1 0	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	
2.1 1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	
2.1 2	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,34	0,00
2.1 3	Đất ở tại nông thôn	ONT	435,05	0,77
2.1 4	Đất ở tại đô thị	ODT	76,68	0,14
2.1 5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,70	0,03
2.1 6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	0,00
2.1 7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	
2.1 8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,32	0,09
2.1 9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,94	9,50
2.2 0	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	9,53	0,02
2.2 1	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,97	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.448,13	9,65

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất năm 2020 với từng nhóm đất như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2020 của huyện là 48.698,54 ha, chiếm 86,25% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất, cụ thể như sau:

Bảng 03: Cơ cấu diện tích đất nông nghiệp năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	48.698,54	100,00
1	Đất trồng lúa	LUA	3.410,09	7,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>472,37</i>	<i>0,97</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18.134,92	37,24
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.797,22	5,95
4	Đất rừng sản xuất	RSX	8.597,61	17,65
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự</i>	<i>RSN</i>	<i>4.830,88</i>	<i>9,92</i>

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>nhiên</i>			
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.662,85	32,16
6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93,93	0,19
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,92	

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Mường Khương)

*** Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 3.410,09 ha, chiếm 7,00% tổng diện tích đất nông nghiệp. Trong đó có 472,37 ha đất chuyên trồng lúa nước. Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều ở Thị Trấn (338,19 ha); xã Thanh Bình (350,98 ha); xã Năm Lư (282,16 ha); xã Lùng Khẩu Nhin (265,99 ha);...

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 18.134,92 ha, chiếm 37,24% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này tập trung nhiều trên địa bàn xã Bản Lâu (2.379,30 ha); xã Xã Cao Sơn (1.840.90 ha); Xã Thanh Bình (1.383,42ha); Xã Lùng Vai (1,298.93 ha);... Đây là quỹ đất chiếm diện tích lớn nhất trong nhóm đất nông nghiệp. Đồng thời cũng là loại đất có ý nghĩa quan trọng với huyện Mường Khương. Trong đó, phần lớn diện tích nhân dân canh tác cây ngô. Đây là cây lương thực phù hợp với đặc điểm địa hình, khí hậu của huyện do chủ yếu canh tác trên đất dốc, khó khăn về nguồn nước tưới, chủ yếu nhờ nước mưa.

Một số cây hàng năm khác như đậu tương, lạc, ớt, gừng,... nhưng có diện tích nhỏ. Việc canh tác cây hàng năm trên địa hình chủ yếu là đồi dốc gặp nhiều khó khăn về việc làm đất, chăm sóc, tưới tiêu, thu hoạch và ảnh hưởng làm thoái hóa đất qua việc đất bị xói mòn, rửa trôi mạnh hơn các khu vực canh tác cây lâu năm và trồng rừng. Do vậy quỹ đất này được định hướng tăng với diện tích nhỏ, chủ yếu chuyển đổi sang hình thành các vùng trồng cây ăn quả lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn, bảo vệ đất tốt hơn.

Ngoài một số cây trồng chính, trên địa bàn huyện còn thực hiện một số cây trồng khác góp phần mang lại thu nhập cho người dân, cụ thể như: Cây Sa nhân.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 2.797,22 ha, chiếm 5,95% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều ở xã Bản Lâu (619,10 ha); xã Lùng Vai (501,27 ha); xã Thanh Bình (400,35ha);... So với tiềm năng của huyện thì cơ cấu đất trồng cây lâu năm còn khiêm tốn. Do vậy định hướng sẽ chuyển đổi một số khu vực đang canh tác cây hàng năm và trồng rừng sản xuất sang trồng cây ăn quả lâu năm, với các cây trồng chủ lực như: Chuối, chè, quýt,...

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020 là 15.662,85 ha, chiếm 32,16% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng phòng hộ tập trung nhiều ở xã Xã Nậm Chảy (2.198,44 ha); xã Lùng Vai (1.532,98 ha); xã La Pán Tản (2.585,72 ha);...

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 là 8.597,61 ha, chiếm 17,65% tổng diện tích đất nông nghiệp. Trong đó có 4.830,88 ha đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Diện tích đất rừng sản xuất tập trung nhiều ở xã Bản Lầu (959,20 ha); xã Lùng Vai (1.298,93 ha); xã Xã La Pan Tản (784,00 ha);...

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 93,93 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung ở xã Bản Xen (40,31 ha); xã Bản Lầu (30,31 ha);... Nhìn chung đất nuôi trồng thủy sản của huyện Mường Khương có quy mô nhỏ, phân tán, nguồn nước phụ thuộc phần lớn vào thiên nhiên, do đó phát triển nuôi trồng thủy sản chuyên canh tập trung là rất khó khăn. Ngược lại khả năng nuôi trồng thủy sản kết hợp và theo mùa vụ lại khá phổ biến, trong thời gian tới khi các hồ đập (đặc biệt là các hồ thủy điện) được xây dựng thì khả năng nuôi trồng thủy sản kết hợp trong các khu vực lòng hồ sẽ được mở rộng diện tích.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện năm 2020 là 2.313,59 ha, chiếm 4,10% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện. Cụ thể các loại đất như sau:

Bảng 04: Cơ cấu diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.313,59	100,00
1	Đất quốc phòng	CQP	66,72	2,88
2	Đất an ninh	CAN	1,29	0,06
3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,99	0,04
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,98	0,65
5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1309,96	56,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,79	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,72	0,55
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,78	2,63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,31	0,19
-	Đất giao thông	DGT	777,96	33,63
-	Đất thủy lợi	DTL	52,97	2,29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	349,73	15,12

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,88	0,04
-	Đất chợ	DCH	10,01	0,43
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,60	0,16
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	22,32	0,96
6	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,34	0,01
7	Đất ở tại nông thôn	ONT	435,05	18,80
8	Đất ở tại đô thị	ODT	76,68	1,07
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,70	0,68
10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	0,02
11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,10	0,35
12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,32	0,09
13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,94	14,20
14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,53	0,41
15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,97	0,03

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Mường Khương)

*** Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng năm 2020 là 66,72 ha, chiếm 2,88% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn thị trấn Mường Khương (34,66 ha) và các xã: Bản Lầu (14,08 ha); Nậm Cháy (6,59 ha). Quỹ đất quốc phòng có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với huyện mà còn với tỉnh Lào Cai và cả nước.

*** Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh năm 2020 là 1,29 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích đất công trình an ninh của huyện nằm trên địa bàn huyện Mường Khương.

*** Đất thương mại dịch vụ**

Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2020 là 0,99 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn thị trấn Mường Khương (0,67 ha), Xã Bản Lầu 0,31 ha

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 14,98 ha, chiếm 0,65% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm toàn bộ các cơ sở kinh doanh trên địa bàn thị trấn Mường Khương, Xã Bản Lầu, Xã Lùng Vai.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 là 8,10

ha, chiếm 0,35% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 1.305,11 ha, chiếm 56,62% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các công trình công cộng như: Giao thông, thuỷ lợi, năng lượng, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, chợ... Phân bố chủ yếu trên địa toàn huyện;... Cùng với sự phát triển kinh tế và nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong huyện, trong giai đoạn tới cần dành phần lớn diện tích để xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Đặc biệt cần phát triển hệ thống giao thông là tiền đề cho sự phát triển.

*** Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2020 là 0,34 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn thị trấn Mường Khương.

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 là 435,05 ha, chiếm 18,80% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố trên 15/16 xã

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 là 76,68 ha, chiếm 1,07% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, đây là toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn Mường Khương.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 15,70 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích phi nông nghiệp. Đây là diện tích của các công trình trụ sở cơ quan của huyện và trụ sở cơ quan của các xã, thị trấn. Phân bố chủ yếu trên địa bàn thị trấn Mường Khương (10,52 ha); xã Quan Hồ Thần (1,22 ha); xã Lùng Thần (0,88 ha);...

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 0,84 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích phi nông nghiệp. Diện tích cho mục đích này phân bố ở toàn huyện.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 là 0,32 ha, chiếm 0,09 tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích của các đình, miếu nằm trên địa bàn thị trấn Mường Khương, Xã La Pán Tản, Xã Năm Lư, Cao Sơn...

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 335,94 ha, chiếm 14,2% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố rải rác trên địa bàn huyện.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 9,53 ha, chiếm 0,41% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 của huyện Mường Khương còn 5.448,13 ha, chiếm 9,65% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng nằm rải rác trên địa bàn toàn huyện, tập trung ở xã La Pan Tẩn, (1.725,07 ha); Xã Tả Thành 601,95 ha); xã Cao Sơn (536,23 ha);... Trong giai đoạn tới, diện tích này cần được khai thác đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

2.2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2020 là 56.460,27 ha. Trong 10 năm từ năm 2010 đến năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện Mường Khương giảm 845,74 ha. Tình hình biến động đất đai các loại đất của huyện Mường Khương chi tiết được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 05. Biến động sử dụng các loại đất thời kỳ 2010 – 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Biến động 2020/2010	Giai đoạn	
							2020 -2015	2010 -2015
	Tổng diện tích tự nhiên		56.460,27	55.434,32	55.614,53	845,74	1.025,95	-180,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.698,54	42.865,76	34.017,63	14.680,91	5.832,78	8.848,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3410,09	3.428,65	1.752,06	1.658,03	-18,56	1.676,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>472,37</i>	<i>435,94</i>	<i>249,09</i>	<i>223,28</i>	<i>36,43</i>	<i>186,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18.134,92	14.213,41	5.994,88	12.140,04	3.921,51	8.218,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.797,22	1.739,22	2.680,10	117,12	1.058,00	-940,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.662,85	9.646,10	13.608,59	2.054,26	6.016,75	-3.962,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.597,61	13.748,34	9.836,65	-1.239,04	-5.150,73	3.911,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93,93	89,17	79,63	14,3	4,76	9,54
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,92	-	2,72	-0,8		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.313,59	2.054,31	2.776,11	-462,52	259,28	-721,8
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,72	60,82	40,80	25,92	5,90	20,02
2.2	Đất an ninh	CAN	1,29	1,16	0,55	0,74	0,13	0,61
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	6,90			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,99	0,6	0,00	0,99	0,39	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,16	15,16	17,37	-2,21	0,00	-2,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,04	62,93	114,26	-79,22	-27,89	-51,33
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,1	10,51	12,95	-4,85	-2,41	-2,44
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.305,11	722,24	1.433,11	-128,00	582,87	710,87
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	4,63	0,00		4,63	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Biến động 2020/2010	Giai đoạn	
							2020 -2015	2010 -2015
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,34	0,34	0,00		0,34	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	435,05		243,32	191,73	64,19	127,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	76,68	57,51	26,47	50,21	19,17	31,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,7	15,49	14,54	1,16	0,21	0,95
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,67	0,23	0,00		0,44	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,32	0,41	0,00		-0,09	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,93	333,82	838,45	-502,52	2,11	-504,63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,53	12,09		9,53	-2,56	12,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,29	2,6	-		-0,31	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.448,13	10.514,25	18.820,79	13.372,66	-5.066,12	-8.306,54

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2011, 2015, 2020 huyện Mường Khương)

2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp toàn huyện năm 2020 là 48.698,54 ha, tăng 14.680,91 ha so với năm 2010

2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện có 2.313,59 ha, giảm 462,52 ha so với năm 2010

2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 5.448,13 ha, giảm 13.372,66 ha so với năm 2010 do khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp, đặc biệt đặc biệt là đưa vào trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế

- Với đặc thù là huyện miền núi, điều kiện giao thông, thủy lợi, khí hậu... gặp nhiều khó khăn, địa hình không thuận lợi nên việc khai thác sử dụng đất chưa đem lại hiệu quả kinh tế cao cho huyện.

- Giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp trên một đơn vị diện tích còn thấp, do mức độ thâm canh chưa cao, chưa áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất.

- Tiềm năng đất đai của một số ngành còn khai thác ở mức độ thấp như đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp,... trong tương lai cần đầu tư để khai thác tốt các mục đích sử dụng đất này.

Tuy nhiên, với sự quan tâm, đầu tư của Nhà nước và các cấp chính quyền đã dần khai thác được tiềm năng từ đất:

- Sản xuất nông nghiệp từng bước đem lại hiệu quả do người dân đã biết khai thác triệt để hiệu quả từ đất mang lại bằng các biện pháp thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa cây giống, con giống có năng suất cao vào sản xuất.

- Với những chính sách hợp lý để khuyến khích các đối tượng sử dụng đất tham gia khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, trồng cây rừng chắn lũ, vừa tăng thu nhập, vừa bảo vệ đất và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Các công trình hạ tầng xã hội, đặc biệt là về giao thông đã được đầu tư xây dựng, phục vụ nhu cầu của nhân dân và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

b. Hiệu quả xã hội

- Do đất đai được giao ổn định lâu dài nên người dân ý thức hơn về vai trò, trách nhiệm của mình trong sử dụng đất, đồng thời yên tâm đầu tư vốn cũng như khoa học kỹ thuật vào trong sử dụng đất.

- Với hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội ngày càng đồng bộ, khang trang giúp cho việc giao lưu của người dân thuận tiện hơn và người dân được hưởng thụ những lợi ích từ cơ sở hạ tầng đem lại, tăng thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

c. Hiệu quả môi trường

Với cơ cấu nông nghiệp là chủ yếu, quỹ đất cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ còn ít nên việc sử dụng hầu như chưa có nhiều ảnh hưởng đến môi trường sinh thái của huyện.

Sản xuất nông, lâm nghiệp từng bước đã có những chính sách hợp lý khuyến khích việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp; phủ xanh đất trống đồi núi trọc; bảo vệ và phát triển rừng nên diện tích đất nông nghiệp đã tăng lên đáng kể, môi trường sinh thái được cải thiện.

Khai thác quỹ đất cho các mục đích công nghiệp như xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh, các bãi khai thác quặng, khai thác đá, cát, sỏi... cần có kế hoạch bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Mường Khương năm 2020 là 56.460,27 ha; trong đó:

+ Đất nông nghiệp có 48.698,54 ha, chiếm 86,25% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất phi nông nghiệp có 2.313,59 ha, chiếm 4,10% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chưa sử dụng có 5.448,13 ha, chiếm 9,65% tổng diện tích tự nhiên.

Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của 3 nhóm đất chính cũng như các loại đất trong huyện cho thấy trong những năm gần đây việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đã theo xu hướng tích cực và ngày càng hợp lý hơn. Quỹ đất sử dụng chiếm tỷ lệ lớn 90,35%, đất chưa sử dụng còn 9,65%.

Đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao do Mường Khương là huyện miền núi, chủ yếu là phát triển sản xuất nông nghiệp.

Do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp ngày càng tăng.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế -

xã hội

Mức độ thích hợp của từng loại đất hiện trạng so với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của huyện có những mặt tích cực và hạn chế sau:

- Đất nông nghiệp:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: Việc xây dựng cơ sở hạ tầng lại chủ yếu lấy vào đất sản xuất nông nghiệp. Việc sử dụng đất như vậy làm giảm dần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, vì vậy trong tương lai cần hạn chế lấy vào loại đất này cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

+ Đất lâm nghiệp: Ngày càng được mở rộng trên những diện tích đất trống đồi núi trọc, đất nương rẫy bạc màu, mặc dù trữ lượng rừng hiện tại chưa cao song đã góp phần tạo thêm việc làm, tăng thu nhập nâng cao đời sống của người dân; bên cạnh đó bảo vệ và nâng cao chất lượng của đất, chống xói mòn, rửa trôi đang là vấn đề quan tâm của huyện.

- Các loại đất phi nông nghiệp tăng lên qua các năm, đặc biệt là đất phát triển hạ tầng đã góp phần làm cho diện mạo các khu dân cư nông thôn ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện... nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh đã hình thành và tiếp tục được mở rộng không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút một lực lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn.

- Tuy nhiên, quy mô diện tích và tỷ lệ đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp còn ít, chưa tạo tiền đề cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội của huyện phát triển:

+ Đất giao thông còn ít chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đang trên đà phát triển.

+ Đất cho hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ còn ít so với yêu cầu phát triển của huyện.

+ Diện tích đất trong khu dân cư nông thôn còn ít, phân bố nhỏ lẻ, chưa tập trung nên việc bố trí các công trình công cộng trong khu dân cư gặp nhiều khó khăn, không đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho người dân.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Với điều kiện giao lưu, tuyên truyền, phổ biến ngày càng được tăng cường nên phương thức sản xuất, trình độ trong sử dụng đất không có sự khác biệt giữa những người sử dụng đất. Người dân biết kết hợp giữa kỹ thuật truyền thống với kỹ thuật mới phù hợp với điều kiện đất đai, hoàn cảnh kinh tế của từng gia đình.

- Tuy nhiên trong những năm vừa qua, một số diện tích trồng lúa 1 vụ cho

hiệu quả kinh tế không cao do người dân khai thác đất đai vào sản xuất nhưng không đầu tư phân bón và không có biện pháp bảo vệ đất làm cho diện tích đất đai hoang hoá tăng lên.

- Người dân đang được tiếp cận các nguồn vốn thông qua hệ thống ngân hàng, quỹ tín dụng, thông qua trung tâm khuyến nông và các chương trình xoá đói giảm nghèo để phát triển mạnh mẽ sản xuất nâng cao mức sống.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

a. Tồn tại trong việc sử dụng đất

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch vẫn xảy ra; sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến. Trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái,... đã ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sử dụng đất.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp, khu du lịch... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

- Chính sách bồi thường tái định cư thiếu đồng bộ, thực hiện thiếu thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

b. Nguyên nhân

- Nhận thức của nhân dân trong việc khai thác, sử dụng đất còn có những hạn chế nhất định, chưa áp dụng được tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Do ý thức chấp hành các quy định trong việc thực hiện sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt. Do các chế tài xử lý về việc gây ô nhiễm môi trường chưa đủ mạnh nên chưa đảm bảo hiệu quả kết hợp giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường.

- Chưa có biện pháp để thu hút đầu tư vào huyện, chưa có những chính sách hợp lý cho việc sử dụng đất.

- Do các hướng dẫn trong việc thực hiện còn chồng chéo, nhiều nội dung hướng dẫn chưa rõ ràng, các khó khăn vướng mắc chưa được giải quyết triệt để, giá đất khi thực hiện đền bù đất bị thu hồi chưa sát với giá thị trường, người có đất bị thu hồi chưa hiểu hết ý nghĩa của việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội, gây khó khăn cho cơ quan Nhà nước khi thu hồi đất.

c. Giải pháp khắc phục

- Tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai và các văn bản hướng dẫn thực hiện; cơ chế chính sách của tỉnh về đất đai; đẩy mạnh cải cách hành chính công khai, minh bạch các thủ tục về đất đai nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng, xã hội về sử dụng đất.

- Thường xuyên bồi dưỡng và nâng cao nghiệp vụ cho các cán bộ chuyên môn từ huyện xuống đến cấp xã.

- Phê duyệt, công khai tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát quy hoạch sử dụng đất; xác định rõ quy hoạch kế hoạch sử dụng đất là căn cứ pháp lý để tiến hành giao đất, thu hồi đất, xây dựng các công trình dự án phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Xây dựng quy hoạch thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh, quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

III. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Mường Khương được phê duyệt tại Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh Lào Cai. Kết quả quy hoạch thực hiện được như sau:

Bảng 04: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		55.434,32	56.460,27	1.025,95	
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.436,98	48.698,54	-2.738,44	94,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.390,92	3.410,09	19,17	100,57
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>435,93</i>	<i>472,37</i>	<i>36,44</i>	<i>108,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.607,19	18.134,92	8.527,73	188,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.758,66	2.797,22	1.038,56	159,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.385,00	15.662,85	-6.722,15	69,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.205,46	8.597,61	-5.607,85	60,52

	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	89,17	93,93	4,76	105,34
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,57	1,92	1,35	336,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.036,90	2.313,59	-723,31	76,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,19	66,72	-36,47	64,66
2.2	Đất an ninh	CAN	3,27	1,29	-1,98	39,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,04		-14,04	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,01	0,99	-21,02	4,52
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,92	14,98	-12,94	53,64
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	135,24	35,04	-100,20	25,91
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	15,13	8,10	-7,03	53,51
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.448,85	1.305,11	-143,74	90,08
-	Đất giao thông	DGT		777,96	777,96	
-	Đất thủy lợi	DTL		52,97	52,97	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		9,79	9,79	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		12,72	12,72	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		60,78	60,78	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		4,31	4,31	
-	Đất công trình năng lượng	DNL		349,73	349,73	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0,88	0,88	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		3,60	3,60	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0,04	0,04	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		22,32	22,32	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH		10,01	10,01	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	284,00		-284,00	
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,29	0,34	-2,95	10,22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	536,11	435,05	-101,06	81,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,50	76,68	-20,82	78,65
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,75	15,70	-3,05	83,74
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	0,84	0,51	253,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,82	0,32	-0,50	39,23
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	309,83	335,94	26,11	108,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,01	9,53	-4,48	68,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,61	6,97	4,36	267,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	960,43	5.448,13	4.487,70	17,62

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Mường Khương; Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện theo phương án Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Mường Khương là 55.434,32 ha, diện tích thực hiện đến năm 2020 là 56.460,27 ha, tăng 1.025,95 ha so với phương án được duyệt. Cụ thể kết quả thực hiện các loại đất như sau:

3.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 51.436,98 ha, thực hiện đến năm 2020 được 48.698,54 ha, thấp hơn 2.738,44 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 94,68). Cụ thể các loại đất như sau:

*** Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3.390,92 ha, thực hiện đến năm 2020 là 3.410,09 ha, cao hơn 19,17 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 100,57%). Do một số công trình quy hoạch dự kiến lấy vào đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện được như: ; Dự án Xây dựng hạ tầng khu Tùng Lôu - Na Đầy, Thủy điện Tung chung Phố, Thủy Điện Nậm Chảy, Hạ tầng khu Tiểu thủ công nghiệp Hùm Pa Lai....Do địa giới hành chính 513 có sự thay đổi.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là duyệt là 9.607,19ha, thực hiện đến năm 2020 được 18.134,92 ha, cao hơn 8.527,73 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 188,76%). Do một số công trình quy hoạch lấy vào trồng cây hàng năm khác nhưng chưa thực hiện được như: Công trình quốc phòng thị trấn Mường Khương; cụm công nghiệp, TTCN, làng nghề Mường Khương; và do chuyển mục đích các loại đất khác sang đất trồng cây hàng năm (dừa)...

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.758,66ha, thực hiện đến năm 2020 là 2.797,22 ha, cao hơn 1.038,56 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 159,05%). Do năm 2019 kiểm kê lại hiện trạng sử dụng đất và thực hiện chuyển mục đích các loại đất nông nghiệp khác sang cây lâu năm vượt kế hoạch.

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất rừng phòng hộ theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 22.385,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 15.662,85 ha, thấp hơn 6.722,15 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 69,97%). Do

là đất trồng chưa thực hiện trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng được chuyển mục đích các loại đất nông nghiệp khác sang rừng phòng hộ.

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất rừng sản xuất theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 14.205,46 ha, thực hiện đến năm 2020 là 8.597,61 ha, thấp hơn 5.607,85 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 60,52%). Do một số công trình quy hoạch lấy vào đất rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện được như: Cụm công nghiệp, TTCN, làng nghề Mường Khương; đường nội đồng ;... Do là đất trồng chưa thực hiện trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng được chuyển mục đích các loại đất nông nghiệp khác.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 89,17 ha, thực hiện đến năm 2020 là 93,93 ha, cao hơn 4,76 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 105,34%).

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3.036,90 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2.313,59 ha, thấp hơn 723,31 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 76,18%). Cụ thể các loại đất như sau:

*** Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 103,19 ha, thực hiện đến năm 2020 là 66,72 ha, còn 36,47 ha chưa thực hiện theo chỉ tiêu được duyệt (đạt 64,66%). Do chưa thực hiện được dự án quy hoạch đất quốc phòng.

*** Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,27 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1,29 ha, còn 1,98 ha chưa thực hiện theo chỉ tiêu được duyệt đạt 39,41 %. Do chưa thực hiện được dự án quy hoạch đất an ninh: trụ sở làm việc Công an thị trấn, xã;

*** Đất cụm công nghiệp**

Diện tích đất cụm công nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 14,04 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Do chưa thực hiện được dự án cụm công nghiệp Hùm Pa Lai.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 22,01 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,99 ha còn 21,02 ha chưa thực hiện theo chỉ tiêu được duyệt đạt 4,52 %. Do chưa thực hiện dự án quy hoạch về thương mại dịch vụ.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 27,792 ha, thực hiện đến năm 2020 là 14,98 ha, thấp hơn 12,94 ha so với chỉ tiêu được duyệt 53,64 %. Do chưa thực hiện xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn Mường Khương.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 135,24 ha, đến năm 2020 là 35,04 ha thấp hơn 100,20 ha so với chỉ tiêu được duyệt 25,91 %. Do chưa thực hiện được dự án Khai thác chì kẽm xã Cao Sơn,

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích đất đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 15,13 ha, thực hiện đến năm 2020 là 8,10 ha, thấp hơn 7,03 ha chưa thực hiện theo chỉ tiêu được duyệt. Do chưa thực hiện được dự án Quy hoạch bãi khai thác đá, khai thác cát trên địa bàn xã Dìn Chin, Lũng Khấu Nhin, Thị trấn Mường Khương.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích đất phát triển hạ tầng theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.448,85 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1.305,11 ha, thấp hơn 143,74 ha chưa thực hiện theo chỉ tiêu được duyệt là 90,08 %. Do chưa thực hiện được một số dự án như: Đường tuần tra biên giới thị trấn Mường Khương, Xã Nậm Chảy, Thủy điện Si Ma Cai, Thủy điện Tung Chung Phó, các tuyến đường giao thông liên xã, liên thôn, đường vào khu sản xuất của các xã.

*** Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,29 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,34 ha. thấp hơn 2,95 ha chưa thực hiện theo chỉ tiêu được duyệt là 10,22 %. Do chưa thực hiện được một số dự án khu vui chơi giải trí công cộng ở thị trấn Mường Khương.

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đất ở tại nông thôn theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 536,11 ha, thực hiện đến năm 2020 là 435,05 ha, thấp hơn 101,06 ha theo chỉ tiêu được duyệt 81,15 %. Do chưa thực hiện được các dự án quy hoạch đất ở mới trên địa bàn các xã.

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích đất ở tại đô thị theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 97,50 ha, thực hiện đến năm 2020 là 76,68 ha, thấp hơn 20,68 ha chỉ tiêu được duyệt đạt (78,68%). Do chưa thực hiện được dự án: San gạt mặt bằng + Sắp xếp dân cư, khu dân cư, thị trấn Mường Khương.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 18,75 ha, thực hiện đến năm 2020 là 15,70 ha, thấp hơn 3,05 ha chỉ tiêu được duyệt (83,74%) . Do thực hiện được dự án quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan theo phương án quy hoạch được duyệt.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,33 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,84 ha, cao hơn 0,51 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,82 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,32 ha, thấp hơn 0,50 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích đất này theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 309,83ha, thực hiện đến năm 2020 là 335,94 ha, cao hơn 26,11 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Do một số công trình quy hoạch dự kiến khi thực hiện lấy vào đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối nhưng chưa thực hiện được như công trình: Thủy điện Si Ma Cai; thủy điện Nậm Cháy, thủy điện Tung Chung Phố.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 14,01 ha, thực hiện đến năm

2020 là 9,53 ha, thấp hơn 4,48 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Do chưa thực hiện một số dự án, kiểm kê 2015 xác định lại từ đất thủy lợi, đất nuôi trồng thủy sản.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 960,43 ha, thực hiện đến năm 2020 là 5.448.13 ha, cao hơn 4.487,70 ha so với chỉ tiêu được duyệt 17,63 % do chưa thực hiện được một số dự án, chưa đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng.

3.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện như sau:

Bảng 05: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích CMD SDD theo DC QHSDD đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020	
				Diện tích CMD (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	771,62	97,28	12,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	50,82	12,89	25,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	369,54	29,00	7,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	88,28	20,03	22,69
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	178,07	20,34	11,42
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	84,91	14,00	16,49
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		131,67		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	130,30		
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,42		

(Nguồn: Thống kê các năm 2016, 2017, 2018, 2020; kiểm kê đất đai năm 2019 huyện Mường Khương; Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích sang đất phi nông nghiệp được phê duyệt là 771,62 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 97,28 ha, đạt 12,61% điều chỉnh quy hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp

Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 50,82 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 12,89 ha, đạt 25,36% so với điều chỉnh quy hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 369,54 ha, thực hiện đến năm 2020 được 29,00 ha, đạt 7,85% so với điều chỉnh quy hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp

Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 88,28 ha, thực hiện đến năm 2020 được 20,03 ha, đạt 22,69% so với điều chỉnh quy hoạch.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp

Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 178,07 ha, thực hiện đến năm 2020 được 20,34 ha, đạt 11,42% so với điều chỉnh quy hoạch.

Nhìn chung, việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa đạt so với chỉ tiêu đã được UBND tỉnh phê duyệt. Nguyên nhân là do nhiều dự án chưa triển khai thực hiện hoặc mới thực hiện được một phần dự án.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác là 130,30 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được.

c. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở

Diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở được phê duyệt là 1,42 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 chưa thực hiện.

3.3. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 06: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo ĐCQHSDĐ năm 2020 được duyệt (ha)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2020 (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.342,84	3.545,19	37,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.889,75	3.090,99	39,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo ĐCQHSDĐ năm 2020 được duyệt (ha)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2020 (ha)	Tỷ lệ (%)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.452,79	552,20	38,01
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	210,98	56,14	30,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,87	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10	-	-
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,24		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,80		
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,33	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	37,85	14,06	37,15
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	25,20	0,08	0,32
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	3,57	-	-
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,82	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,32	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,50		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25		
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,50		
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	103,63		

(Nguồn: Thống kê các năm 2016, 2017, 2018, 2020; kiểm kê đất đai năm 2019 huyện Mường Khương; Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp: Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 9.342,84 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3.545,19 ha, đạt 37,95%.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất rừng phòng hộ: Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 7.889,75 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3.090,99 ha, đạt 39,18%.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất rừng sản xuất: Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 1.452,79 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 552,20 ha, đạt 38,01%.

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp: Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 210,98 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 56,14 ha, đạt 30,87%.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất quốc phòng: Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 6,87 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất an ninh: Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 0,3 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất khai thác khoáng sản: Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 25,24 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất thương mại dịch vụ: Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 1,80 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 0,33ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất chưa sử dụng đưa vào đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 49,89 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 14,06 ha, đạt 28,18%.

- Đất chưa sử dụng đưa vào đất ở tại nông thôn là 25,20 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,08 ha, đạt 0,32%.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất ở tại đô thị: Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 3,57 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 2,82 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng: Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 0,32 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 1,50 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan : Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 0,25 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 1,50 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng Đất danh lam thắng cảnh: Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 103,63 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này

3.4. Kết quả thực hiện công trình dự án quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Mường Khương đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai phê duyệt tại Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh Lào Cai. Trong giai đoạn 2016 - 2020 có 663 công trình, dự án của huyện như sau:

- Đã thực hiện: 412 công trình, dự án, đạt 62,14%.
- Chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2030: 196 công trình, dự án, đạt 29,56%.
- Hủy bỏ: 55 công trình, dự án, chiếm 8,3%.

3.5. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

3.5.1. Những mặt được

Nhìn chung, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Mường Khương đạt được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, khai thác và sử dụng tài nguyên đất bảo đảm sử dụng hợp lý và có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển đô thị, đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước.

- Quá trình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thể hiện quyền sở hữu toàn dân về đất đai do nhà nước đại diện chủ sở hữu bởi đã khẳng định được quyền định đoạt của nhà nước đối với đất đai, tạo hành lang pháp lý quan trọng trong việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai đi vào nề nếp.

- UBND huyện Mường Khương đã tổ chức công khai, công bố Quy hoạch sử dụng đất của UBND huyện trên cổng thông tin điện tử và đến từng đơn vị xã, thị trấn, các cơ quan ban ngành của huyện. UBND huyện đã chỉ đạo sát sao, quyết liệt việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Các cơ quan, ban ngành và nhân dân các xã, thị trấn trong huyện đã thực hiện tốt việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Việc lập quy hoạch sử dụng đất đảm bảo tính thống nhất, khắc phục những mâu thuẫn, chông chéo trong sử dụng đất của các cấp, các ngành, lĩnh vực, kịp thời đáp ứng nhu cầu đất đai cho các ngành, các lĩnh vực, góp phần

quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

3.5.2. Những tồn tại và nguyên nhân tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

**** Tồn tại:***

- Việc quảng bá và thu hút các dự án đầu tư chưa hấp dẫn, vốn đầu tư hạn chế, chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội, đôi khi còn bị động trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất.

- Một số dự án có trong danh mục quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tuy nhiên do chưa có nguồn vốn dẫn đến chưa thực hiện, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất; một số Sở, ngành và UBND các xã, thị trấn đăng ký dự án đầu tư khi còn đang chờ nguồn vốn đầu tư gây lên tình trạng chưa có vốn để thực hiện dự án.

- Một số dự án đã thực hiện xong và đã đưa vào sử dụng công trình, song chưa thực hiện hoặc chưa hoàn thiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng ảnh hưởng đến việc quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc, tồn tại; vốn đầu tư xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội như văn hóa, thể thao, giáo dục, y tế,... đã không được thực hiện hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

**** Nguyên nhân:***

- Việc thực hiện các giải pháp để cắt giảm đầu tư công như hiện nay; tác động của suy giảm kinh tế thị trường nên nguồn vốn để xây dựng các dự án gặp nhiều khó khăn.

- Ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận người sử dụng đất chưa cao, một số hộ dân lợi dụng việc thực hiện các chính sách về bồi thường, giải phóng mặt bằng để coi nới, xây dựng nhằm trục lợi, lôi kéo kích động, gây khó khăn cho công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải

phóng mặt bằng ở một số dự án. Khung giá đất để áp dụng thu tiền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hiện nay chưa sát với giá thị trường đã ảnh hưởng đến việc thu hồi đất, tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các công trình.

- Việc quảng bá và thu hút các dự án đầu tư chưa hấp dẫn, vốn đầu tư hạn chế, chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội, đôi khi còn bị động trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất.

3.6. Bài học kinh nghiệm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải có về cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Phải có sự gắn kết đồng bộ hơn nữa giữa các loại quy hoạch, tránh chồng chéo quy hoạch.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

IV. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Đất đai là một trong những yếu tố cơ bản để phát triển các ngành kinh tế - xã hội, mức độ ảnh hưởng của đất đai đến sự phát triển các ngành có khác nhau. Việc đánh giá đất đai về mặt lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng tạo ra những căn cứ để định hướng sử dụng đất lâu dài, nhằm khai thác, sử dụng đất đai tiết kiệm và hợp lý.

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông lâm nghiệp

Theo thống kê năm 2020 diện tích đất nông nghiệp huyện Mường Khương là 48.698,54 ha, chiếm 86,25% tổng diện tích tự nhiên. Ngoài diện tích đất sản xuất

nông nghiệp hiện có, huyện còn có thể khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đặc biệt có tiềm năng trong phát triển nông nghiệp, cụ thể:

4.1.1. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp

Là huyện vùng núi, đại bộ phận đất đai là đồi núi nhưng 80% dân số sống chủ yếu bằng sản xuất nông nghiệp, vì vậy phải ưu tiên hàng đầu dành quỹ đất cho nông nghiệp ở mức cao nhất trong điều kiện có thể nhằm mục đích giải quyết an toàn lương thực cũng như việc làm cho người lao động.

- Sử dụng đất nông nghiệp theo hướng tiết kiệm tối đa vì quỹ đất nông nghiệp có hạn. Quá trình khai thác và sử dụng đất cần gắn liền với bảo vệ và tăng cường chất lượng môi trường.

- Chỉ khai thác mở rộng diện tích ở những nơi có cơ sở hạ tầng đảm bảo, có nguồn nước tưới, có sức lao động, có đất đai thích hợp với cây trồng mục đích.

- Phát triển sản xuất nông lâm kết hợp là giải pháp tốt nhất trong khai thác sử dụng đất trống đồi núi trọc và đất nương rẫy.

- Đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ, phát triển các vùng chuyên canh tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến như vùng lúa, dứa, ớt; vùng chè Thanh Bình, Bản Lầu; vùng rau thực phẩm Mường Khương, vùng chè tuyết shan, mạn hậu Cao Sơn,...

- Mở rộng diện tích đất canh tác đi đôi với thâm canh, xen canh tăng vụ.

- Tuyên truyền vận động xóa bỏ nương rẫy du canh, hỗ trợ đầu tư kỹ thuật cho dân chuyển sang xây dựng nương ruộng bậc thang định canh.

- Bố trí sử dụng đất phải thỏa mãn được nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân trong huyện và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Đầu tư khai thác sử dụng đất có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên nơi thuận lợi sẵn có cơ sở hạ tầng, đầu tư ít tốn kém mà mang lại hiệu quả ngay.

- Trong giai đoạn từ nay đến 2030 đất dùng vào xây dựng các công trình phi nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, rất lớn nhằm khai thác tiềm năng tài nguyên và lao động tại chỗ, phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiện nay là nông nghiệp đơn thuần sang cơ cấu nông - công - thương mại và dịch vụ theo một tỷ lệ cân đối và hợp lý.

4.1.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển lâm nghiệp

Theo kết quả thống kê đất năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 24.260,46 ha, với 8.597,61 ha đất rừng sản xuất 15.662,85 ha đất rừng phòng hộ.

Quỹ đất cho mục đích lâm nghiệp lớn, tuy nhiên, trữ lượng rừng của huyện không cao, cần kết hợp khai thác và trồng rừng để bảo vệ đất, bảo vệ môi trường và tăng thu nhập cho nhân dân.

Trên địa bàn huyện Mường Khương còn có loại đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất, đây là các loại đất thường phân bố ở khu vực đồi núi nên có tiềm năng lớn trong phát triển lâm nghiệp.

4.1.3. Tiềm năng đất đai cho phát triển nuôi trồng thủy sản

Tiềm năng đất đai phát triển nuôi trồng thủy sản của huyện thể hiện ở việc khai thác hiệu quả 93,93 ha đất nuôi trồng thủy sản hiện có. Tiếp tục nghiên cứu, đưa các loại giống mới vào nuôi thả, phù hợp với đặc điểm của địa phương.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

- Phạm vi: Toàn bộ vùng lãnh thổ thuộc địa giới hành chính của huyện Mường Khương

- Tính chất của vùng huyện: là vùng nông nghiệp trọng điểm của tỉnh, vùng thương mại biên giới gắn với cửa khẩu Mường Khương; là vùng cao đồng bào dân tộc có truyền thống văn hóa đặc sắc.

- Hướng phát triển trọng tâm: lấy nông nghiệp hàng hoá tập trung có ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến sâu nông sản là khâu đột phá; phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ là quan trọng. Phát triển hoạt động xuất nhập khẩu tại cửa khẩu chính Mường Khương, cửa khẩu phụ Pha Long, trong đó tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng tại cửa khẩu phụ qua Na Lốc; nâng cấp cửa khẩu Mường Khương thành cửa khẩu song phương.

- Liên kết chính: Quốc lộ 4D kết nối vùng huyện với các tỉnh khu vực biên giới; Tỉnh lộ 154 kết nối Mường Khương với Quốc lộ 70 và kết nối đến Cao tốc Hà Nội Lào Cai; Tỉnh lộ 153 kết nối Mường Khương với Si Ma Cai - Bắc Hà – QL70 – Cao tốc Hà Nội – Lào Cai; liên kết với bên kia biên giới thông qua cửa khẩu Mường Khương

4.2.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp

Tập trung xây dựng phát triển ngành công nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện, để tạo điều kiện và tiền đề phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững và trở thành động lực chính cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Phát triển các cơ sở chế biến, bảo quản nông sản; phát triển cơ sở xay xát, đánh bóng gạo chất lượng cao Sẻng cù; xây dựng các cơ sở, nhà máy chế biến

dứa, chè, chuối tại các vùng nguyên liệu tập trung tại các xã Bản Lầu, Bản Sen, Lùng Vai, Nậm Chảy, Thanh Bình, Nám Lư, Lùng Khẩu Nhìn, La Pan Tẩn, Cao Sơn.

Bước đầu khai thác mỏ chì, kẽm tại xã La Pan Tẩn thu hút đầu tư công nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn.

Đầu tư xây dựng khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung ở khu vực ngoại ô của thị trấn Mường Khương diện tích 0,8 ha, xã Bản Lầu 0,5 ha, xã Pha Long 0,5 ha và xã Cao Sơn 0,5 ha. Xây dựng kiên cố đường giao thông ra vào thuận tiện, có bãi đỗ các phương tiện vận chuyển.

Thu hút đầu tư phát triển, mở rộng các cơ sở chế biến gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu: nhà máy chế biến rau quả tại xã Lùng Vai, nhà máy chế biến chè tại xã Lùng Vai, vùng nguyên liệu chiết xuất tinh dầu sả tại xã Tả Thàng. Phát triển nghề sản xuất, sửa chữa các mặt hàng cơ khí nhỏ và các dịch vụ lắp đặt điện tử, điện lạnh tại các trung tâm cụm xã để đáp ứng tốt cho nhu cầu tại chỗ của người dân.

Chú trọng vào đầu tư cải tạo, mở rộng, đổi mới thiết bị để nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm tại các cơ sở sản xuất cơ khí đang hoạt động. Bảo tồn và phát triển như: làng nghề mây, tre đan ở thị trấn Mường Khương; làng nghề dệt thổ cẩm ở xã Nám Lư.

Phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng trên cơ sở sử dụng tài nguyên tiết kiệm và hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Mở rộng khai thác cát, sỏi tại mỏ cát, sỏi tại thôn Na Măng, xã Tả Gia Khâu, Lùng Khẩu Nhìn, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

Giai đoạn 2021 - 2030 thực hiện đầu tư xây dựng các công trình thủy điện: Thủy điện Tung Chung Phó (9,6 MW), vốn đầu tư khoảng 250 tỷ đồng; thủy điện Nậm Chảy (5,5 MW), vốn đầu tư khoảng 180 tỷ đồng; Thủy điện xã Lùng Vai (7,0 MW), vốn đầu tư khoảng 210 tỷ đồng; thủy điện Thanh Bình (5,5 MW), vốn đầu tư khoảng 180 tỷ đồng; thủy điện Cao Sơn (5,5 MW), vốn đầu tư khoảng 180 tỷ đồng.

4.2.2. Tiềm năng đất đai phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch ***a, Thương mại, dịch vụ***

Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ mang tính đột phá, thu hút các nhà đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối trên địa bàn theo quy hoạch, kế hoạch.

Phối hợp với các ngành của tỉnh nâng cấp cửa khẩu Mường Khương thành cửa khẩu chính (song phương); Tăng cường trao đổi để xây dựng các cặp chợ biên giới (Na Lóc – Mã Hoàng Pao; Sín Tén - Kiêu Đầu; Lò Cô Chin - Lao Kha). Phối hợp đầu tư hạ tầng và khai thác lợi thế khu kinh tế cửa khẩu tại Mường Khương. Hỗ trợ phát triển hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới đặc biệt là hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Mường Khương, cửa khẩu phụ Na Lóc xã Bản Lầu, cửa khẩu phụ Lò Cô Chin xã Pha Long.

Đầu tư cải tạo và phát triển hạ tầng thương mại các chợ Pha Long, Cao Sơn, Bản Sen; siêu thị mini ở các xã Nậm Cháy, Tà Ngài Chồ, Nậm Lư, La Pan Tẩn; cửa hàng bán xăng dầu khu vực Pha Long và Cao Sơn; dịch vụ bưu chính viễn thông, vận tải, phân phối hàng hoá trên địa bàn huyện.

- Phát triển các loại hình dịch vụ mà huyện có tiềm năng và điều kiện phát triển như: Dịch vụ vận tải; dịch vụ ăn uống; dịch vụ ngân hàng; dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ viễn thông.

b, Du lịch

Phấn đấu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

Phát triển các loại hình du lịch có tiềm năng trên địa bàn huyện: Du lịch sinh thái, đi thuyền dọc sông Cháy, trải nghiệm các cung đường vùng cao, đua xe đạp ở khu vực vùng thấp; du lịch khám phá: Hang động, bản sắc văn hoá, chợ vùng cao, ẩm thực, điểm du lịch tâm linh; du lịch trải nghiệm sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống, home stay,... Đến năm 2025, phấn đấu tổng lượng khách du lịch đến Mường Khương đạt 16.000 lượt khách/năm.

Đầu tư xây dựng hạ tầng các điểm du lịch: chợ Chợ phiên Pha Long, chợ phiên Cao Sơn, Làng văn hoá Văn Leng, hạ tầng du lịch dòng sông Cháy: Bảo Nhai - Cao Sơn, đền Sàng Chải, đền Cây 2 (Km2) tại thị trấn Mường Khương, Thác nước Tà Lâm gắn với hang Km2 (hầm ủ rượu) với trải nghiệm văn hoá ẩm thực truyền thống của địa phương, hồ sinh thái Na Ri và nương chè xã Bản Sen, hồ sinh thái Tảo Giàng và nương chè xã Lùng Vai.

- Không gian du lịch trên địa bàn huyện được tổ chức như sau:

+ Đối với khu vực xã Cao Sơn La Pan Tẩn và khu vực lân cận: Tập trung phát triển du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm kết hợp tham quan bản làng, tìm hiểu văn hóa gắn với các dự án phát triển nông thôn mới.

+ Đối với khu vực thị trấn Mường Khương và khu vực lân cận: Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, chợ, sinh thái - cộng đồng (khám phá chợ, thăm bản, tham quan Pha Long, Hàm Rồng,...) với việc phát triển các dịch vụ lưu trú cộng đồng.

- Hệ thống các điểm du lịch phân theo các loại hình du lịch được tổ chức:

+ Đối với loại hình du lịch văn hóa được tập trung phát triển tại: Chợ Mường Khương, chợ Pha Long, Tả Gia Khâu, Lũng Khấu Nhìn.

+ Đối với loại hình du lịch sinh thái - cộng đồng được tập trung phát triển tại các xã: Cao Sơn, Vang Leng, Tả Thàng, Tả Ngải Chồ.

+ Phát triển loại hình du lịch tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh, lễ hội: Hang động Hàm Rồng, hang động Na Mãng, hang động Nấm Oọc và thác nước Tà Lâm.

- Các tuyến du lịch:

+ Tuyến du lịch tìm hiểu văn hóa sinh thái cho khách du lịch nước ngoài, khách du lịch khám phá:

+ Thành phố Lào Cai - Thác nước Tà Lâm - Pha Long - Tả Gia Khâu Bản Mế - Thành phố Lào Cai.

+ Thành phố Lào Cai - Hàm Rồng - Vang Len - Cao Sơn - Cốc Ly - Thành phố Lào Cai.

+ Tuyến du lịch tìm hiểu văn hóa, khách du lịch khám phá: Sa Pa - Lào Cai - Bắc Hà - Mường Khương - thành phố Lào Cai và ngược lại.

+ Tuyến du lịch tìm hiểu văn hóa: Thành phố Lào Cai - Lũng Khấu Nhìn - thôn Mường Lum (xã La Pan Tẩn) - Bản Cầm (Bảo Thắng) - Thành phố Lào Cai.

4.2.3. Tiềm năng đất đai phát triển đô thị, xây dựng khu dân cư

Khu vực đô thị hiện nay được xác định bao gồm toàn bộ ranh giới thị trấn Mường Khương. - Nâng cấp, mở rộng, phát triển thị trấn Mường Khương đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2025. Thực hiện Quy hoạch mở rộng thị trấn Mường Khương nhằm đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải.

Khuyến khích xã hội hoá đầu tư phát triển khu đô thị phía đông chợ Mường Khương, đầu tư xây dựng khu đô thị Tùng Lôu – Na Đầy, khu vực thôn Dê Chú Thàng.

- Đến năm 2030: Nâng cấp khu trung tâm xã Bản Lầu thành đô thị loại V,

quy mô khoảng 120 ha.

Bố trí sắp xếp khu dân cư nông thôn trên cơ sở tôn trọng văn hóa, tập quán định cư của mỗi dân tộc, tập quán của dân cư tại chỗ. Mở rộng đất ở, tạo thêm mặt bằng xây dựng tại các khu vực dân cư đông đúc có nhu cầu tách hộ..

Phân đầu hết năm 2025, 02 xã (xã Pha Long, xã La Pán Tản) được công nhận là thị tứ.

- Đến năm 2025, quy hoạch, mở rộng, phát triển một số trung tâm xã Cao Sơn, La Pán Tản, Pha Long gắn với các cửa khẩu quốc gia Mường Khương. Đẩy mạnh thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khu đô thị, khu kinh tế cửa khẩu, cụm tiểu thủ công nghiệp tại trung tâm huyện.

Hình thành các trung tâm xã với những chức năng, tính chất theo đặc thù từng vùng, gồm: Bản Sen, Nấm Lư, Tung Chung Phố và Tả Ngải Chồ. Định hướng và chuẩn bị hạ tầng cho việc phát triển đô thị thông minh, Các mạng lưới và dịch vụ truyền thông được thực hiện hiệu quả hơn với việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số và viễn thông vì lợi ích của cư dân và doanh nghiệp. Ứng dụng các giải pháp công nghệ để cải thiện quản lý và hiệu quả của môi trường đô thị.

4.2.4. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển cơ sở hạ tầng

(1). Phát triển hạ tầng giao thông

* Giai đoạn 2021- 2030

- Đối với đường Quốc lộ và tỉnh lộ

+ Đoạn Bản Phiệt - cửa khẩu Sín Tền: Cải tạo nâng cấp quy mô đường IV, chiều dài khoảng 50 km, kinh phí đầu tư khoảng 1.000 tỷ đồng.

- Nâng cấp Đường QL4 đi mốc 168, chiều dài 8,0 km lên đường cấp V tổng mức đầu tư khoảng 24 tỷ đồng.

- Nâng cấp đường QL4 đi mốc 170, chiều dài 10,0 km lên đường cấp V, tổng mức đầu tư khoảng 30 tỷ đồng.

- Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 154 từ Mường Khương - Cao Sơn - Cốc Ly huyện Bắc Hà dài 54 km lên đường cấp V, tổng mức đầu tư khoảng 120 tỷ đồng.

- Cải tạo nâng cấp quy mô đường cấp V miền núi, chiều dài 22km (đoạn từ xã Nấm Lư đến xã La Pan Tản), kinh phí 70 tỷ đồng, sửa chữa mặt đường toàn tuyến với kinh phí 50 tỷ đồng.

- Đối với đường huyện

+ Phân đầu hệ thống giao thông đô thị đáp ứng từ 20% trở lên

+ Mở mới tuyến đường từ Mường Lum - Bản Cầm xã Bảo Thắng dài 5,0 km lên đường cấp V, tổng mức đầu tư khoảng 15 tỷ đồng.

+ Nâng cấp đường Tung Chung Phó - Dìn Chin - Tả Gia Khâu dài 10 km lên đường cấp V.

+ Nâng cấp đường Bản Lầu - Bản Sen dài 10 km lên đường cấp VI, tổng mức đầu tư là 9 tỷ đồng.

+ Nâng cấp tuyến đường Hoàng Liên Sơn II từ QL4D (UBND xã Lùng Vai) - km 20 đường ĐT 154 xã Cao Sơn dài 12,0 km lên đường cấp V miền núi, tổng mức đầu tư khoảng 36 tỷ đồng.

- Đối với đường liên xã

+ Nâng cấp tuyến đường Ma Cai Thành - Mường Lum – Sà San dài 18 km lên đường cấp VI, tổng mức đầu tư là 54 tỷ đồng.

+ Nâng cấp đường Lùng Vai – Pò Ngảng dài 17 km lên đường cấp VI, tổng mức đầu tư là 51 tỷ đồng.

+ Nâng cấp đường Mường Khương - Dìn Chin - Tả Gia Khâu dài 11 km lên đường cấp VI, tổng mức đầu tư là 24 tỷ đồng.

+ Nâng cấp đường Cao Sơn – Sín Chải A dài 10 km lên đường cấp VI, tổng mức đầu tư là 30 tỷ đồng.

+ Mở mới, nâng cấp mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa đường Mường Lum, xã La Pan Tần - Bản Cầm, huyện Bảo Thắng dài 5 km.

- Bến xe khách: Giai đoạn 2021-2025 duy trì bến xe thị trấn Mường Khương diện tích 0,62 ha là bến xe loại 4, xây dựng bến xe Pha Long, bến xe Cao Sơn thành bến xe loại 6 với quy mô mỗi bến xe là 0,5 ha, khái toán kinh phí 6,5 tỷ đồng.

Giai đoạn 2021-2030 đầu tư xây dựng các bến trên sông Chảy đoạn Bảo Nhai - Cốc Ly và vùng hồ Bắc Hà, có bậc lên xuống, sân bãi được cứng hoá, nhà chờ có mái che phục vụ du khách thăm quan du lịch vùng hồ và phục vụ dân sinh (đi học, đi chợ...).

- QL 4: Mở rộng toàn tuyến đạt cấp IV.

- Nâng cấp đoạn Bắc Ngầm đến thủy điện Cốc Ly dài khoảng 25 km đạt tiêu chuẩn cấp IV; Nâng cấp đoạn Cốc Ly - Mường Khương - Nậm Chảy đạt cấp IV.

- Nâng cấp đường từ Km 15 - U Thái dài 5 km lên cấp V miền núi.

- Nâng cấp đường từ Quốc lộ 4D - Bản Sen dài 10 km lên cấp V miền núi

- Nâng cấp đường vào UBND xã Tả Gia Khâu dài 3 km lên đường cấp V miền núi.

- Nâng cấp đường từ U Thái - Lùng Khẩu Nhin lên cấp V miền núi.

- Nâng cấp, mở rộng mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa từ Ngải Phóng Chồ (Cao Sơn) đi Sín Chải A (La Pan Tần) dài 10 km.

- Nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL4 đoạn Mường Khương - Hà Giang, L= 53 km lên đường loại IV.

- Bến xe: Đến năm 2030, cải tạo bến xe thị trấn Mường Khương diện tích 0,62 ha thành bến xe loại 3, xây dựng bến xe Pha Long, bến xe Cao Sơn thành bến xe loại 5 với quy mô mỗi bến xe là 0,5 ha.

(2). Phát triển hạ tầng thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, cấp nước sản xuất

(2.1). Phát triển hạ tầng thủy lợi và công trình phòng, chống thiên tai

Nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi để khai thác triệt để, tiết kiệm các nguồn nước đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. 100% các công trình thủy lợi đều được giao cho các đơn vị làm dịch vụ có thu phí để đảm bảo được hoàn toàn việc vận hành, duy tu, sửa chữa hàng năm.

- Giai đoạn 2021 - 2030: đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các công trình thủy lợi của các xã trong huyện; Xây dựng hồ chứa Pha Long 1; Xây dựng hồ chứa nước thôn Sín Lùng Chải xã Lùng Khẩu Nhin; Xây dựng hồ chứa nước xã Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương; Xây dựng hồ chứa nước xã La Pan Tẩn huyện Mường Khương, Xây dựng hồ chứa nước thôn Chủng Chải B thị trấn Mường Khương vừa đảm bảo nước tưới cho canh tác vừa cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân; nâng cấp hồ Na Ri sửa chữa đập chính, xử lý chống thấm, làm mới tràn xả lũ, công tháo, tuyến kênh dẫn về hồ, kè một số đoạn bảo vệ hạ tầng qua hồ; Khôi phục dung tích hồ chứa.

- Giai đoạn từ 2026 - 2030: nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi đã đầu tư xây dựng; mở mới hồ chứa Tả Thàng; Kè bảo vệ bờ suối Bá Kết, xã Bản Lâu.

Nâng cấp hệ thống thủy lợi đến các khu sản xuất nông nghiệp còn thiếu nước tưới, khu vực chưa chủ động được nước tưới.

Đầu tư xây dựng kè tại các vị trí xung yếu, vị trí cần bảo vệ các công trình thiết yếu trên địa bàn huyện.

(2.2). Công trình cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải

(2.2.1). Công trình cấp nước

- Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp khoảng 130 công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn 16 xã (phục vụ nước sinh hoạt cho 6.897 hộ).

- Đảm bảo duy trì cấp nước sinh hoạt cho toàn huyện, đặc biệt là vùng cao, vùng khó khăn và địa bàn thiếu nguồn nước về mùa khô như: Din Chín, Tả Gia Khâu, Cao Sơn, Tả Thàng,... bằng các biện pháp tạo nguồn dự trữ nước, đường dẫn nước đảm bảo tối thiểu trong mùa khô 10 - 20 lít/người/ngày.

- Xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu B theo Quy hoạch chi tiết của khâu Mường Khương.

- Nâng cấp công suất nhà máy cấp nước từ 1.500m³/ngđ lên 4.000m³/ngđ.

- Xây dựng mới nhà máy nước tại thị trấn Mường Khương và các xã Bản Lầu, Cao Sơn, Pha Long, Bản Sen.

- Mở rộng mạng lưới phân phối cấp nước trên địa bàn. Xây dựng cấp nước sinh hoạt cho 04 xã vùng cao Cao Sơn, Lũng Khấu Nhin, La Pán Tân và Tả Thàng.

(2.2.2). Hạ tầng thoát nước và công trình xử lý nước thải

Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 2.000m³/ngày tại ô đất XLNT, diện tích 0,2ha. Mở rộng hệ thống cống thoát nước đến các khu vực chưa được đầu tư của thị trấn Mường Khương. Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước trong thôn, tổ dân phố của thị trấn. Đầu nối hệ thống cống thoát nước sinh hoạt với trạm xử lý nước thải thị trấn.

Đối với các khu dân cư có mặt bằng: đầu tư xây dựng cống thoát nước kín đáp ứng yêu cầu của tiêu chí môi trường chương trình Nông thôn mới. Tại các khu dân cư đồi dốc: quy hoạch xây dựng cống, công trình dẫn hướng thoát nước kiên cố đảm bảo đồng bộ, giảm chong chéo ảnh hưởng giữa các hộ gia đình.

(3). Phát triển mạng lưới điện

- Từ nay đến năm 2030 tiếp tục nâng cấp cải tạo phát triển điện lưới đến các nhóm hộ, khu vực các xã thị trấn trên địa bàn huyện. cải thiện chất lượng phục vụ người dân và hạ tầng điện lưới trên địa bàn.

- Cải tạo, nâng cấp đầu tư mới lưới 220KV, lưới 110KV, cụ thể: đầu tư nâng cấp các trạm biến áp 220/110/35KV-2x125MVA tại trung tâm cụm xã, thị trấn: thị trấn Mường Khương, Bản Lầu, Cao Sơn, Pha Long.

- Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp đường dây 35KV đường dây 0,4KV trên địa bàn các xã; nâng cấp, xây mới các trạm biến áp; xây dựng mới điện cho các thôn, bản chưa có điện.

(4). Định hướng phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Xây dựng, hoàn thiện hạ tầng hệ thống mạng LAN từ cấp huyện đến cấp xã, đến các thôn bản đảm bảo phục vụ công tác điều hành chính quyền điện tử; phát triển hệ thống internet đến người dân thực hiện trao đổi thông tin giữa các đơn vị, đảm bảo an ninh, an toàn.

Công thông tin thông tin điện tử huyện: Duy trì, cung cấp đầy đủ các thông tin trên Cổng thông tin điện tử. Cập nhật bổ sung những thông tin thiết yếu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

(5) Khu xử lý chất thải rắn

Đầu tư xây mới bãi rác các xã: Tả Gia Khâu, Tả Thàng, Cao Sơn, Dìn Chín, La Pán Tân, Thanh Bình, Lũng Khấu Nhin. Xây dựng bãi rác thôn Lò Sủ Thàng xã Dìn Chín

Mở rộng bãi rác huyện tại xã Tung Chung Phó

Nâng cấp, sửa chữa bãi rác xã Năm Lư

(6). Nghĩa trang

Xây mới Nghĩa trang xã Nậm Cháy, Nghĩa trang xã Tả Gia Khâu, nghĩa trang nhân dân Dìn Chin, Nghĩa trang nhân dân xã La Pan Tần.

Mở mới nghĩa trang xã Tả Thàng Xây dựng nghĩa địa tại thôn Bản Phó Xây mới nghĩa trang xã Cao Sơn Xây mới nghĩa trang nhân dân xã Lùng Khấu Nhin Xây mới nghĩa trang xã Tung Chung Phó.

Xây mới nghĩa địa tập trung xã Bản Xen, nghĩa địa tập trung của xã Dìn Chin, nghĩa địa khu Lò Sủ Thàng, nghĩa địa thôn Sa Hồ.

(7) Quy hoạch xây dựng công trình cơ quan

Xây dựng mới các công trình cơ quan: Trụ sở chi cục Hải Quan và kiểm soát hàng hóa tại TT Mường Khương, Nhà hợp khối làm việc các đoàn thể xã Nậm Cháy, Nhà công vụ xã Tả Gia Khâu, Phòng công vụ của trụ sở UBND xã Pha Long, Nhà công vụ UBND xã Cao Sơn, nhà hợp khối làm việc các đoàn thể xã Cao Sơn, Trụ sở UBND xã Lùng Vai, Nhà công vụ UBND xã Lùng Vai, nhà công vụ UBND xã Xã Bản Xen, nhà công vụ cho UBND xã La Pan Tần.

Nâng cấp trụ sở UBND xã Nậm Cháy, trụ sở UBND xã Tả Gia Khâu, trụ sở UBND xã Tả Thàng, trụ sở UBND xã Thanh Bình, nhà công vụ UBND xã Xã Lùng Khấu Nhin, trụ sở UBND xã Tả Ngải Chồ, trụ sở UBND xã Dìn Chin, trụ sở UBND xã Năm Lư, nhà ở công vụ cán bộ xã Tung Chung Phó.

Sửa chữa trụ sở UBND xã Tung Chung Phó, trụ sở UBND xã và khuôn viên xã Pha Long, trụ sở UBND xã Lùng Vai.

Mở rộng trụ sở UBND xã Dìn Chin, trụ sở UBND xã Tả Gia Khâu, trụ sở điện lực huyện tại thị trấn Mường Khương.

(8) Phương án phát triển hạ tầng y tế

Xây mới bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương tại TT Mường Khương với diện tích 5,0 ha, đầu tư xây dựng phòng khám đa khoa khu vực Bản Lầu gắn với trạm y tế xã; nâng cấp, sửa chữa trạm y tế và xây dựng các nhà công vụ y tế cho các xã Thanh Bình, Nậm Cháy, Tả Thàng, Cao Sơn, Lùng Khấu Nhin, Tả Ngải Chồ, Tả Gia Khâu Lùng Vai, Dìn Chin, La Pan Tần, Năm Lư, Tung Chung Phó, Lùng Vai, Bản Sen, thị trấn Mường Khương; mở rộng trạm y tế xã Nậm Cháy với tổng diện tích 1,08 ha.

(9) Phương án phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo

Đầu tư duy trì đảm bảo cơ sở vật chất giữ vững 36/36 trường đã đạt chuẩn Quốc gia (đạt 100%), xây dựng mới 8 trường đạt chuẩn Quốc gia nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia toàn huyện lên 44 trường (trong đó có 02 trường THPT).

- Giáo dục mầm non: Thực hiện xây mới 63 phòng học, 5 phòng bộ môn, 24 phòng chức năng, 5 nhà đa năng, 2 phòng hiệu bộ, 15 phòng hành chính, 24 phòng công vụ và các công trình phụ trợ nhà bếp, nhà ăn, công trình vệ sinh.

- Giáo dục tiểu học: Thực hiện xây mới 61 phòng học, 8 phòng bộ môn, 43 phòng chức năng, 9 nhà đa năng, 9 phòng hiệu bộ, 9 phòng hành chính, 20 phòng công vụ cho giáo viên, nhà đa năng và các công trình phụ trợ.

- Giáo dục Trung học cơ sở: Thực hiện xây mới 17 phòng học, 18 phòng bộ môn, 8 nhà đa năng, 2 phòng hiệu bộ, 15 phòng công vụ cho giáo viên, nhà đa năng, bể bơi và các công trình phụ trợ.

- Đầu tư các dự án hạ tầng giáo dục: Dự án chuyên địa điểm mới trường THPT số 1 Mường Khương, Công trình giáo dục theo Quy hoạch chi tiết khu Tùng Lôu - Na Đầy, sửa chữa trường THPT số 2 Mường Khương. Đầu tư nâng cấp sửa chữa trường mầm non số 2 thị trấn Mường Khương, xây mới 8 phòng học, ngoại thất trường mầm non số 1 thị trấn Mường Khương. Sau khi di chuyển trường THPT số 1 Mường Khương cải tạo nâng cấp trường THPT số 1 để thành lập trường liên cấp 1+2 thị trấn Mường Khương nhằm giảm tải các trường Tiểu học số 1 và trường THCS thị trấn đồng thời xây dựng trường học chất lượng cao của huyện. Thu hồi bàn giao chuyển đổi mục đích sử dụng điểm trường Hàm Rồng, trường tiểu học số 1 thị trấn Mường Khương. Về xây dựng phòng học cho phép lồng ghép XD các phòng và phòng học bộ môn, xây dựng vệ sinh khép kín để giảm diện tích sử dụng)

(10). Phương án phát triển hệ thống chợ và hạ tầng thương mại

Giai đoạn 2021 - 2030 thực hiện cải tạo nâng cấp 03 chợ gồm: chợ thị trấn Mường Khương, chợ Lũng Khẩu Nhìn, chợ Chậu; đầu tư xây mới 06 chợ gồm: chợ Na Lốc, chợ Tả Gia Khâu, chợ Pha Long, chợ Cao Sơn, chợ Tả Thàng, chợ Bản Sen. Thu hút đầu tư xây dựng siêu thị trung tâm huyện Mường Khương.

- Đầu tư xây mới và nâng cấp sở hạ tầng tại cửa khẩu chính Mường Khương, cửa khẩu phụ Pha Long, Na Lốc-Bản Lôu nhằm thúc đẩy hoạt động của các cửa khẩu tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cũng như toàn tỉnh Lào Cai, trong đó tập trung đầu tư nâng cấp tuyến đường đến các cửa khẩu đưa cửa khẩu Mường Khương thành cửa khẩu thông quan với cửa khẩu Lào Cai

- Khuyến khích và vận động chính quyền 2 phía biên giới phát triển các cặp chợ biên giới. dự kiến mở mới 03 cặp chợ biên giới gồm: Cửa khẩu Sín Tén thị trấn Mường Khương, Na Lốc xã Bản Lôu, Mốc 168 xã Dìn Chín trên địa bàn huyện Mường Khương để cư dân biên giới trao đổi hàng hóa.

- Xây dựng khu kinh tế cửa khẩu thị trấn Mường Khương với diện tích 8,5 ha. Xây dựng khu kiểm hóa kho bãi tập kết và dịch vụ xuất nhập khẩu thị trấn Mường Khương với quy mô 9,5 ha.

- Kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu tại trung tâm xã Pha Long, trung tâm xã La Pán Tẩn và xã Lũng Vai với quy mô 0,68 ha.

(11). Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao, công viên, công trình phục vụ du lịch

- Văn hóa: Xây dựng khu vui chơi giải trí dành cho trẻ em tại thị trấn Mường Khương với quy mô 0,9 ha. Xây mới 3 nhà văn hoá xã Tung Chung Phó, Tả Thàng, Cao Sơn với quy mô 0,63 ha. Xây mới lại 17 nhà văn hóa thôn phù hợp với quy mô dân số, địa điểm do sát nhập, Nâng cấp 40 nhà văn hóa thôn phù hợp với quy mô dân số do sát nhập.- Xây dựng nhà văn hoá thiếu nhi huyện quy mô 0,6 ha. Xây mới 16 nhà văn hóa thôn.

- Thể thao: Xây mới khu thể thao trung tâm huyện với quy mô 2,9 ha, gồm: nhà thi đấu đa năng huyện với quy mô 0,9 ha sân vận động trung tâm huyện 2,0 ha. Xây mới sân vận động cho 10 xã: Tả Gia Khâu, Bản Lầu, Tả Thàng, Cao Sơn, Tả Ngải Chồ, Tung Chung Phó, Lũng Khấu Nhin, Dìn Chin, La Pan Tẩn, Nám Lư với quy mô 2 ha.

PHẦN III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Phát triển kinh tế - xã hội của huyện phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Lào Cai, của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, phù hợp điều kiện thực tế của địa phương.

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế theo hướng chất lượng bền vững. Tập trung chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ; trong đó ngành thương mại, dịch vụ là trọng tâm. Phát triển nông nghiệp theo hướng chất lượng cao, áp dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật vào sản xuất nhằm tăng giá trị sản xuất.

- Tập trung phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch tạo động lực trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện một cách bền vững; phát triển chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu các ngành kinh tế, tổ chức lại sản xuất, đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở là những khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Phát triển sản phẩm nông nghiệp đặc sản, sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường, theo chuỗi giá trị, đáp ứng nhu cầu thị trường và thị hiếu người tiêu dùng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, sản xuất theo chuỗi giá trị, nhận diện sản phẩm và truy xuất nguồn gốc để nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng.

- Phát triển văn hóa gắn với phát triển kinh tế - xã hội; chú trọng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Nâng cao chất lượng công tác giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục

thể thao và chất lượng nguồn nhân lực. Xây dựng khu vực phòng thủ gắn với bảo vệ vững chắc biên giới quốc gia; đảm bảo tốt an ninh quốc phòng.

- Phấn đấu đến năm 2030, Mường Khương là huyện trung bình của tỉnh; đưa kinh tế - xã hội của huyện phát triển từng bước vững chắc.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong những năm tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện cần quán triệt một số quan điểm sau đây:

1.2.1. Khai thác triệt để quỹ đất

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Chuyên đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư thâm canh, tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Đối với đất lâm nghiệp: Bảo vệ diện tích rừng hiện có, kết hợp giữa khai thác và bảo vệ rừng, tăng độ che phủ rừng.

- Đất phi nông nghiệp: Bổ sung quỹ đất cho mục đích này trong giai đoạn tới do việc đầu tư xây dựng nhanh các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế, xã hội.

1.2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Quá trình chuyển đổi phải được cân nhắc đến hiệu quả kinh tế - xã hội trong việc sử dụng đất cho đầu tư phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn trên cơ sở đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững.

Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng,... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, du lịch, dịch vụ là một xu thế tất yếu. Tuy nhiên, khi lấy đất cho phát triển cần hạn chế lấy vào diện tích đất lúa 2 vụ và đất rừng phòng hộ.

1.2.3. Duy trì và bảo vệ quỹ đất nông - lâm nghiệp

Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác tránh gây thiệt hại lớn đối với nền sản xuất nông - lâm nghiệp, cần phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông - lâm nghiệp hiện có, đặc biệt là đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những diện tích sử dụng kém hiệu quả, bạc màu, năng suất thấp,... Phải có biện pháp thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi (cần hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng).

Tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, góp phần cải tạo môi trường, tăng hiệu quả sử dụng đất của toàn huyện.

1.2.4. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội. Cần sớm xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể, sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hoá học như: Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... cũng cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Mỗi khu chức năng có nhiệm vụ khác nhau do đó định hướng sử dụng đất cũng có sự khác biệt và cần đảm bảo một số yêu cầu riêng của từng khu. Với huyện Mường Khương có định hướng sử dụng đất cụ thể cho các khu chức năng như sau:

a. Khu đô thị

Ưu tiên phát triển thị trấn Mường Khương cụ thể:

- Mở rộng không gian thị trấn Mường Khương nhằm đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải.

- Lập quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng các đô thị. Trong đó chú ý đến việc thiết kế đô thị, phải tạo được những đặc trưng riêng, mang tính chất riêng có của đô thị nhằm phát huy và bảo tồn các giá trị về lịch sử - văn hoá - nghệ thuật kiến trúc - xã hội.

- Đến năm 2030: Nâng cấp khu trung tâm xã Bản Lầu thành đô thị loại V, quy mô khoảng 120ha.

- Định hướng và chuẩn bị hạ tầng cho việc phát triển đô thị thông minh, Các mạng lưới và dịch vụ truyền thông được thực hiện hiệu quả hơn với việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số và viễn thông vì lợi ích của cư dân và doanh nghiệp. Ứng dụng các giải pháp công nghệ để cải thiện quản lý và hiệu quả của môi trường đô thị.

b. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

- Khu vực chuyên trồng lúa nước: Tập trung chủ yếu tại các xã vùng thấp (Bản Lầu, Bản Sen, Lũng Vai, Thanh Bình) và các xã tập trung (Nậm Chảy, Tung Chung Phó, Lũng Khấu Nhin và thị trấn Mường Khương) đến năm 2025 với diện tích 750 ha; đến năm 2030 với diện tích 1.100 ha; đến năm 2050 diện tích 1.500 ha. Phục tráng, chọn lọc, chủ động nguồn giống lúa Ség Cù, duy trì 600 ha diện tích trồng lúa Ség Cù.

- Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: Quy hoạch vùng trồng chè: Tổ chức trồng mới 2.500 ha chè chất lượng cao tại 16 xã, thị trấn, nâng tổng diện tích đến năm 2025 đạt 5.297 ha, trong đó tổ chức chứng nhận chè sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP 300 ha (Nậm Lư, Lũng Khấu Nhin, Bản Lầu, Bản Sen, Lũng Vai), sản xuất chè theo hướng hữu cơ 400 ha (Cao Sơn, La Pan Tản, Tả Thàng, Tả Ngải Chồ, Pha Long); đến năm 2030 trồng mới 1.655 ha nâng tổng diện tích chè toàn huyện lên 8.000 ha và đến năm 2050 duy trì ổn định 6.952 ha chè.- Vùng phát triển cây dược liệu: Đến năm 2025, nghiên cứu mô hình trồng cây dược liệu ở các xã thị trấn: Mường Khương, Tả Ngải Chồ, Cao

Son, La Pan Tản, Nậm Cháy, Pha Long, Dìn Chín, Tả Gia Khâu, Tả Thàng với tổng diện tích 1.250 ha, đến năm 2030 diện tích 1.300 ha, năm 2050 diện tích 1.350 ha

c. Khu lâm nghiệp

Tiếp tục thực hiện trồng rừng sản xuất theo phương thức xã hội hóa tại các xã khu vực I và Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí đối với các hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng sản xuất tại các xã khu vực II, III của huyện. Sử dụng cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng, đảm bảo hiệu quả kinh tế lâm nghiệp, tập trung phát triển cây mỡ, xoan ta, trấu... Phát hiện, nhân rộng các mô hình kinh tế lâm nghiệp có hiệu quả.

- Quy hoạch diện tích đất lâm nghiệp: Bảo vệ, phát triển diện tích đất lâm nghiệp toàn huyện đến năm 2030 đạt 32.215,77 ha (trong đó: rừng phòng hộ 18.669,77 ha; rừng sản xuất 13.517,0 ha; rừng đặc dụng 29,0 ha). Phân đầu diện tích có rừng đạt 57%, độ che phủ rừng đạt 48%

- Trồng và phát triển rừng hàng năm:

+ Hàng năm trồng mới khoảng 300 – 350 ha rừng (trồng rừng tập trung khoảng 300 ha, trồng cây phân tán khoảng 20 ha, trồng lại sau khai thác 30 ha);

+ Khoanh nuôi tái sinh rừng: 50 ha/năm;

+ Chăm sóc rừng trồng: khoảng 100 ha/năm;

+ Bảo vệ diện tích rừng hiện có.

- Quy hoạch mới khu rừng đặc dụng gắn với niềm tin, phong tục tập quán của cộng đồng dân cư: Khu rừng gỗ Nghiến Mường Khương: Thuộc xã Nậm Cháy, huyện Mường Khương với tổng diện tích 29,00 ha đang được cộng đồng dân tộc H'mông nơi đây bảo vệ tốt, là rừng cúng, rừng thiên của thôn/bản. Là nơi có quần thể cây gỗ Nghiến có diện tích lớn thứ 2 của tỉnh Lào Cai.

- Phát triển vùng lâm sản ngoài gỗ đến năm 2025 là 100 ha, đến năm 2030 là 200 ha, đến năm 2050 là 400 ha.

- Tập trung khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh và khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung; bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đặc biệt những khu rừng gỗ quý đang có nguy cơ xâm hại cao; xây dựng, củng cố các khu rừng phòng hộ đầu nguồn, nhằm giảm thiểu hạn hán, lũ lụt, xói mòn và tạo nguồn sinh thủy cung cấp nước sản xuất nông nghiệp, đời sống dân sinh; ưu tiên cải tạo và trồng mới rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc khu vực vành đai biên giới, các xã vùng cao Tả Gia Khâu, Dìn Chín, Pha Long,... góp phần điều tiết nguồn nước, tránh xói mòn, sạt lở, đảm bảo các hiệu quả về môi trường, xã hội và an ninh quốc phòng.

- Phát triển các loại cây trồng lâm nghiệp đa tác dụng như cây Trấu lấy hạt,

Hồi lấy hoa, các loài cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng trồng để giúp người dân có thêm thu nhập; các xã vùng thấp như Bản Lầu, Thanh Bình, Lùng Vai tập trung phát triển các loại cây trồng như: quế, cao su là những loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Nghiên cứu đưa mô hình trồng các loại cây dược liệu ở thị trấn Mường Khương và các xã: Tả Ngải Chồ, Cao Sơn, La Pan Tẩn.

d. Khu du lịch

Phấn đấu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

Phát triển các loại hình du lịch có tiềm năng trên địa bàn huyện: Du lịch sinh thái, đi thuyền dọc sông Chảy, trải nghiệm các cung đường vùng cao, đua xe đạp ở khu vực vùng thấp; du lịch khám phá: Hang động, bản sắc văn hoá, chợ vùng cao, ẩm thực, điểm du lịch tâm linh; du lịch trải nghiệm sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống, home stay,... Đến năm 2025, phấn đấu tổng lượng khách du lịch đến Mường Khương đạt 16.000 lượt khách/năm.

Đầu tư xây dựng hạ tầng các điểm du lịch: chợ Chợ phiên Pha Long, chợ phiên Cao Sơn, Làng văn hoá Văn Leng, hạ tầng du lịch dòng sông Chảy: Bảo Nhai - Cao Sơn, đền Sàng Chải, đền Cây 2 (Km2) tại thị trấn Mường Khương, Thác nước Tả Lâm gắn với hang Km2 (hầm ủ rượu) với trải nghiệm văn hoá ẩm thực truyền thống của địa phương, hồ sinh thái Na Ri và nương chè xã Bản Sen, hồ sinh thái Tảo Giàng và nương chè xã Lùng Vai.

- Không gian du lịch trên địa bàn huyện được tổ chức như sau:

+ Đối với khu vực xã Cao Sơn La Pan Tẩn và khu vực lân cận: Tập trung phát triển du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm kết hợp tham quan bản làng, tìm hiểu văn hóa gắn với các dự án phát triển nông thôn mới.

+ Đối với khu vực thị trấn Mường Khương và khu vực lân cận: Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, chợ, sinh thái - cộng đồng (khám phá chợ, thăm bản, tham quan Pha Long, Hàm Rồng,...) với việc phát triển các dịch vụ lưu trú cộng đồng.

- Hệ thống các điểm du lịch phân theo các loại hình du lịch được tổ chức:

+ Đối với loại hình du lịch văn hóa được tập trung phát triển tại: Chợ Mường Khương, chợ Pha Long, Tả Gia Khâu, Lùng Khẩu Nhin.

+ Đối với loại hình du lịch sinh thái - cộng đồng được tập trung phát triển tại các xã: Cao Sơn, Vang Leng, Tả Thàng, Tả Ngải Chồ.

+ Phát triển loại hình du lịch tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh, lễ hội: Hang động Hàm Rồng, hang động Na Măng, hang động Nấm Oọc và thác nước Tà Lâm.

- Các tuyến du lịch:

+ Tuyến du lịch tìm hiểu văn hóa sinh thái cho khách du lịch nước ngoài, khách du lịch khám phá:

+ Thành phố Lào Cai - Thác nước Tà Lâm - Pha Long - Tả Gia Khâu - Bản Mế - Thành phố Lào Cai.

+ Thành phố Lào Cai - Hàm Rồng - Vang Len - Cao Sơn - Cốc Ly - Thành phố Lào Cai.

+ Tuyến du lịch tìm hiểu văn hóa, khách du lịch khám phá: Sa Pa - Lào Cai - Bắc Hà - Mường Khương - thành phố Lào Cai và ngược lại.

+ Tuyến du lịch tìm hiểu văn hóa: Thành phố Lào Cai - Lũng Khấu Nhìn - thôn Mường Lum (xã La Pan Tẩn) - Bản Cầm (Bảo Thắng) - Thành phố Lào Cai.

e. Khu phát triển công nghiệp

Tập trung xây dựng phát triển ngành công nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện, để tạo điều kiện và tiền đề phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững và trở thành động lực chính cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Phát triển các cơ sở chế biến, bảo quản nông sản; phát triển cơ sở xay xát, đánh bóng gạo chất lượng cao Sóng cù; xây dựng các cơ sở, nhà máy chế biến dứa, chè, chuối tại các vùng nguyên liệu tập trung tại các xã Bản Lầu, Bản Sen, Lũng Vai, Nậm Cháy, Thanh Bình, Nấm Lư, Lũng Khấu Nhìn, La Pan Tẩn, Cao Sơn.

Bước đầu khai thác mỏ chì, kẽm tại xã La Pan Tẩn thu hút đầu tư công nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn.

Đầu tư xây dựng khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung ở khu vực ngoại ô của thị trấn Mường Khương diện tích 0,8 ha, xã Bản Lầu 0,5 ha, xã Pha Long 0,5 ha và xã Cao Sơn 0,5 ha. Xây dựng kiên cố đường giao thông ra vào thuận tiện, có bãi để các phương tiện vận chuyển.

Thu hút đầu tư phát triển, mở rộng các cơ sở chế biến gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu: nhà máy chế biến rau quả tại xã Lũng Vai, nhà máy chế biến chè tại xã Lũng Vai, vùng nguyên liệu chiết xuất tinh dầu sả tại xã Tả Thàng.

Phát triển nghề sản xuất, sửa chữa các mặt hàng cơ khí nhỏ và các dịch vụ lắp đặt điện tử, điện lạnh tại các trung tâm cụm xã để đáp ứng tốt cho nhu cầu tại chỗ của người dân.

Chú trọng vào đầu tư cải tạo, mở rộng, đổi mới thiết bị để nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm tại các cơ sở sản xuất cơ khí đang hoạt động.

Bảo tồn và phát triển như: làng nghề mây, tre đan ở thị trấn Mường Khương; làng nghề dệt thổ cẩm ở xã Năm Lư.

Phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng trên cơ sở sử dụng tài nguyên tiết kiệm và hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Mở rộng khai thác cát, sỏi tại mỏ cát, sỏi tại thôn Na Mãng, xã Tả Gia Khâu, Lũng Khấu Nhin, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

Giai đoạn 2021 - 2030 thực hiện đầu tư xây dựng các công trình thủy điện: Thủy điện Tung Chung Phó (9,6 MW), vốn đầu tư khoảng 250 tỷ đồng; thủy điện Nậm Cháy (5,5 MW), vốn đầu tư khoảng 180 tỷ đồng; Thủy điện xã Lũng Vai (7,0 MW), vốn đầu tư khoảng 210 tỷ đồng; thủy điện Thanh Bình (5,5 MW), vốn đầu tư khoảng 180 tỷ đồng; thủy điện Cao Sơn (5,5 MW), vốn đầu tư khoảng 180 tỷ đồng.

f. Khu thương mại - dịch vụ

Phối hợp với các ngành của tỉnh nâng cấp cửa khẩu Mường Khương thành cửa khẩu chính (song phương); Tăng cường trao đổi để xây dựng các chợ biên giới (Na Lóc – Mã Hoàng Pao; Sín Tén - Kiều Đâu; Lò Cô Chin - Lao Kha). Phối hợp đầu tư hạ tầng và khai thác lợi thế khu kinh tế cửa khẩu tại Mường Khương. Hỗ trợ phát triển hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới đặc biệt là hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Mường Khương, cửa khẩu phụ Na Lóc xã Bản Lâu, cửa khẩu phụ Lò Cô Chin xã Pha Long.

Đầu tư cải tạo và phát triển hạ tầng thương mại các chợ Pha Long, Cao Sơn, Bản Sen; siêu thị mini ở các xã Nậm Cháy, Tả Ngải Chồ, Năm Lư, La Pan Tân; cửa hàng bán xăng dầu khu vực Pha Long và Cao Sơn; dịch vụ bưu chính viễn thông, vận tải, phân phối hàng hoá trên địa bàn huyện.

g. Khu dân cư nông thôn

Hình thành các khu dân cư tập trung quy mô vừa và lớn, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, trên cơ sở định hướng về tổ chức sản xuất, canh tác tập trung và phát triển kinh tế toàn vùng, các điểm dân cư nông thôn kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân.

- Đến năm 2025, quy hoạch, mở rộng, phát triển một số trung tâm xã Bản Lâu, Cao Sơn, La Pán Tản, Pha Long gắn với các cửa khẩu quốc gia Mường Khương. Đẩy mạnh thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khu đô thị, khu kinh tế cửa khẩu, cụm tiểu thủ công nghiệp tại trung tâm huyện, Phấn đấu hết năm 2025, 02 xã (xã Pha Long, xã La Pán Tản) được công nhận là thị tứ.

- Hình thành các trung tâm xã với những chức năng, tính chất theo đặc thù từng vùng, gồm: Bản Sen, Nám Lư, Tung Chung Phô và Tả Ngải Chồ. Định hướng và chuẩn bị hạ tầng cho việc phát triển đô thị thông minh, Các mạng lưới và dịch vụ truyền thông được thực hiện hiệu quả hơn với việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số và viễn thông vì lợi ích của cư dân và doanh nghiệp. Ứng dụng các giải pháp công nghệ để cải thiện quản lý và hiệu quả của môi trường đô thị.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

** Giai đoạn 2021 - 2025:*

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân đạt 13,68%/năm, GRDP bình quân đầu người năm đạt 108 triệu đồng.

- Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 40,05%; công nghiệp - xây dựng chiếm 23,15%; thương mại - dịch vụ chiếm 36,8%.

- Thu nhập bình quân đầu người/năm đạt trên 60 triệu đồng/năm.

- Giá trị sản phẩm trên 01 ha canh tác đạt 100 triệu đồng.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 43,05%

** Giai đoạn 2026 - 2030:*

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân đạt 20,30%/năm, GRDP bình quân đầu người năm đạt 182 triệu đồng.

- Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 29,10%; công nghiệp - xây dựng chiếm 20,66%; thương mại - dịch vụ chiếm 50,24%.

- Hoàn thành xây dựng huyện nông thôn mới.

- Thu nhập bình quân đầu người/năm đạt 160 triệu đồng/năm.

- Giá trị sản phẩm trên 01 ha canh tác đạt 140 triệu đồng.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 47%

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

- Trong nông lâm nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới: Tiếp tục phát triển sản xuất toàn diện; tăng cường chuyển dịch cơ cấu nội bộ. Tích cực khai thác hiệu quả diện tích đất để phát triển sản xuất

hàng hóa. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; tăng cường liên kết sản xuất theo chuỗi, nâng cao giá trị của sản phẩm nông nghiệp. Trung tâm chỉ đạo giữ vững diện tích cây lúa giống mới chất lượng cao, gắn với thực hiện "cánh đồng lớn", sản xuất một giống, cùng trà, xây dựng các mô hình tổ hợp tác, làm cơ sở xây dựng hợp tác xã kiểu mới. Phát triển đồi rừng gắn với kinh tế trang trại. Chủ động phòng, chống thiên tai, phòng chống cháy rừng, dịch bệnh. Tiếp tục chỉ đạo, phát huy sức mạnh tổng hợp toàn xã hội để thực hiện hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới. Phấn đấu đến năm 2030, cơ cấu ngành nông nghiệp, thủy sản khoảng 29,10%.

- *Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng cơ bản*: Tập trung phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có lợi thế, nhất là ngành phục vụ sản xuất và chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng sức cạnh tranh; thúc đẩy phát triển những ngành tiểu thủ công nghiệp truyền thống có tiềm năng. Ưu tiên và tạo thuận lợi cho các dự án sản xuất công nghiệp chế tạo và chế biến gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa và xây dựng để giải quyết tốt nguồn lao động tại chỗ. Duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống, khuyến khích phát triển và nhân cấy nghề mới, thực hiện hiệu quả nhiệm vụ khuyến công địa phương. Quản lý, khai thác hiệu quả vật liệu xây dựng trên địa bàn. Phấn đấu đến năm 2030, cơ cấu ngành công nghiệp - xây dựng khoảng 20,66%.

- Các hoạt động thương mại, dịch vụ: Duy trì các ngành dịch vụ hiện có, phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế; từng bước phát triển khu du lịch sinh thái, trải nghiệm và nuôi trồng thủy sản, gắn với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tăng cường xúc tiến thương mại, quảng bá, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ truyền thống, có lợi thế. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các loại hình thương mại, dịch vụ; xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành. Phấn đấu đến năm 2030, cơ cấu ngành dịch vụ khoảng 50,24%.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Bảng 10. Chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ và nhu cầu sử dụng đất cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6+5)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	56.460,27		56.460,27		56.460,27	
1	Đất nông nghiệp	48.698,54	86,25	52.022,71		52.022,71	92,14
1.1	Đất trồng lúa	3.410,09	7,00	3.360,09		3.360,09	6,46
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>472,37</i>		<i>472,37</i>		<i>472,37</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	18.134,92	37,24		11.533,82	11.533,82	22,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.797,22	5,74	4.859,37		4.859,37	9,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	15.662,85	32,16	18.669,77		18.669,77	35,89
1.5	Đất rừng đặc dụng			29,00		29,00	0,06
1.6	Đất rừng sản xuất	8.597,61	17,65	13.417,00		13.417,00	25,79
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			<i>4.674,88</i>		<i>4.674,88</i>	<i>8,99</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	93,93	0,19		100,76	100,76	0,19
1.8	Đất làm muối					0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,92	0,00		52,90	52,90	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	2.313,59	4,10	3.042,24		3.042,24	5,39
2.1	Đất quốc phòng	66,72	2,88	95,14		95,14	3,13
2.2	Đất an ninh	1,29	0,06	2,29		2,29	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp					0,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp			10,00		10,00	0,33
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,99	0,04	10,99	-1,05	9,94	0,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,98	0,65	61,85	-25,85	36,00	1,18
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	35,04	1,51		37,33	37,33	1,23
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	8,10	0,35	16,26	-0,50	15,76	0,52
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.305,11	56,41	1.757,26		1.757,26	57,76
-	Đất giao thông	777,96	59,61	991,96		991,96	56,45
-	Đất thủy lợi	52,97	4,06	68,23		68,23	3,88
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	9,79	0,75	13,79		13,79	0,78
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	12,72	0,97	18,72		18,72	1,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	60,78	4,66	76,85		76,85	4,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	4,31	0,33	19,37		19,37	1,10
-	Đất công trình năng lượng	349,73	26,80	503,73		503,73	28,67
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,88	0,07	0,79	0,09	0,88	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia					0,00	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			1,00		1,00	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,60	0,28	19,96		19,96	1,14
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,04			0,04	0,04	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	22,32	1,71	30,32	-0,22	30,10	1,71
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ					0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội					0,00	0,00
-	Đất chợ	10,01	0,77		12,63	12,63	0,72
2.10	Đất danh lam thắng cảnh			20,00		20,00	0,66
2.11	Đất sinh hoạt công đồng					0,00	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,34	0,01		5,34	5,34	0,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	435,05	18,80	588,44	-21,16	567,28	18,65
2.14	Đất ở tại đô thị	76,68	3,31	173,68		173,68	5,71
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,70	0,68	22,70	-1,27	21,43	0,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,84	0,04	1,00	-0,16	0,84	0,03

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					0,00	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,32	0,01		0,27	0,27	0,01
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	335,94	14,52		253,50	253,50	8,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	9,53	0,41		29,23	29,23	0,96
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	6,97	0,30		6,97	6,97	0,23
3	Đất chưa sử dụng	5.448,13	9,65	1.395,31		1.395,31	2,47

a. Đất nông nghiệp

Năm 2020, Mường Khương có 48.698,54 ha đất nông nghiệp, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp dự kiến tăng 3.324,16 ha. Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa:**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3.410,09 ha, quy hoạch đến 2030 là 3.360,09 ha. Giảm 50,00 ha so với năm 2020. Diện tích đất trồng lúa giảm do thực hiện các dự án phát triển đô thị tại thị trấn Mường Khương (theo quy hoạch chung) và một số quy hoạch chi tiết khu đô thị mới phía Đông Chợ Mường Khương, Dự án Xây dựng hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đầy thị trấn Mường Khương, quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu, khu tiểu thủ công nghiệp, kho bãi hàng hoá, trung tâm Văn hoá, quy hoạch các khu trung tâm xã, cụm xã, các điểm SXDC, các khu vực dự kiến đầu giá QSD, thương mại dịch vụ, khai thác khoáng sản và các công trình hạ tầng khác trên địa bàn các xã, thị trấn.

Bảng 11: Đất trồng lúa quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	228,13	221,92	-6,21
2	Xã Tả Ngải Chồ	140,16	138,66	-1,50
3	Xã Tung Chung Phó	195,86	186,92	-8,94
4	Thị trấn Mường Khương	338,19	319,07	-19,12
5	Xã Dìn Chìn	254,65	252,30	-2,35
6	Xã Tả Gia Khâu	112,28	110,52	-1,76
7	Xã Nậm Chảy	238,13	236,73	-1,40
8	Xã Nậm Lư	282,16	287,78	5,62
9	Xã Lùng Khẩu Nhìn	265,99	264,19	-1,80
10	Xã Thanh Bình	351,00	350,29	-0,71
11	Xã Cao Sơn	172,36	170,63	-1,73
12	Xã Lùng Vai	240,05	237,36	-2,69
13	Xã Bản Lâu	205,36	201,63	-3,73
14	Xã La Pán Tẩn	134,36	132,84	-1,52
15	Xã Tả Thàng	47,41	45,96	-1,45
16	Xã Bản Xen	204,03	203,31	-0,72
	Toàn huyện	3.410,1	3.360,09	-50,01

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 18.134,92 ha, Quy hoạch đến 2030 là

11.533,82 ha. Giảm 6.601,10 ha so với năm 2020. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác ngoài giảm do chuyển sang để xây dựng các công trình dự án, chủ yếu là chuyển sang để phát triển vùng nguyên liệu tập trung (chè xanh, chè chất lượng cao) và trồng rừng sản xuất, phòng hộ..

Bảng 12: Đất trồng cây hàng năm khác quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	716,26	392,63	-323,63
2	Xã Tả Ngải Chồ	555,01	258,38	-296,63
3	Xã Tung Chung Phó	824,02	432,68	-391,34
4	Thị trấn Mường Khương	967,27	714,15	-253,12
5	Xã Dìn Chìn	1.236,48	960,51	-275,97
6	Xã Tả Gia Khâu	742,71	359,63	-383,08
7	Xã Nậm Chảy	1.289,03	959,83	-329,20
8	Xã Nậm Lư	1.031,84	600,56	-431,28
9	Xã Lũng Khấu Nhìn	1.402,70	563,67	-839,03
10	Xã Thanh Bình	1.383,42	864,53	-518,89
11	Xã Cao Sơn	1.840,90	1.327,56	-513,34
12	Xã Lũng Vai	1.370,73	933,06	-437,67
13	Xã Bản Lầu	2.379,30	1.971,13	-408,17
14	Xã La Pán Tẩn	832,85	424,46	-408,39
15	Xã Tả Thàng	1.030,67	552,47	-478,20
16	Xã Bản Xen	531,74	218,58	-313,16
	Toàn huyện	18.134,92	11.533,82	-6601,10

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.797,22 ha Quy hoạch đến 2030 là 4.859,37 ha. tăng 2.062 ha so với năm 2020, tăng do chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm kém hiệu quả sang trồng chè và trồng cây ăn quả.

Bên cạnh đó đất cây lâu năm cũng giảm 1 phần do thực hiện các dự án như phát triển đô thị tại thị trấn Mường Khương, một số quy hoạch chi tiết khu dân cư nông thôn và dân tách nội bộ do nhu cầu đất ở của người dân.

Bảng 13: Đất trồng cây lâu năm quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	222,77	288,96	66,19
2	Xã Tả Ngải Chồ	62,63	189,88	127,25
3	Xã Tung Chung Phó	69,49	85,93	16,44
4	Thị trấn Mường Khương	61,13	39,61	-21,52
5	Xã Dìn Chìn	154,77	295,16	140,39
6	Xã Tả Gia Khâu	67,02	273,20	206,18
7	Xã Nậm Chảy	106,54	196,39	89,85

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
8	Xã Năm Lư	23,02	147,95	124,93
9	Xã Lũng Khấu Nhin	68,79	325,99	257,20
10	Xã Thanh Bình	400,35	634,99	234,64
11	Xã Cao Sơn	121,22	329,64	208,42
12	Xã Lũng Vai	501,27	593,53	92,26
13	Xã Bản Lầu	619,10	707,11	88,01
14	Xã La Pán Tản	40,35	106,48	66,13
15	Xã Tả Thàng	14,85	257,33	242,48
16	Xã Bản Xen	263,92	387,21	123,29
	Toàn huyện	2.797,2	4.859,37	2.062,15

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 15.662,85 ha, Quy hoạch đến 2030 là 18.669,77 ha. Tăng 3.006,93 ha so với năm 2020, tăng do chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm, đất chưa sử dụng.

Đồng thời giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp như khai thác chì, kẽm tại xã Cao Sơn; đường tuần tra biên giới giai đoạn 2; đường ven sông chảy, nâng cấp các tuyến đường như: QL4D, ĐT 154, các dự án quốc phòng và công trình thủy điện trên địa bàn huyện.

Bảng 14: Đất trồng rừng phòng hộ quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	724,22	884,67	160,45
2	Xã Tả Ngải Chồ	802,99	837,14	34,15
3	Xã Tung Chung Phố	404,38	621,42	217,04
4	Thị trấn Mường Khương	1.384,74	1.378,01	-6,73
5	Xã Dìn Chín	551,46	774,37	222,91
6	Xã Tả Gia Khâu	979,93	1.049,44	69,51
7	Xã Nậm Cháy	2.198,44	2.359,88	161,44
8	Xã Năm Lư	304,51	471,89	167,38
9	Xã Lũng Khấu Nhin	458,84	898,54	439,70
10	Xã Thanh Bình	699,43	976,38	276,95
11	Xã Cao Sơn	966,61	1.381,96	415,35
12	Xã Lũng Vai	1.532,98	1.588,65	55,67
13	Xã Bản Lầu	710,51	818,26	107,75
14	Xã La Pán Tản	2.585,72	3.006,37	420,65
15	Xã Tả Thàng	750,06	952,06	202,00
16	Xã Bản Xen	608,02	670,72	62,70
	Toàn huyện	15.662,85	18.669,77	3.006,93

*** Đất rừng đặc dụng**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0 ha, Quy hoạch đến 2030 là 29,00 ha. Tăng 29,00 ha so với năm 2020, tăng do :Quy hoạch mới khu rừng đặc dụng gắn với niềm tin, phong tục tập quán của cộng đồng dân cư: Khu rừng gỗ Nghiến Mường Khương: Thuộc xã Nậm Cháy, huyện Mường Khương với tổng diện tích 29,00 ha đang được cộng đồng dân tộc H’ mông nơi đây bảo vệ tốt, là rừng cúng, rừng thiên của thôn/bản. Là nơi có quần thể cây gỗ Nghiến có diện tích lớn thứ 2 của tỉnh Lào Cai.

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8.597,61 ha, Quy hoạch đến 2030 là 13.417,00 ha. Tăng 4.819,39 ha so với năm 2020, tăng do chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác và đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng sản xuất. Giảm do chuyển sang đất rừng phòng hộ và các loại đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình quốc phòng, giao thông, Cụm công nghiệp, công trình năng lượng và dân cư nông thôn.

Bảng 15: Đất trồng rừng sản xuất quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	518,16	681,40	163,24
2	Xã Tả Ngải Chồ	311,75	494,86	183,11
3	Xã Tung Chung Phố	549,92	831,47	281,55
4	Thị trấn Mường Khương	653,15	961,64	308,49
5	Xã Dìn Chìn	277,66	477,34	199,68
6	Xã Tả Gia Khâu	293,41	728,81	435,40
7	Xã Nậm Cháy	394,04	758,41	364,37
8	Xã Nậm Lư	541,14	676,72	135,58
9	Xã Lũng Khấu Nhin	539,28	709,26	169,98
10	Xã Thanh Bình	414,20	558,40	144,20
11	Xã Cao Sơn	443,46	670,29	226,83
12	Xã Lũng Vai	1.298,93	1.580,64	281,71
13	Xã Bản Lầu	959,20	1.184,71	225,51
14	Xã La Pán Tẩn	784,00	1.954,44	1.170,44
15	Xã Tả Thàng	344,60	757,48	412,88
16	Xã Bản Xen	274,72	391,14	116,42
	Toàn huyện	8.597,61	13.417,00	4.819,39

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 93,93 ha, Quy hoạch đến 2030 là 100,76 ha. Tăng 6,86 ha so với năm 2020, được lấy từ các loại đất nông nghiệp như đất hàng năm khác, đất trồng lúa bị ngập nước (cửa hang Nậm Oọc xã Nậm Lư).

Bảng 16: Đất nuôi trồng thủy sản quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	0,12	0,12	
2	Xã Tả Ngải Chồ	0,18	0,18	
3	Xã Tung Chung Phố	0,19	0,69	0,50
4	Thị trấn Mường Khương	2,15	2,15	
5	Xã Dìn Chín	1,27	1,27	
6	Xã Tả Gia Khâu	0,18	0,18	
7	Xã Nậm Cháy	0,76	0,76	
8	Xã Nậm Lư	0,92	5,92	5,00
9	Xã Lùng Khẩu Nhìn	0,12	0,12	
10	Xã Thanh Bình	1,41	1,41	
11	Xã Cao Sơn	0,28	0,28	
12	Xã Lùng Vai	14,68	14,83	0,15
13	Xã Bản Lầu	30,31	30,49	0,18
14	Xã La Pán Tẩn	1,02	1,02	
15	Xã Tả Thàng	0,02	0,02	
16	Xã Bản Xen	40,31	41,31	1,00
	Toàn huyện	93,90	100,76	6,86

*** Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,92 ha, Quy hoạch đến 2030 là 52,90 ha. Tăng 50,98 ha so với năm 2020, do hình thành các trang trại chăn nuôi tập trung tại các xã và khu công nghệ cao của nhà máy chè tại xã Lùng Khẩu Nhìn.

Bảng 17: Đất nông nghiệp khác quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long		3,80	3,80
2	Xã Tả Ngải Chồ		1,33	1,33
3	Xã Tung Chung Phố		1,45	1,45
4	Thị trấn Mường Khương	0,58	4,58	4,00
5	Xã Dìn Chín		1,34	1,34
6	Xã Tả Gia Khâu		1,34	1,34
7	Xã Nậm Cháy		1,30	1,30
8	Xã Nậm Lư		2,10	2,10
9	Xã Lùng Khẩu Nhìn		21,35	21,35
10	Xã Thanh Bình		1,40	1,40
11	Xã Cao Sơn		2,26	2,26
12	Xã Lùng Vai		1,76	1,76
13	Xã Bản Lầu	1,34	2,97	1,63
14	Xã La Pán Tẩn		1,96	1,96
15	Xã Tả Thàng		1,46	1,46
16	Xã Bản Xen		2,50	2,50
	Toàn huyện	1,92	52,90	50,98

b. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, huyện có 2.313,59 ha đất phi nông nghiệp, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 là 3.042,2 ha, diện tích đất phi nông nghiệp dự kiến tăng 728,61 ha để bố trí quỹ đất cho các mục đích an ninh, quốc phòng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng,... Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

*** Đất quốc phòng**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 66,72 ha, Quy hoạch đến 2030 là 95,14 ha. Tăng 28,44 ha so với năm 2020 do thực hiện các công trình quốc phòng tại xã Bản Lầu, xã Lùng Vai, xã La Pan Tản, Xã Tả Gia Khâu, xã Nậm Cháy các căn cứ quốc phòng khác.

Bảng 18: Đất quốc phòng quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	6,33	6,33	0,00
2	Thị trấn Mường Khương	34,66	34,66	0,00
3	Xã Dìn Chín	3,17	3,17	0,00
4	Xã Tả Gia Khâu	1,20	5,56	4,36
5	Xã Nậm Cháy	6,59	11,33	4,74
6	Xã Lùng Khấu Nhìn	0,69	0,69	0,00
7	Xã Lùng Vai		15,00	15,00
8	Xã Bản Lầu	14,08	16,08	2,00
9	Xã La Pán Tản		2,32	2,32
	Toàn huyện	66,70	95,14	28,44

*** Đất an ninh**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,29 ha, Quy hoạch đến 2030 là 2,29 ha. Tăng 1,00 ha để thực hiện các công trình: Mở rộng trụ sở công an huyện và nhu cầu xây dựng các trụ sở công an các xã (15 điểm, diện tích tối thiểu 0,1ha/xã)

Bảng 19: Đất an ninh quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Tung Chung Phố		0,10	0,10
2	Thị trấn Mường Khương	1,29	1,39	0,10
3	Xã Dìn Chín		0,10	0,10
4	Xã Tả Gia Khâu		0,10	0,10
5	Xã Nậm Lư		0,10	0,10
6	Xã Lùng Khấu Nhìn		0,10	0,10
7	Xã Thanh Bình		0,10	0,10
8	Xã Cao Sơn		0,10	0,10
9	Xã Lùng Vai		0,10	0,10

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
10	Xã Tả Thàng		0,10	0,10
	Toàn huyện	1,29	2,29	1,00

*** Đất cụm công nghiệp**

* Đất cụm công nghiệp:

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,0 ha, Quy hoạch đến 2030 là 10,00 ha. Tăng 10,00 ha so với năm 2020, để thực hiện các dự án: Cụm công nghiệp tại thôn Dê Chú Thàng, TT Mường Khương.....

Bảng 20: Đất cụm công nghiệp quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Thị trấn Mường Khương		10,0	10,0
	Toàn huyện		10	10

*** Đất thương mại dịch vụ**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,99 ha Quy hoạch đến 2030 là 9,94 ha. Tăng 8,95 ha so với năm 2020, để thực hiện các công trình Xây dựng hạ tầng khu đầu cầu vào Chợ trung tâm huyện Mường Khương ,khu kinh tế cửa khẩu thị trấn Mường Khương, các điểm kho bãi hàng hoá, và một số điểm TMDV (cây xăng, siêu thị nhỏ tại các xã, thị trấn...).

Bảng 21: Đất thương mại dịch vụ quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	0,02	0,32	0,30
2	Thị trấn Mường Khương	0,67	8,26	7,59
3	Xã Cao Sơn		0,45	0,45
4	Xã Lùng Vai		0,20	0,20
5	Xã Bản Lầu	0,31	0,31	0,00
6	Xã La Pán Tẩn		0,41	0,41
	Toàn huyện	0,99	9,94	8,95

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 14,98 ha, Quy hoạch đến 2030 là 36,00 ha. Tăng 21,03 ha so với năm 2020, để thực hiện các dự án: Xây dựng mới khu giết mổ gia súc tập trung tại TT Mường Khương, Pha Long, Bản Lầu, lũng vai; Nhà máy sản xuất chè tại Xã Dìn Chin, Lũng Khẩu Nhìn, Tả Thàng ,Lũng Vai;

mở rộng nhà máy rau quả và một số điểm SXKD quy mô nhỏ trên địa bàn các xã, thị trấn,.

Bảng 22: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	0,27	1,22	0,95
2	Xã Tả Ngải Chồ		0,50	0,50
3	Xã Tung Chung Phố		0,00	0,00
4	Thị trấn Mường Khương	4,85	8,02	3,17
5	Xã Dìn Chìn		1,60	1,60
6	Xã Tả Gia Khâu		0,63	0,63
7	Xã Nậm Chảy		0,50	0,50
8	Xã Nậm Lư		0,80	0,80
9	Xã Lũng Khấu Nhin	0,03	3,58	3,55
10	Xã Thanh Bình		0,37	0,37
11	Xã Cao Sơn	0,56	1,66	1,10
12	Xã Lũng Vai	5,03	8,08	3,05
13	Xã Bản Lầu	3,70	5,20	1,50
14	Xã La Pán Tẩn	0,53	2,65	2,12
15	Xã Tả Thàng		0,53	0,53
16	Xã Bản Xen		0,65	0,65
	Toàn huyện	15,00	36,00	21,03

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 35,04 ha, Quy hoạch đến 2030 là 37,33 ha. Tăng 2,29 ha so với năm 2020, Khai thác và phân loại khoáng sản Quazit tại xã Lũng Vai

Bảng 23: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Tả Gia Khâu	1,78	1,78	
2	Xã Lũng Vai		2,29	2,29
3	Xã Bản Lầu	5,53	5,53	
4	Xã La Pán Tẩn	24,90	24,90	
5	Xã Bản Xen	2,83	2,83	
	Toàn huyện	35,04	37,33	2,29

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8,10 ha, Quy hoạch đến 2030 là 15,76 ha. Tăng 7,66 ha so với năm 2020, gồm: Mỏ đá Na Pủ Sáo thị trấn Mường Khương; Khai thác cát, sỏi, đá tại các xã Lũng Khấu Nhin, Tả Gia Khâu và quy hoạch một số điểm khai thác đá tại La Pán Tẩn, Tả Ngải Chồ.

Bảng 24: Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Tả Ngải Chồ		3,00	3,00
2	Thị trấn Mường Khương	5,81	7,47	1,70
3	Xã Lùng Vai	1,47	1,47	1,47
4	Xã Bản Lầu	0,82	0,82	0,82
5	Xã La Pán Tẩn		3,00	3,00
	Toàn huyện	8,10	15,76	7,66

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.305,11 ha, Quy hoạch đến 2030 là 1.757,26 ha. Tăng 452,15 ha so với năm 2020, để quy hoạch hệ thống giao thông, thủy lợi, cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, đất công trình năng lượng, công trình bưu chính viễn thông, di tích lịch sử văn hóa, bãi thải, xử lý chất thải, cơ sở tôn giáo, nghĩa trang, nghĩa địa, cơ sở dịch vụ xã hội, chợ, công trình công cộng khác tại các xã, thị trấn.

Bảng 25: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	52,53	84,95	32,42
2	Xã Tả Ngải Chồ	37,81	73,17	35,36
3	Xã Tung Chung Phố	47,93	97,31	49,38
4	Thị trấn Mường Khương	123,70	166,76	43,06
5	Xã Dìn Chín	78,02	92,05	14,03
6	Xã Tả Gia Khâu	78,72	122,12	43,40
7	Xã Nậm Cháy	62,53	107,35	44,82
8	Xã Nậm Lư	48,07	57,77	9,70
9	Xã Lùng Khấu Nhin	118,48	156,12	37,64
10	Xã Thanh Bình	80,39	84,98	4,59
11	Xã Cao Sơn	106,40	121,89	15,49
12	Xã Lùng Vai	86,41	154,05	67,64
13	Xã Bản Lầu	94,00	118,28	24,28
14	Xã La Pán Tẩn	42,10	51,14	9,04
15	Xã Tả Thàng	200,58	218,31	17,73
16	Xã Bản Xen	47,44	51,01	3,57
	Toàn huyện	1305,1	1757,26	452,15

*** Đất danh lam thắng cảnh**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,00 ha, Quy hoạch đến 2030 là 20,00 ha. Tăng thêm 20,00 ha so với năm 2020, để thực hiện các công trình Thắng cảnh Động Hàm Rồng, Thắng cảnh động Nà Măng, Nậm Oọc, Thác nước Tả Lâm TT Mường Khương.

Bảng 26: Đất danh lam thắng cảnh quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long		6,00	6,0
2	Xã Tung Chung Phố		9,00	9,0
3	Xã Nám Lư		5,00	5,0
	Toàn huyện		20,0	20,0

*** Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,34 ha, Quy hoạch đến 2030 là 5,95 ha. Tăng 5,61 ha so với năm 2020 để thực hiện các dự án xây dựng khu vui chơi giải trí công cộng trong các quy hoạch chi tiết.

Bảng 27: Đất khu vui chơi giải trí công cộng quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Thị trấn Mường Khương	0,34	5,95	5,61
	Toàn huyện	0,34	5,95	5,61

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 435,05 ha, Quy hoạch đến 2030 là 567,28 ha. Tăng 132,22 ha so với năm 2020, để thực hiện các công trình: Hạ tầng khu dân cư nông thôn; Quy hoạch các khu dân cư, khu trung tâm cụm xã; Đấu giá quyền sử dụng đất; Chuyển mục đích sử dụng đất; xử lý các trường hợp dựng nhà trên đất nông nghiệp; giãn tách nội bộ, đất ở xen ghép của các khu dân cư nông thôn hiện có. Đối với đất ở tại nông thôn được cụ thể hoá từ dự án quy hoạch 15 khu trung tâm xã, cụm xã, ngoài ra được tổng hợp từ quy hoạch các điểm sắp xếp dân cư và bố trí phát triển các điểm dân cư, kết hợp với tạo quỹ đất đấu giá.

Bảng 28: Đất ở tại nông thôn quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	31,53	50,20	18,67
2	Xã Tả Ngải Chồ	22,81	30,62	7,81
3	Xã Tung Chung Phố	17,73	36,09	18,36
4	Xã Dìn Chìn	30,34	43,33	12,99
5	Xã Tả Gia Khâu	14,62	27,82	13,20
6	Xã Nậm Cháy	28,55	32,35	3,80
7	Xã Nám Lư	23,23	29,87	6,64
8	Xã Lũng Khấu Nhin	21,54	27,70	6,16
9	Xã Thanh Bình	30,14	36,00	5,86

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
10	Xã Cao Sơn	20,50	28,29	7,79
11	Xã Lùng Vai	47,99	60,15	12,16
12	Xã Bản Lầu	60,10	53,60	-6,50
13	Xã La Pán Tản	35,64	41,74	6,10
14	Xã Tả Thàng	15,71	19,11	3,40
15	Xã Bản Xen	34,63	50,42	15,79
	Toàn huyện	435,1	567,28	132,22

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 76,68 ha, Quy hoạch đến 2030 là 173,68 ha. Tăng 96,98 ha so với năm 2020, để thực hiện các dự án phát triển đô thị Dự án Xây dựng hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đầy thị trấn Mường Khương, Khu đô thị mới phía Đông Chợ Mường Khương, các khu vực dự kiến đấu giá đất, cũng như chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân, giải quyết các trường hợp nhà trên đất nông nghiệp và diện tích dự kiến để đưa trung tâm xã Bản Lầu thành đô thị.

Bảng 29: Đất ở đô thị quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Thị trấn Mường Khương	76,7	143,36	66,66
2	Xã Bản Lầu		30,32	30,32
	Toàn huyện	76,7	173,68	96,98

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 15,70 ha, Quy hoạch đến 2030 là 21,43 ha. Tăng 5,73 ha so với năm 2020, để thực hiện các công trình, dự án như: Xây dựng trung tâm hành chính xã Thanh Bình; Tả Ngải Chồ, Trụ sở chi cục hải quan, trụ sở hợp khối các cơ quan thuộc huyện và mở rộng các trụ sở UBND các xã Tả Gia Khâu, La Pán Tản, Bản Lầu, Tả Thàng.

Bảng 30: Đất xây dựng trụ sở cơ quan quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	1,75	1,75	0,00
2	Xã Tả Ngải Chồ	0,19	0,19	0,00
3	Xã Tung Chung Phó	0,29	0,39	0,10
4	Thị trấn Mường Khương	5,25	7,28	2,03
5	Xã Dìn Chìn	0,37	1,87	1,50
6	Xã Tả Gia Khâu	0,75	0,85	0,10
7	Xã Nậm Cháy	2,76	2,76	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
8	Xã Nám Lư	0,55	0,45	-0,10
9	Xã Lùng Khấu Nhìn	0,53	0,43	-0,10
10	Xã Thanh Bình	0,39	1,89	1,50
11	Xã Cao Sơn	0,13	0,43	0,30
12	Xã Lùng Vai	0,71	0,71	0,00
13	Xã Bản Lầu	0,65	0,65	0,00
14	Xã La Pán Tản	0,29	0,59	0,30
15	Xã Tả Thàng	0,43	0,53	0,10
16	Xã Bản Xen	0,66	0,66	0,00
	Toàn huyện	15,7	21,43	5,73

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,32 ha, Quy hoạch đến 2030 là 0,27 ha. Tăng 2,05 ha so với năm 2020, để thực hiện các công trình, dự án như: mở rộng miếu, đền tại các xã La Pán Tản, Pha Long Tung Chung Phố..

Bảng 31: Đất cơ sở tín ngưỡng quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	0,09	0,79	0,7
2	Xã Tung Chung Phố	0,00	0,70	0,7
3	Thị trấn Mường Khương	0,13	0,08	-0,1
4	Xã Dìn Chín	0,05	0,05	0,0
5	Xã Tả Gia Khâu	0,01	0,01	0,0
6	Xã Nậm Chảy	0,00	0,00	0,0
7	Xã Nám Lư	0,02	0,02	0,0
8	Xã La Pán Tản	0,00	0,70	0,7
9	Xã Bản Xen	0,02	0,02	0,0
	Toàn huyện	0,3	2,4	2,1

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 335,94 ha, đến 2030 còn lại là 253,50 ha. Giảm 82,44 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp để thực hiện dự án như: Thủy điện (Si Ma Cai, Thanh Bình, Lùng Vai...), và dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường ...

Bảng 32: Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	9,50	8,50	-1,00
2	Xã Tả Ngải Chồ	7,93	7,73	-0,20

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
3	Xã Tung Chung Phố	15,04	3,85	-11,19
4	Thị trấn Mường Khương	30,59	19,61	-10,98
5	Xã Dìn Chín	25,34	25,34	0,00
6	Xã Tả Gia Khâu	23,93	6,33	-17,60
7	Xã Nậm Chảy	37,71	26,78	-10,93
8	Xã Nậm Lư	12,00	12,00	0,00
9	Xã Lũng Khấu Nhìn	10,61	1,10	-9,51
10	Xã Thanh Bình	28,44	28,44	0,00
11	Xã Cao Sơn	7,46	5,86	-1,60
12	Xã Lũng Vai	39,05	22,45	-16,60
13	Xã Bản Lầu	58,09	57,89	-0,20
14	Xã La Pán Tẩn	7,41	5,56	-1,85
15	Xã Tả Thàng	1,23	0,43	-0,80
16	Xã Bản Xen	21,61	21,61	0,00
	Toàn huyện	335,9	253,50	-82,44

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 9,53 ha, Quy hoạch đến 2030 là 29,23 ha. Tăng 19,70 ha so với năm 2020, do thực hiện các công trình Hồ điều hòa và lưu trữ nước trên địa bàn TT Mường Khương, Pha Long, Cao Sơn, La Pán Tẩn, Tả Thàng; Tiểu dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” (WB8) – tỉnh Lào Cai thuộc dự án: “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ.

Bảng 33: Đất có mặt nước chuyên dùng quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	0,02	2,52	2,50
2	Thị trấn Mường Khương	3,04	8,04	5,00
3	Xã Dìn Chín	0,04	0,04	0,00
4	Xã Cao Sơn	0,00	5,00	5,00
5	Xã Lũng Vai	5,54	5,54	0,00
6	Xã Bản Lầu	0,80	0,80	0,00
7	Xã La Pán Tẩn	0,02	4,02	4,00
8	Xã Tả Thàng	0,06	3,06	3,00
	Toàn huyện	9,5	29,23	19,71

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,97 ha, Quy hoạch đến 2030 là 6,97 ha. Không tăng ha so với năm 2020

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5448,13 ha, Quy hoạch đến 2030 là 1.395,31ha. Giảm 4.052,82 ha so với năm 2020, diện tích giảm do đưa đất chưa sử dụng vào canh tác nông, lâm nghiệp và một phần để phát triển hạ tầng cơ sở như điện, đường...

Bảng 35: Đất chưa sử dụng quy hoạch đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh 2030/2020
1	Xã Pha Long	157,31	33,63	-123,68
2	Xã Tả Ngải Chồ	164,11	69,73	-94,38
3	Xã Tung Chung Phó	208,45	26,00	-182,45
4	Thị trấn Mường Khương	220,70	75,43	-145,27
5	Xã Dìn Chìn	419,62	103,40	-316,22
6	Xã Tả Gia Khâu	429,55	57,77	-371,78
7	Xã Nậm Chảy	419,45	61,26	-358,19
8	Xã Nậm Lư	43,58	12,10	-31,48
9	Xã Lũng Khấu Nhìn	128,61	43,36	-85,25
10	Xã Thanh Bình	182,88	32,88	-150,00
11	Xã Cao Sơn	536,23	169,80	-366,43
12	Xã Lũng Vai	100,79	25,66	-75,13
13	Xã Bản Lầu	89,03	26,45	-62,58
14	Xã La Pán Tẩn	1725,07	450,37	-1274,70
15	Xã Tả Thàng	601,95	198,72	-403,23
16	Xã Bản Xen	20,80	8,75	-12,05
	Toàn huyện	5448,1	1395,31	-4052,82

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Đất khu kinh tế

Diện tích đất Khu kinh tế của huyện theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là 5.677,82 ha

2.3.2. Đất đô thị

Diện tích đất đô thị của huyện theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là 3.449,53 ha, bao gồm toàn bộ ranh giới thị trấn Mường Khương và Trung tâm Xã Bản Lầu.

2.3.3. Khu sản xuất nông nghiệp

Đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện quy hoạch đến năm 2030 khoảng 3.537,50 ha. Tập trung trên địa bàn các xã

2.3.4. Khu lâm nghiệp

Đất khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện định hướng đến 2030 là 32.115,78 ha. Trong đó:

* Khu vực rừng phòng hộ

Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, cải tạo, tu bổ vốn rừng phòng hộ nhằm tăng nhanh vốn rừng.

Đến năm 2030, huyện Mường Khương có 18.669,77ha đất khu vực rừng phòng hộ. Tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã.

**Khu vực rừng sản xuất*

Thực hiện khai thác, sử dụng rừng hợp lý, khai thác phải đi đôi với tái sinh rừng và thực hiện phát triển kinh tế rừng, trồng rừng tập trung ở những diện tích đất trống không có rừng, trồng cây phân tán ở hai bên trục giao thông, trong đất khu dân cư, các cơ quan, trường học, trạm y tế,...

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 13.417,00ha. Tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã.

2.3.5. Khu du lịch

Đất khu du lịch trên địa bàn huyện quy hoạch đến năm 2030 khoảng 285,49 ha. Khoanh vùng bảo vệ khu du lịch Động Hàm Rồng, Động Na Mãng, Thác Nước Tà Lâm, Thặng Cảnh Nậm Oọc.

2.3.6. Khu đô thị

Đất khu đô thị trên địa bàn huyện quy hoạch đến năm 2030 khoảng 242,15 ha. Là khoanh khu phát triển đô thị như Tùng Lâu- Na Đầy, Khu đô thị phía Đông Chợ Mường Khương, Dê Chú Thành, Đô thị trung tâm Bản Lầu...

2.3.7. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Với phương hướng phát triển của ngành công nghiệp huyện Mường Khương là tập trung vào cụm công nghiệp và phát triển nguồn nhân lực, gắn với phát triển nông nghiệp, dịch vụ và bảo vệ môi trường, thu hút nhiều lao động. Đến năm 2030, diện tích đất khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp là 10,00 ha.

2.3.8. Khu thương mại, dịch vụ

Trong giai đoạn đến năm 2030, đề thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực, diện tích khu thương mại, dịch vụ của huyện là 9,94 ha. Tập trung chủ yếu trên địa bàn thị trấn Mường Khương.

2.3.9. Khu dân cư nông thôn

Định hướng phát triển các khu dân cư theo hướng đồng bộ cơ sở hạ tầng, xây dựng cải tạo các thiết chế văn hóa, thể thao để nâng cao chất lượng cuộc

sống của nhân dân. Đến năm 2030, diện tích khu dân cư nông thôn của huyện là 567,28 ha, phân bố trên địa bàn các xã.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

Căn cứ vào các quy định hiện hành liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất và Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành bảng giá đất 5 năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lào Cai để đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Diện tích đất trồng lúa của huyện Mường Khương cần được bảo vệ đến năm 2030 là 3.360,09 ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 472,37 ha, diện tích đất trồng lúa nước còn lại là 3.258,41 ha. Như vậy đến năm 2030 huyện Mường Khương vẫn có thể đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực cho địa bàn huyện.

Đồng thời, dự kiến đến năm 2030 toàn huyện Mường Khương có 11.533,82 ha đất trồng cây hàng năm khác cung cấp sản lượng ngô, lúa ... và rau màu các loại, đảm bảo lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét kỹ trong phương án quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã tính toán đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu tăng dân số, phát triển ổn định đời sống dân cư.

- Mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

Việc chuyển đổi 699,3 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, trong đó có 55,04 ha đất trồng lúa; 313,29 ha; đất trồng cây hàng năm khác 94,27 ha; đất trồng cây lâu năm; 118,29 ha đất lâm nghiệp; 0,12 ha đất nuôi trồng thủy sản sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi.

Để khắc phục vấn đề này huyện đã có những giải pháp cụ thể như: Làm tốt công tác đền bù, hỗ trợ và tái định cư, khuyến khích đầu tư thâm canh để bù lại diện tích bị chuyển mục đích; Đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn; Tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, trụ sở cơ quan, chợ,... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng như: công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng,... Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Khương đến năm 2030 đã xác định quỹ đất hợp lý cho việc mở rộng và tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa. Xây dựng, tôn tạo một số công trình văn hóa tâm linh như đền, chùa,...

Qua đó góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch của huyện.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá như đất phù sa sông suối, đất dốc tụ, đất xám feralit,...

Nhiệm vụ chủ yếu của ngành lâm nghiệp là cải thiện môi trường, tăng cường nguồn sinh thủy, bảo vệ nguồn nước bằng các biện pháp trồng rừng mới; khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên. Bảo vệ phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học. Huyện Mường Khương có thể khai thác đáng kể nguồn lợi kinh tế từ rừng sản xuất với các sản phẩm gỗ và phát triển các vùng rừng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

PHẦN IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, tiềm năng đất đai của huyện, căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch phát triển các ngành, xây dựng kế hoạch sử dụng đất cho năm 2021 trong kỳ kế hoạch như sau:

1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết được thể hiện qua bảng 4.

Bảng 4: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 huyện Mường Khương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	43.312,65	48.695,50	5.382,85	112,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.354,63	3.406,54	51,91	101,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>433,30</i>	<i>472,72</i>	<i>39,42</i>	<i>109,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.064,38	18.141,28	4.076,90	128,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.755,65	2.998,22	1.242,57	170,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.239,92	15.657,55	2.417,63	118,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.808,78	8.397,15	-2.411,63	77,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,41	92,84	4,43	105,01
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,87	1,92	1,05	220,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.457,82	2.354,04	-103,78	95,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,86	66,57	6,71	111,21
2.2	Đất an ninh	CAN	3,15	1,88	-1,27	59,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,90	0,00	-5,90	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,07	1,10	-3,97	21,70
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,56	12,12	-7,44	61,96
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	79,04	35,04	-44,00	44,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp QG, T, H, xã	DHT	1.370,05	1.318,91	-51,14	96,27
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,00	0,00	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,95	3,61	-4,34	45,41
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	403,98	435,08	31,10	107,70

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92,65	75,23	-17,42	81,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,58	17,07	0,49	102,96
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,73	0,82	-0,91	47,40
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00	0,04	0,04	
2.19	Đất làm N trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,68	25,33	-3,35	88,32
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,91	8,10	-2,81	74,24
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,16	0,00	-8,16	0,00
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,96	0,34	-0,62	35,42
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TTN	0,41	0,32	-0,09	78,05
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	328,47	335,96	7,49	102,28
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,09	9,52	-2,57	78,74
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,61	2,29	-0,32	87,74
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.663,84	5.410,73	-4.253,11	178,61

Qua bảng 4 ta thấy kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng của từng loại đất năm 2020 như sau:

Đất nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp của huyện đạt 112,43% so với chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 đề ra.

Đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp của huyện đạt 95,78% so với chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 đề ra.

Đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng của huyện đạt 55,99% so với chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 đề ra.

2. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của toàn huyện trong năm 2021

2.1. Chỉ tiêu đất nông nghiệp

* Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2021 là 49.283,15 ha, chiếm 87,29% theo tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện. Trong đó gồm có:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là: 3.397,70 ha, chiếm 6,02% theo tổng diện tích tự nhiên

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 18.085,11ha, chiếm 32,03% theo tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 2.525,24 ha, chiếm 4,47% theo tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 15.660,10 ha, chiếm 27,72% theo tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 9.508,82 ha, chiếm 16,84% theo tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 95,26 ha, chiếm 0,18% theo tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 1,92 ha, chiếm 0,00% theo tổng diện tích tự nhiên.

2.2. Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

* Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 2.423,07ha, chiếm 4,29% theo tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện. Trong đó gồm có:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 68,72 ha, chiếm 0,13% theo tổng diện tích tự nhiên.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 1,29 ha, chiếm 0,00% theo tổng diện tích tự nhiên.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 169 ha, chiếm 0,00% theo tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 17,88 ha, chiếm 0,03% theo tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 37,33 ha, chiếm 0,08% theo tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, tỉnh, huyện, xã: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 1.396,50 ha, chiếm 2,47% theo tổng diện tích tự nhiên. Trong đó bao gồm:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 819,29 ha, chiếm 1,45% theo tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 53,69 ha, chiếm 0,09% theo tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 383,92ha, chiếm 0,67% diện tích tự nhiên.

+ Đất bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 0,88 ha, chiếm 0,00% theo tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 17,97 ha, chiếm 0,04% theo tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 65,50ha, chiếm 0,12% theo tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở văn hoá: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 10,22ha, chiếm 0,02% theo tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 6,21 ha, chiếm 0,01% theo tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 10,56 ha, chiếm 0,02% theo tổng diện tích tự nhiên.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 3,90 ha, chiếm 0,01% theo tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 446,27 ha, chiếm 0,81% theo tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở đô thị: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 91,24 ha, chiếm 0,18% theo tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 15,70 ha, chiếm 0,03% theo tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 0,84 ha, chiếm 0,00% theo tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 0,04 ha, chiếm 0,00% theo tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 26,32ha, chiếm 0,05% theo tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 9,76 ha, chiếm 0,02% theo tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất vui chơi giải trí cộng đồng: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 0,34 ha, chiếm 0,00% theo tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 0,27 ha, chiếm 0,00% theo tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất sông, ngòi, khe, suối: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 318,74 ha, chiếm 0,59% theo tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 9,53 ha, chiếm 0,02% theo tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu đến cuối năm kế hoạch là 6,97 ha, chiếm 0,01% theo tổng diện tích đất tự nhiên.

2.3. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng

** Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là: 4.754,05ha, chiếm 8,42% theo tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện.*

- Việc phân bổ quỹ đất cho các mục đích cần hợp lý giữa các ngành, khai thác hiệu quả quỹ đất, phát huy hết điều kiện thuận lợi của huyện. Vấn đề là cần có quy hoạch chi tiết, tìm nguồn vốn đầu tư, có cơ chế ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư, kể cả đầu tư khoa học công nghệ.

3. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

3.1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức nhìn chung là ổn định. Trong năm kế hoạch 2021, số tổ chức kinh tế đăng ký thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện chiếm tỷ lệ nhỏ, còn lại chủ yếu là các tổ chức nhà nước, thực hiện các công trình để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng, cụ thể:

**** Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức kinh tế***

- *Đất thương mại, dịch vụ:* kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất thương mại dịch vụ là 1,69 ha tăng 0,7 ha so với năm hiện trạng.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 17,88 ha, tăng 2,90 ha so với năm hiện trạng.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích cho hoạt động khoáng sản là 37,33 ha, tăng 2,29 ha so với năm hiện trạng.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 9,76 ha, tăng 1,66 ha so với năm hiện trạng.

- *Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng*: kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất khu vui chơi giải trí cộng đồng là 0,34 ha, loại đất này không thay đổi so với năm hiện trạng.

*** Nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan nhà nước**

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 15,70 ha, loại đất này không thay đổi so với năm hiện trạng.

- *Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp*: kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp là 0,84 ha, , loại đất này không thay đổi so với năm hiện trạng.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Đến năm 2021 diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.396,50 ha, tăng 91,39 ha so với năm hiện trạng.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân

Việc sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân trong năm kế hoạch không có biến động lớn, chủ yếu là nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở, ổn định dân cư, ổn định sản xuất cho bà con, cụ thể:

- *Đất trồng lúa*: Trong năm kế hoạch 2021 diện tích đất trồng lúa là 3.397,70 ha giảm 12,39 ha so với năm hiện trạng.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Kế hoạch năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện là 18.085,11ha, giảm 49,81 ha so với năm hiện trạng.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Kế hoạch năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm là 2.525,24ha giảm 271,98 ha so với năm hiện trạng.

- *Đất ở tại nông thôn*: Kế hoạch năm 2021 diện tích đất ở nông thôn là 446,27 ha, tăng 11,22 ha so với năm hiện trạng.

- *Đất ở tại đô thị*: Kế hoạch năm 2021 diện tích đất ở đô thị là 91,24 ha, tăng 14,56 ha so với năm hiện trạng.

Việc phân bổ quỹ đất cho các mục đích cần hợp lý giữa các ngành, khai thác hiệu quả quỹ đất, phát huy hết điều kiện thuận lợi của huyện. Vấn đề là cần có quy hoạch chi tiết, tìm nguồn vốn đầu tư, có cơ chế ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư, kể cả đầu tư khoa học công nghệ.

Về cơ bản quỹ đất của huyện còn nhiều, chất lượng đất chưa bị ô nhiễm nên đáp ứng được nhu cầu đất cho sự phát triển trong giai đoạn tới.

4. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

4.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng đầu năm 2021 là 48.698,54 ha, đến cuối năm kế hoạch năm 2021 là: 49.283,15 ha, tăng so với hiện trạng là 584,61ha. Trong đó:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Loại đất	Hiện trạng 2020	Kế hoạch 2021	So sánh tăng giảm
1.1	Đất nông nghiệp	NNP	48698,54	49283,15	584,61
	Đất trồng lúa	LUA	3410,09	3397,70	12,39
1.2	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	472,37	472,37	0,00
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18134,92	18085,11	49,81
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2797,22	2525,24	271,98
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	15662,85	15669,10	6,25
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00
	Đất rừng sản xuất	RSX	8597,61	9508,82	911,21
1.7	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00	4830,38	4830,38
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93,93	95,26	1,33
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,92	1,92	0,00

4.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp là 2313,59 ha, đến cuối năm kế hoạch năm 2021 là: 2.538,30 ha, tăng so với hiện trạng là: 184,26 ha. Trong đó:

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2313,59	2423,07	109,47
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,72	68,72	2,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,29	1,29	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,99	1,69	0,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,98	17,88	2,90
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,04	37,33	2,29
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	8,10	9,76	1,66
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1305,11	1396,50	91,39
-	Đất giao thông	DGT	777,96	819,29	41,33
-	Đất thủy lợi	DTL	52,97	53,69	0,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,79	10,22	0,43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,72	17,97	5,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,78	62,50	1,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,31	6,21	1,90
-	Đất công trình năng lượng	DNL	349,73	383,92	34,20
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,88	0,88	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	1,00	1,00

-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,60	3,90	0,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04	0,04	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,32	26,32	4,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	10,01	10,56	0,55
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,34	0,34	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	435,05	446,27	11,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	76,68	91,24	14,56
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,70	15,70	0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	0,84	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,32	0,27	0,05
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,94	318,74	17,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,53	9,53	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,97	6,97	0,00

4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch 2021 của huyện là 4.754,05ha giảm 694,08 ha so với năm hiện trạng

5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

5.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Trong năm kế hoạch, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 100,50 ha.

- Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 11,38 ha.
- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 29,92 ha.
- Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 15,95 ha.
- Diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp là 33,75 ha.
- Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp là 9,38 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 0,12 ha.

5.2. Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong năm kế hoạch, tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 1,25 ha.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 0,20 ha tại thị trấn Mùong Khương.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 1,05 ha.

6. Diện tích cần thu hồi

Trong năm kế hoạch, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là 150,57 ha.

6.1.1. Diện tích các loại đất nông nghiệp cần thu hồi là 99,26 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa là: 11,38 ha.
- Đất trồng cây hàng năm là: 28,77 ha.
- Đất trồng cây lâu năm là: 15,80 ha.
- Đất rừng phòng hộ là: 33,75 ha.
- Đất rừng sản xuất là: 9,38 ha.

6.1.2. Diện tích các loại đất phi nông nghiệp cần thu hồi 0,06 ha

- Đất ở đô thị: 0,01 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng :0,05 ha

(Chi tiết xem biểu kế hoạch số 08/ KH)

7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm kế hoạch, tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 694,08 ha, trong đó đưa đất chưa sử dụng vào đất sản xuất nông nghiệp là 685,10 ha, sử dụng vào đất phi nông nghiệp là 8,98 ha

(Chi tiết xem biểu kế hoạch số 09/ KH)

III. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU – CHI TỪ ĐẤT

UBND huyện Mùong Khương xây dựng kế hoạch thu, chi tiền sử dụng đất, kế hoạch thu tiền thuê đất năm 2021 trên địa bàn huyện như sau:

1. Dự kiến thu tiền đất trên địa bàn của huyện năm 2021

Trong năm kế hoạch 2021, để chủ động nguồn vốn đầu tư vào các

chương trình, dự án góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội; cần tăng cường các biện pháp chống thất thu thuế, lệ phí, chủ động tạo nguồn vốn thông qua hình thức: Đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất từ giao đất tái định cư, thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân ở ổn định, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Dự kiến các khoản thu từ đất trong năm 2021 trên địa bàn huyện là: **39.616** triệu đồng. Kế hoạch thu tiền sử dụng đất thể hiện chi tiết qua biểu sau:

Số TT	Phân loại nguồn thu tiền sử dụng đất/địa chỉ quỹ đất	Mã quỹ đất	Tổng nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2021					Kế hoạch thu tiền SDD năm 2021 (trđ)
			Số lượng lô đất	Diện tích bình quân (m ² /lô)	Tổng diện tích (m ²)	Đơn giá (trđ/m ²)	Tổng số tiền SDD (trđ)	
A	KẾ HOẠCH THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT							39.616
I	Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá đất							35.716
1	Thu từ quỹ đất điều tiết 100% cấp huyện, xã	4,2						
1.1	Đấu giá từ năm 2019 chuyển sang							954
-	Thửa đất tại đường bờ hồ Na Đầy, thị trấn Mường Khương	4,2	1	100,0	100,0	8,0	800,0	634
-	Thửa đất tại thôn Nhân Giồng, thị trấn Mường Khương	4,2	1	100,0	100,0	2,3	230,0	184
-	Chợ cũ Mường Khương	4,2	1	77,4	77,4	4,0	309,6	136
1.2	Đấu giá năm 2020, thu tiền năm 2021							4.109
-	Thửa đất tại công trường Mâm Non đến hết bưu điện văn hóa xã (Đường Mường Khương - Pha Long), xã Tả Ngải Chồ (thuộc dự án San tạo mặt bằng tạo quỹ đất đấu giá trung tâm xã Tả Ngải Chồ)	4,2	6	108,4	650,2	2,1	1.365,4	1.232
-	Các thửa đất từ cầu Na Khuy đến sau trụ sở Công an huyện	4,2	1	101,0	101,0	5,5	555,5	75
-	Các thửa đất từ cầu đập tràn Tùng Lô chạy sau trường THPT số 1 Mường Khương đến bờ hồ Na Đầy (thuộc dự án xây dựng hạ tầng khu đập tràn Tùng Lô, thị trấn Mường Khương)	4,2	2	99,4	198,9	5,0	994,5	833
-	Thửa đất đường sau xí nghiệp nước đến BQL rừng phòng hộ (thuộc dự án đường quốc lộ 4D sau xí nghiệp nước - Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mường Khương)	4,2	2	117,2	234,5	3,7	867,7	520
-	Các thửa đất tại thôn Trung Tâm xã Lùng Vai (đường sau chợ Lùng Vai)	4,2	9	103,6	932,6	1,8	1.717,0	1.450
1.3	Quỹ đất còn lại đấu giá không thành công năm 2020 chuyển							11.415

	sang năm 2021							
-	Các thửa đất tại thôn Trung Tâm xã Lũng Vai (đường sau chợ Lũng Vai)	4,2	5	100,0	500,0	1,8	900,0	900
-	Các thửa đất từ cầu Na Khuy đến sau trụ sở Công an huyện	4,2	12	99,9	1.199,0	5,5	6.594,0	3.297
-	Thửa đất đường sau xí nghiệp nước đến BQL rừng phòng hộ (thuộc dự án đường quốc lộ 4D sau xí nghiệp nước - Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mường Khương)	4,2	5	119,4	597,0	3,7	2.208,0	1.325
-	Thửa đất tại công trường Mâm Non đến hết buđiễn văn hóa xã (Đường Mường Khương - Pha Long), xã Tả Ngải Chồ (thuộc dự án San tạo mặt bằng tạo quỹ đất đấu giá trung tâm xã Tả Ngải Chồ)	4,2	8	180,6	1.445,0	2,1	3.034,0	1.897
-	Thửa đất từ Quốc lộ 4D đến quốc lộ 4 (đường gốc vải nói QL4 đoạn tránh thị trấn) thuộc dự án đường quốc lộ 4D(Km2) đoạn gốc vải - Ngân hàng chính sách - Nối đường Hà Giang, huyện Mường Khương	4,2	2	116,0	232,0	4,5	1.044,0	1.044
-	Các thửa đất từ cầu đập tràn Tùng Lâu chạy sau trường THPT số 1 Mường Khương đến bờ hồ Na Đầy (thuộc dự án xây dựng hạ tầng khu đập tràn Tùng Lâu, thị trấn Mường Khương	4,2	6	98,4	590,3	5,0	2.951,5	2.952
1.4	Quỹ đất đấu giá mới năm 2021							19.238
-	Các thửa đất tại thôn Trung Tâm xã Lũng Vai (đường sau chợ Lũng Vai)	4,2	10	100,0	1.000,0	1,8	1.800	900
-	Hạ tầng dân cư khu chợ Trung tâm xã Pha Long (Từ đất nhà ông Lục Chí Cường đến buđiễn văn hoá xã)	4,2	23	100,0	2.300,0	3,5	8.050	4.200
-	Hạ tầng dân cư trung tâm xã Pha Long (Từ đất nhà ông Giàng Sín Phú qua UBND xã mới xã Pha Long đến đường rẽ đi thôn Sín Chải)	4,2	31	100,0	3.100,0	3,5	10.850	3.500
-	Hạ tầng khu trung tâm xã Nậm Chầy (Từ đôn Biên phòng đến trạm y tế xã + 300m)	4,2	39	200	7.800,0	1,5	11.700	3.000
-	Hạ tầng chợ xã Tả Gia Khâu (Từ giáp ranh xã Dìn Chín theo trục đường Quốc lộ 4 đến ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m)	4,2	18	100	1.800,0	1,5	2.700	1.500
-	Thửa đất tại công trường Mâm Non đến hết buđiễn văn hóa xã (Đường Mường Khương - Pha Long), xã Tả Ngải Chồ (thuộc dự án San tạo mặt bằng tạo quỹ đất đấu giá trung tâm xã Tả Ngải Chồ)	4,2	12	109	1.308,0	2,1	2.747	1.145
-	Đất khu vực công trào Bàn Lầu (Từ hết đất nhà Ngọc Thảo đến	4,2	4	100	400,0	5	2.000	2.000

	đường rẽ Na Pao dưới)							
-	Thửa đất công đường vào chợ cũ (Từ nhà bà Thanh Huân đến hết BQL chợ)	4,2	1	91	91,0	10	910	910
-	Trạm khuyến nông (Từ bưu điện văn hoá xã qua đồn biên phòng đến ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín)	4,2	2	100,0	200,0	3,5	700	700
-	Trạm vật tư (Từ nhà ông Vàng Sảo Chín qua UBND xã cũ xã Pha Long đến hết đất nhà ông Lò Seo Hoà)	4,2	2	106,2	212,4	3,5	743	743
-	Các thửa đất từ cầu đập tràn Tùng Lâu chạy sau trường THPT số 1 Mường Khương đến bờ hồ Na Đầy (thuộc dự án xây dựng hạ tầng khu đập tràn Tùng Lâu, thị trấn Mường Khương	4,2	1	128,0	128,0	5,0	640,0	640
II	Thu tiền sử dụng đất không qua bán đấu giá							3.500
	Công nhận, chuyển mục đích sử dụng đất							3.500
B	KẾ HOẠCH THU TIỀN THUÊ ĐẤT							400
	Thu từ quỹ đất điều tiết 10% ngân sách tỉnh	5.1.4	a				400	400

1.1. Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất

Tổng số thu dự kiến 35.716 triệu đồng, trong đó:

- Đấu giá từ năm 2019 chuyển sang: 954 triệu đồng.
- Đấu giá năm 2020, thu tiền năm 2021: 4.109 triệu đồng.
- Quỹ đất còn lại đấu giá không thành công năm 2020 chuyển sang năm 2021: 11.415 triệu đồng.
- Quỹ đất đấu giá mới năm 2021: 19.238 triệu đồng.

Thu tiền đấu giá theo từng xã:

- Thị trấn Mường Khương: 12.550,00 triệu đồng.
- Xã Bán Lâu: 2.000,00 triệu đồng
- Xã Lùng Vai: 3.250,00 triệu đồng
- Xã Nậm Cháy: 3.000,00 triệu đồng
- Xã Pha Long: 9.143,00 triệu đồng
- Xã Tả Gia Khâu: 1.500,00 triệu đồng
- Xã Tả Ngải Chồ: 4.274,00 triệu đồng.

1.2. Thu tiền sử dụng đất từ không qua bán đấu giá

Tổng số thu dự kiến 3.500,0 triệu đồng, bao gồm: thị trấn Mường Khương, xã Thanh Bình, xã Cao Sơn.

1.3. Thu tiền cho thuê đất

Tổng số thu dự kiến 400,0 triệu đồng.

2. Dự kiến chi tiền sử dụng đất năm 2021

Tổng số chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất và thuê đất trong năm 2021 trên địa bàn huyện là: **39.616** triệu đồng, trong đó:

- Nộp về ngân sách tỉnh (30%): 10.714,86 triệu đồng.
- Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện: 430,0 triệu đồng.
- Kinh phí Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn năm 2021- 2030: 2.400 triệu đồng.
- Đo đạc 7 thôn xã Lùng Vai: 2.300 triệu đồng.
- Chi cho đầu tư các công trình, dự án trên địa bàn huyện: 23.771,14 triệu đồng.

PHẦN V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học,... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Tái tạo

lớp phủ thực vật chủ yếu bằng biện pháp bảo vệ và phát triển rừng hoặc tổ hợp cây nông lâm kết hợp để bảo vệ độ phì nhiêu của đất và sử dụng bền vững đất dốc, thực hiện tuần hoàn hữu cơ trong đất.

- Đẩy mạnh trồng rừng mới, khoanh nuôi, tái sinh rừng để phủ xanh đất trống đồi núi trọc bao gồm rừng phòng hộ, rừng sản xuất để bảo vệ đất, môi trường sinh thái, nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt.

- Đa dạng hóa cây trồng dưới nhiều hình thức: Trồng xen, trồng gối, trồng cây theo đường đồng mức, áp dụng các công thức luân canh, trong đó có cây họ đậu để tăng tính đa dạng sinh học về giống, loài theo thời gian và không gian, qua đó né tránh được rủi ro của cây trồng và thời vụ, tăng độ che phủ đất, chống xói mòn, rửa trôi, hạn chế cỏ dại, sâu bệnh,...

- Tạo điều kiện cho chủ rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với quy luật của nền sản xuất hàng hoá làm cho rừng thực sự trở thành hàng hoá, thành nguồn vốn phát triển lâm nghiệp. Khuyến khích tích tụ đất đai để tạo ra các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung bằng các hình thức: hộ gia đình và cá nhân cho thuê hoặc góp cổ phần bằng quyền sử dụng rừng và đất lâm nghiệp.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ đầu nguồn, đảm bảo độ che phủ trên 70% đối với đai cực kỳ xung yếu, trên 50% đối với các đai xung yếu, Phải duy trì và trồng bổ sung cây lâm nghiệp phù hợp với điều kiện lập địa chịu đựng được khô hạn. Xây dựng rừng nhiều tầng tán kín hỗn loài, kết hợp cây gỗ và cây bụi. Vùng đầu nguồn với các đai an toàn hoặc độ dốc dưới 25⁰ có thể canh tác nông lâm hoặc sản xuất nông nghiệp nếu độ dốc dưới 15⁰.

- Đối với các vùng đất độ dốc nhỏ hơn 15⁰, tầng đất dày trên 50 cm có thể canh tác nông nghiệp nhưng phải áp dụng các biện pháp để tăng độ che phủ đất khi cây chưa có tán lá lớn, cây chưa khép tán: với cây lâu năm khi mới trồng cây chưa khép tán thì phải trồng xen cây che phủ đất. Nên sử dụng cây họ đậu, vừa tranh thủ thu hoạch sản phẩm vừa tận dụng thân lá và bộ rễ để lại cho đất, bồi dưỡng đất, có tác dụng làm giảm đáng kể xói mòn đất, tăng độ ẩm đất, tránh biến động lớn của nhiệt độ giúp cho vi sinh vật đất hoạt động tốt hơn.

- Xây dựng và phát triển mô hình nông lâm kết hợp: Nông lâm kết hợp là một phương thức sản xuất kinh doanh có khoa học, kết hợp một cách hài hoà giữa cây nông nghiệp và cây lâm nghiệp, giữa trồng trọt và chăn nuôi, sử dụng đất một cách đầy đủ nhất, hợp lý nhất để sản xuất ra nhiều sản phẩm mà không

ảnh hưởng đến đất đai, môi trường sinh thái bền vững, ít tốn chi phí, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Có giải pháp quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn, đồng thời tăng cường giám sát, hướng dẫn người dân sử dụng hợp lý phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo hướng tăng lượng hữu cơ nhằm cải tạo, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước chống ô nhiễm và hiện tượng sa mạc hóa.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục nhằm thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư để nâng cao đời sống nhân dân, tuyên truyền để người dân có trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng, khai thác đất đai có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

** Giải pháp về tổ chức thực hiện*

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Khương,

tỉnh Lào Cai được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

- Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

** Giải pháp về chính sách*

- Thực hiện cơ chế công khai dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

IV. Các giải pháp khác

** Về khoa học kỹ thuật và công nghệ*

- Từng bước áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khăn trương nối mạng hệ thống

các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh, từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữa các cấp.

** Chính sách tạo nguồn vốn từ đất*

- Sử dụng nguồn thu từ đất trước tiên phải giành một phần thỏa đáng để cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

- Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu,... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xuất phát từ thực tế sử dụng đất, nghiên cứu sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Số liệu hiện trạng sử dụng đất là số liệu pháp lý để thực hiện công tác quy hoạch.

- Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của người dân ở từng khu phố, tổ nhân dân, của các ngành, các xã trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện và Ban Chỉ đạo lập quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Khương, đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong phương án quy hoạch được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt đề phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án quy hoạch được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lào Cai dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án điều chỉnh quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có của tỉnh.

Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương đề nghị UBND tỉnh Lào Cai xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện./.

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG - TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Pha Long	Xã Tả Ngải Chở	Xã Tung Chung Phố	Thị trấn Mường Khương	Xã Din Chin	Xã Tả Gia Khâu	Xã Nậm Chảy	Xã Nậm Lư	Xã Lũng Khấu Ninh	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lũng Vai	Xã Bản Lâu	Xã La Pán Tẩn	Xã Tả Thàng	Xã Bản Xén
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		56460.27	2669.05	2105.67	2333.67	3919.74	3033.29	2747.80	4784.60	2311.03	3016.21	3572.05	4216.10	5245.97	5232.53	6214.26	3007.56	2050.73
I	Đất nông nghiệp	NNP	48698.54	2409.67	1872.72	2043.85	3407.21	2476.29	2195.52	4226.94	2183.59	2735.71	3249.81	3544.83	4958.65	4905.12	4378.30	2187.61	1922.74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3410.09	228.13	140.16	195.86	338.19	254.65	112.28	238.13	282.16	265.99	351.00	172.36	240.05	205.36	134.36	47.41	204.03
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>472.37</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.91</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.31</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>33.02</i>	<i>0.00</i>	<i>142.77</i>	<i>121.50</i>	<i>11.04</i>	<i>0.00</i>	<i>162.82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18134.92	716.26	555.01	824.02	967.27	1236.48	742.71	1289.03	1031.84	1402.70	1383.42	1840.90	1370.73	2379.30	832.85	1030.67	531.74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2797.22	222.77	62.63	69.49	61.13	154.77	67.02	106.54	23.02	68.79	400.35	121.22	501.27	619.10	40.35	14.85	263.92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15662.85	724.22	802.99	404.38	1384.74	551.46	979.93	2198.44	304.51	458.84	699.43	966.61	1532.98	710.51	2585.72	750.06	608.02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8597.61	518.16	311.75	549.92	653.15	277.66	293.41	394.04	541.14	539.28	414.20	443.46	1298.93	959.20	784.00	344.60	274.72
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>305.36</i>	<i>134.56</i>	<i>491.65</i>	<i>377.72</i>	<i>211.04</i>	<i>139.69</i>	<i>191.12</i>	<i>236.76</i>	<i>220.34</i>	<i>168.81</i>	<i>399.77</i>	<i>633.04</i>	<i>637.12</i>	<i>399.28</i>	<i>211.05</i>	<i>73.58</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93.93	0.12	0.18	0.19	2.15	1.27	0.18	0.76	0.92	0.12	1.41	0.28	14.68	30.31	1.02	0.02	40.31
1.8	Đất làm muối	LMU	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.92	0.00	0.00	0.00	0.58	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.34	0.00	0.00	0.00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2313.59	102.08	68.85	81.37	291.83	137.37	122.73	138.21	83.86	151.88	139.37	135.04	186.53	238.37	110.89	218.01	107.19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66.72	6.33	0.00	0.00	34.66	3.17	1.20	6.59	0.00	0.69	0.00	0.00	0.00	14.08	0.00	0.00	0.00
2.2	Đất an ninh	CAN	1.29	0.00	0.00	0.00	1.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.99	0.02	0.00	0.00	0.67	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.31	0.00	0.00	0.00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14.98	0.27	0.00	0.00	4.85	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.00	0.56	5.03	3.70	0.53	0.00	0.00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	35.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.78	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.53	24.90	0.00	2.83
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	8.10	0.00	0.00	0.00	5.81	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.47	0.82	0.00	0.00	0.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1305.11	52.53	37.81	47.93	123.70	78.02	78.72	62.53	48.07	118.48	80.39	106.40	86.41	94.00	42.10	200.58	47.44
-	Đất giao thông	DGT	777.96	35.22	30.83	41.42	88.88	41.85	50.54	51.52	35.23	52.81	72.57	36.77	70.29	66.52	37.74	28.60	37.18
-	Đất thủy lợi	DTL	52.97	6.75	0.93	0.55	4.98	1.20	0.77	6.46	7.64	3.72	2.44	1.21	4.47	5.73	0.60	0.00	5.52
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9.79	0.97	1.43	0.18	0.92	0.54	0.34	0.27	0.71	0.20	0.72	0.17	1.28	1.02	0.13	0.26	0.64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12.72	0.20	0.11	0.22	9.36	0.16	0.29	0.20	0.22	0.20	0.32	0.34	0.25	0.41	0.21	0.11	0.13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60.78	3.84	2.20	3.13	9.98	2.56	3.62	3.64	2.90	2.35	2.66	3.59	7.20	5.31	2.74	2.31	2.74
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4.31	0.00	0.00	0.00	1.43	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.52	0.00	0.95	0.30	0.54	0.00	0.57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	349.73	0.02	0.00	0.00	0.00	30.16	21.61	0.00	0.56	56.44	0.00	64.02	0.00	7.91	0.09	168.91	0.01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.88	0.02	0.01	0.00	0.35	0.01	0.07	0.02	0.01	0.02	0.02	0.01	0.03	0.23	0.01	0.04	0.03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3.60	0.10	0.10	1.71	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.20	0.00	0.00	0.21	1.29	0.00	0.00	0.00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.00	0.00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22.32	4.49	2.20	0.74	3.72	1.55	1.15	0.41	0.80	2.10	0.83	0.04	1.17	2.82	0.00	0.00	0.30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất chợ	DCH	10.01	0.91	0.00	0.00	4.09	0.00	0.32	0.00	0.00	0.44	0.32	0.25	0.56	2.46	0.00	0.35	0.31
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.34	0.00	0.00	0.00	0.34	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	435.05	31.53	22.81	17.73	0.00	30.34	14.62	28.55	23.23	21.54	30.14	20.50	47.99	60.10	35.64	15.71	34.63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	76.68	0.00	0.00	0.00	76.68	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.70	1.75	0.19	0.29	5.25	0.37	0.75	2.76	0.55	0.53	0.39	0.13	0.71	0.65	0.29	0.43	0.66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.84	0.01	0.00	0.00	0.42	0.00	0.16	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.24	0.00	0.00	0.00	0.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.32	0.09	0.00	0.00	0.13	0.05	0.01	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335.94	9.50	7.93	15.04	30.59	25.34	23.93	37.71	12.00	10.61	28.44	7.46	39.05	58.09	7.41	1.23	21.61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.53	0.02	0.00	0.00	3.04	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.54	0.80	0.02	0.06	0.00

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6.97	0.03	0.11	0.38	4.40	0.03	1.57	0.09	0.00	0.00	0.00	0.00	0.10	0.28	0.00	0.00	0.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5448.13	157.31	164.11	208.45	220.70	419.62	429.55	419.45	43.58	128.61	182.88	536.23	100.79	89.03	1725.07	601.95	20.80

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
KỲ TRƯỚC/KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
CỦA HUYỆN MUỒNG KHƯƠNG - TỈNH LÀO CAI**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		55434.32	56460.27	1025.95	
1	Đất nông nghiệp	NNP	51436.98	48698.54	-2738.44	105.62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3390.92	3410.09	19.17	99.44
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>435.93</i>	<i>472.37</i>	<i>36.44</i>	<i>92.29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9607.19	18134.92	8527.73	52.98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1758.66	2797.22	1038.56	62.87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22385.00	15662.85	-6722.15	142.92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		0.00	0.00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14205.46	8597.61	-5607.85	165.23
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	89.17	93.93	4.76	94.93
1.8	Đất làm muối	LMU	0.00	0.00	0.00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.57	1.92	1.35	29.70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3036.90	2313.59	-723.31	76.18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103.19	66.72	-36.47	64.66
2.2	Đất an ninh	CAN	3.27	1.29	-1.98	39.41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		0.00	0.00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14.04	0.00	-14.04	0.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22.01	0.99	-21.02	4.52
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27.92	14.98	-12.94	53.64
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	135.24	35.04	-100.20	25.91
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	15.13	8.10	-7.03	53.51
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1448.85	1305.11	-143.74	90.08
-	Đất giao thông	DGT		777.96	777.96	
-	Đất thủy lợi	DTL		52.97	52.97	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		9.79	9.79	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		12.72	12.72	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		60.78	60.78	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		4.31	4.31	
-	Đất công trình năng lượng	DNL		349.73	349.73	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0.88	0.88	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0.00	0.00	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0.00	0.00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		3.60	3.60	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0.04	0.04	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		22.32	22.32	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		0.00	0.00	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0.00	0.00	
-	Đất chợ	DCH		10.01	10.01	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	284.00	0.00	-284.00	0.00
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH		0.00	0.00	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3.29	0.34	-2.95	10.22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	536.11	435.05	-101.06	81.15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97.50	76.68	-20.82	78.65
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18.75	15.70	-3.05	83.74
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.33	0.84	0.51	253.25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0.00	0.00	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.82	0.32	-0.50	39.23
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	309.83	335.94	26.11	108.43

2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14.01	9.53	-4.48	68.01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2.61	6.97	4.36	267.08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	960.43	5448.13	4487.70	17.63

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN MUÔNG KHƯƠNG - TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Pha Long	Xã Tả Ngải Chô	Xã Tung Chung Phố	Thị trấn Muồng Khương	Xã Dìn Chín	Xã Tả Gia Khâu	Xã Nậm Cháy	Xã Nậm Lư	Xã Lũng Khẩu Nhìn	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lũng Vai	Xã Bản Lâu	Xã Pán Tân	Xã Tả Thàng	Xã Bản Xen
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	52,022.71	2,473.51	1,920.43	2,160.55	3,419.21	2,762.29	2,523.11	4,542.20	2,192.92	2,783.12	3,387.40	3,882.62	4,949.94	4,916.30	5,627.56	2,566.77	1,914.78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,360.09	221.92	138.66	186.92	319.07	252.30	110.52	236.63	287.78	264.19	350.29	170.63	237.46	201.63	132.84	45.96	203.31
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	472.37	0.00	0.00	0.00	0.91	0.00	0.00	0.31	0.00	0.00	33.02	0.00	142.77	121.50	11.04	0.00	162.82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,533.82	392.63	258.38	432.68	714.15	960.51	359.63	959.83	600.56	563.67	864.53	1327.56	933.06	1971.13	424.46	552.47	218.58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,859.37	288.96	189.88	85.93	39.61	295.16	273.20	196.39	147.95	325.99	634.99	329.64	593.53	707.11	106.48	257.33	387.21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18,669.77	884.67	837.14	621.42	1378.01	774.37	1049.44	2359.88	471.89	898.54	976.38	1381.96	1588.65	818.26	3006.37	952.06	670.72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	29.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,417.00	681.40	494.86	831.47	961.64	477.34	728.81	758.41	676.72	709.26	558.40	670.29	1580.64	1184.71	1954.44	757.48	391.14
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	4,674.88	305.34	134.54	491.63	377.72	144.02	139.67	190.90	236.74	220.32	168.81	399.77	632.54	613.03	335.27	211.03	73.56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	100.76	0.12	0.18	0.69	2.15	1.27	0.18	0.76	5.92	0.12	1.41	0.28	14.83	30.49	1.02	0.02	41.31
1.8	Đất làm muối	LMU		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	52.90	3.80	1.33	1.45	4.58	1.34	1.34	1.30	2.10	21.35	1.40	2.26	1.76	2.97	1.96	1.46	2.50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,042.25	161.92	115.52	147.12	425.10	167.59	166.92	181.15	106.01	189.73	151.78	163.68	270.37	289.77	136.33	242.07	127.20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	95.14	6.33	0.00	0.00	34.66	3.17	5.56	11.33	0.00	0.69	0.00	0.00	15.00	16.08	2.32	0.00	0.00
2.2	Đất an ninh	CAN	2.29	0.00	0.00	0.10	1.39	0.10	0.10	0.00	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.00	0.00	0.10	0.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10.00	0.00	0.00	0.00	10.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9.94	0.32	0.00	0.00	8.26	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.45	0.20	0.31	0.41	0.00	0.00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36.00	1.22	0.50	0.00	8.02	1.60	0.63	0.50	0.80	3.58	0.37	1.66	8.08	5.20	2.65	0.53	0.65
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	37.33	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.78	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.29	5.53	24.90	0.00	2.83
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	15.76	0.00	3.00	0.00	7.47	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.47	0.82	3.00	0.00	0.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,757.26	84.95	73.17	97.31	166.76	92.05	122.12	107.35	57.77	156.12	84.98	121.89	154.05	118.28	51.14	218.31	51.01
-	Đất giao thông	DGT	991.96	62.51	62.48	63.77	103.08	49.39	56.40	71.00	38.73	61.81	75.62	48.23	91.62	85.11	43.56	39.39	39.27
-	Đất thủy lợi	DTL	68.23	8.67	2.13	0.85	5.18	1.65	0.77	7.26	10.06	5.47	3.47	1.76	5.62	7.60	1.35	0.20	6.19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13.79	1.15	1.94	0.63	1.55	0.84	0.37	0.37	1.21	0.25	0.87	0.43	1.28	1.07	0.23	0.94	0.64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18.72	0.34	0.16	0.22	14.36	0.21	0.40	0.33	0.22	0.27	0.32	0.59	0.25	0.47	0.28	0.17	0.13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76.85	4.29	2.99	4.72	15.34	3.94	4.15	4.76	3.22	2.60	2.93	3.90	7.46	5.77	3.09	4.95	2.74
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19.37	0.71	0.71	0.81	6.61	2.17	0.71	0.71	0.71	0.71	0.52	0.71	0.95	1.02	1.04	0.71	0.57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	503.73	1.60	0.03	21.46	9.88	30.20	56.05	21.06	1.40	80.74	0.08	64.05	37.57	9.44	0.12	169.24	0.83
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.88	0.02	0.01	0.00	0.35	0.01	0.07	0.02	0.01	0.02	0.02	0.01	0.03	0.23	0.01	0.04	0.03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1.00	0.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19.96	0.10	0.10	3.71	1.61	1.00	1.00	1.00	1.00	1.20	0.00	1.00	3.46	2.29	1.00	1.50	0.00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.00	0.00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30.10	4.49	2.62	1.16	3.72	1.55	1.57	0.83	1.22	2.52	0.83	0.47	5.17	2.82	0.42	0.42	0.30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất chợ	DCH	12.63	1.06	0.00	0.00	4.09	1.10	0.62	0.00	0.00	0.53	0.32	0.75	0.64	2.46	0.00	0.75	0.31
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	20.00	6.00	0.00	9.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5.34	0.00	0.00	0.00	5.34	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	567.28	50.20	30.62	36.09	0.00	43.33	27.82	32.35	29.87	27.70	36.00	28.29	60.15	53.60	41.74	19.11	50.42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	173.68	0.00	0.00	0.00	143.36	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	30.32	0.00	0.00	0.00
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21.43	1.75	0.19	0.39	7.28	1.87	0.85	2.76	0.45	0.43	1.89	0.43	0.71	0.65	0.59	0.53	0.66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.84	0.01	0.00	0.00	0.42	0.00	0.16	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.24	0.00	0.00	0.00	0.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.27	0.09	0.00	0.00	0.08	0.05	0.01	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	253.50	8.50	7.73	3.85	19.61	25.34	6.33	26.78	12.00	1.10	28.44	5.86	22.45	57.89	5.56	0.43	21.61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	29.23	2.52	0.20	0.00	8.04	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00	5.54	0.80	4.02	3.06	0.00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6.97	0.03	0.11	0.38	4.40	0.03	1.57	0.09	0.00	0.00	0.00	0.00	0.10	0.28	0.00	0.00	0.00

3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,395.31	33.63	69.73	26.00	75.43	103.40	57.77	61.26	12.10	43.36	32.88	169.80	25.66	26.45	450.37	198.72	8.75
----------	-------------------------	------------	-----------------	-------	-------	-------	-------	--------	-------	-------	-------	-------	-------	--------	-------	-------	--------	--------	------

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG - TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Pha Long	Xã Tả Ngải Chồ	Xã Tung Chung Phố	Thị trấn Muờng Khương	Xã Dìn Chín	Xã Tả Gia Khâu	Xã Nậm Chảy	Xã Nậm Lư	Xã Lũng Khẩu Nhín	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lũng Vai	Xã Bản Lâu	Xã La Pán Tẩn	Xã Tả Thàng	Xã Bản Xen
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		56460.27	2669.05	2105.67	2333.67	3919.74	3033.29	2747.80	4784.60	2311.03	3016.21	3572.05	4216.10	5245.97	5232.53	6214.26	3007.56	2050.73
1	Đất nông nghiệp	NNP	49283.15	2455.07	1865.22	2040.65	3372.48	2483.99	2286.33	4284.92	2182.09	2777.46	3384.81	3543.93	4988.21	4901.35	4526.18	2268.86	1921.61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3397.70	227.65	139.86	195.86	329.36	254.60	111.84	237.98	282.16	265.99	351.00	172.21	239.52	204.41	134.36	47.41	203.52
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	472.37	0.00	0.00	0.00	0.91	0.00	0.00	0.31	0.00	0.00	33.02	0.00	142.77	121.50	11.04	0.00	162.82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18085.11	715.29	554.01	823.07	959.98	1234.43	736.10	1273.16	1030.49	1372.65	1428.42	1840.40	1364.31	2378.30	812.63	1029.96	531.92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2525.24	149.62	61.73	64.19	48.59	154.57	66.32	105.51	9.38	68.59	390.35	120.97	418.63	540.10	49.75	14.82	262.12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15669.10	724.22	797.79	402.43	1372.91	561.46	989.93	2203.67	304.51	458.84	699.43	966.61	1532.98	710.51	2585.72	750.06	608.02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9508.82	638.16	311.65	554.92	658.91	277.66	381.97	463.84	554.63	611.28	514.20	443.46	1417.93	1036.20	942.70	426.60	274.72
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	4830.38	305.36	134.56	491.65	377.72	211.04	139.69	191.12	236.76	220.34	168.81	399.77	633.04	636.62	399.28	211.05	73.58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	95.26	0.12	0.18	0.19	2.15	1.27	0.18	0.76	0.92	0.12	1.41	0.28	14.83	30.49	1.02	0.02	41.31
1.8	Đất làm muối	LMU	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.92	0.00	0.00	0.00	0.58	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.34	0.00	0.00	0.00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2423.07	103.68	76.35	85.02	326.56	139.67	142.45	158.63	85.36	152.13	139.37	135.94	196.97	242.14	111.71	218.75	108.32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	68.72	6.33	0.00	0.00	34.66	3.17	1.20	6.59	0.00	0.69	0.00	0.00	0.00	16.08	0.00	0.00	0.00
2.2	Đất an ninh	CAN	1.29	0.00	0.00	0.00	1.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.69	0.17	0.00	0.00	1.22	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.31	0.00	0.00	0.00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17.88	0.27	0.30	0.00	5.45	0.00	0.00	0.20	0.20	0.03	0.00	0.56	6.53	3.70	0.53	0.10	0.00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	37.33	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.78	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.29	5.53	24.90	0.00	2.83
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	9.76	0.00	0.00	0.00	7.47	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.47	0.82	0.00	0.00	0.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1396.50	52.88	45.01	51.03	141.11	80.32	113.63	81.15	48.07	118.73	80.39	106.60	90.86	94.00	42.92	201.22	48.58
-	Đất giao thông	DGT	819.29	35.22	37.43	44.32	99.84	42.45	50.84	70.02	35.23	52.81	72.57	36.97	70.74	66.52	37.94	28.60	37.80
-	Đất thủy lợi	DTL	53.69	6.75	0.93	0.55	4.98	1.20	0.77	6.46	7.64	3.92	2.44	1.21	4.47	5.73	0.60	0.00	6.04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10.22	0.97	1.58	0.18	0.97	0.54	0.34	0.32	0.71	0.20	0.72	0.17	1.28	1.02	0.13	0.44	0.64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17.97	0.20	0.11	0.22	14.36	0.16	0.40	0.27	0.22	0.20	0.32	0.34	0.25	0.41	0.21	0.17	0.13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62.50	4.04	2.65	3.33	10.38	2.56	3.92	3.64	2.90	2.40	2.66	3.59	7.20	5.31	2.86	2.31	2.74
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6.21	0.00	0.00	0.00	1.43	1.40	0.00	0.00	0.00	0.00	0.52	0.00	0.95	0.30	1.04	0.00	0.57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	383.92	0.02	0.00	0.00	0.00	30.16	55.81	0.00	0.56	56.44	0.00	64.02	0.00	7.91	0.09	168.91	0.01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.88	0.02	0.01	0.00	0.35	0.01	0.07	0.02	0.01	0.02	0.02	0.01	0.03	0.23	0.01	0.04	0.03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1.00	0.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3.90	0.10	0.10	1.71	0.00	0.30	0.00	0.00	0.00	0.20	0.00	0.00	0.21	1.29	0.00	0.00	0.00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.00	0.00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	26.32	4.49	2.20	0.74	3.72	1.55	1.15	0.41	0.80	2.10	0.83	0.04	5.17	2.82	0.00	0.00	0.30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất chợ	DCH	10.56	1.06	0.00	0.00	4.09	0.00	0.32	0.00	0.00	0.44	0.32	0.25	0.56	2.46	0.00	0.75	0.31
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.34	0.00	0.00	0.00	0.34	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	446.27	32.63	22.81	18.28	0.00	30.34	16.62	30.15	24.53	21.54	30.14	21.20	50.19	61.87	35.64	15.71	34.63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91.24	0.00	0.00	0.00	91.24	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.70	1.75	0.19	0.29	5.25	0.37	0.75	2.76	0.55	0.53	0.39	0.13	0.71	0.65	0.29	0.43	0.66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.84	0.01	0.00	0.00	0.42	0.00	0.16	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.24	0.00	0.00	0.00	0.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.27	0.09	0.00	0.00	0.08	0.05	0.01	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	318.74	9.50	7.93	15.04	30.59	25.34	6.73	37.71	12.00	10.61	28.44	7.46	39.05	58.09	7.41	1.23	21.61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.53	0.02	0.00	0.00	3.04	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.54	0.80	0.02	0.06	0.00

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6.97	0.03	0.11	0.38	4.40	0.03	1.57	0.09	0.00	0.00	0.00	0.00	0.10	0.28	0.00	0.00	0.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4754.05	110.31	164.11	208.00	220.70	409.62	319.02	341.05	43.58	86.61	47.88	536.23	60.79	89.03	1576.37	519.95	20.80

CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG - TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
I	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ NĂM 2017					0	0	0	0	0				
1.1	<i>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</i>													
1.2	<i>Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>													
a	<i>Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương; (Điểm a, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>													
b	<i>Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải (Điểm b, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>													
c	<i>Dự án XD công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở sinh viên, nhà ở xã hội, nhà công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, khu thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; Chợ; Nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (Điểm c, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>													
d	<i>Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; Chinh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; Cụm công nghiệp; khu sản xuất chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (Điểm d, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>													
1	San tạo mặt bằng tạo quỹ đất đầu giá trung tâm xã Nậm Cháy(Thôn Cốc Ngủ)	Xã Nậm Cháy	ONT	2.8		0.2	0	0	1.2	1.4				

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
e	<i>Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường, than bùn, khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản (điểm đ, khoản 3 điều 62 Luật đất đai)</i>													
1.3	<i>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</i>													
II	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ NĂM 2018					0	0	0	0	0				
2.1	<i>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</i>					0	0	0	0	0				
2.2	<i>Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>					0	0	0	0	0				
a	<i>Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương; (Điểm a, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				
1	Mở rộng trường THCS Tả Thành	Xã Tả Thành	DGD	0.15		0	0	0	0	0.15				
2	Nhà công vụ cán bộ y tế	Xã Tả Gia Khâu	DYT	0.12		0	0	0	0	0.12				
b	<i>Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải (Điểm b, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				
c	<i>Dự án XD công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở sinh viên, nhà ở xã hội, nhà công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, khu thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; Chợ; Nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (Điểm c, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				
1	Nhà văn hóa thôn Nậm Cháy	Xã Nậm Cháy	DVH	0.03		0	0	0	0	0.03				
2	Nghĩa trang nhân dân	Xã Tả Gia Khâu	NTD	0.5		0	0	0	0	0.5				

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
d	<i>Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; Chinh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; Cụm công nghiệp; khu sản xuất chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (Điểm d, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				
1	Xây dựng xưởng xường sản xuất chè Shan tuyết cổ thụ tại xã Tả Thàng, huyện Mường Khương	xã Tả Thàng	SKC	0.22		0.00	0.00	0.00	0.00	0.22			Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	Đang thực hiện đề nghị chuyển tiếp
2	Cơ sở TMDV (TDP Tùng Lâu 1)	TT Mường Khương	TMD	0.04		0	0	0	0	0.04		Vốn Doanh nghiệp		
3	Cơ sở SXKD (TDP Mã Tuyển 3)	TT Mường Khương	SKC	0.8		0	0	0	0	0.8				
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TT Mường Khương	SKC	0.8		0.2	0	0	0	0.6		Vốn Doanh nghiệp		
e	<i>Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường, than bùn, khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản (điểm đ, khoản 3 điều 62 Luật đất đai)</i>													
2.3	<i>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</i>					0	0	0	0	0				
III	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ NĂM 2019					0	0	0	0	0				
3.1	<i>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</i>					0	0	0	0	0				
3.2	<i>Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>					0	0	0	0	0				
a	<i>Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương; (Điểm a, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
<i>b</i>	<i>Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải (Điểm b, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				
1	Đường từ thôn Dê Chú Thàng, thị trấn Mường Khương đến đường tuần tra biên giới nối vào đường đi mốc 130 xã Nậm Cháy, huyện Mường Khương	Xã Nậm Cháy	DGT	3.2		0	3.2	0	0	0	Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai	Ngân sách tập trung, vốn doanh nghiệp	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/12/2018	
2	Thủy điện Si Ma Cai	Xã Tà Gia Khâu	DNL	31.16		0.34	1.1	0	2.54	27.18	Quyết định số 4943/QĐ-BCT ngày 27/12/2018 của Bộ Công thương; VB số 236/UBND-KT ngày 18/01/2017 của UBND tỉnh Lào Cai; VB số 17/HĐND-TT ngày 18/4/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai. Quyết định số 331/QĐ-BCT ngày 01/02/2021 của Bộ Công thương	Vốn doanh nghiệp	Nghị quyết số 11/NQQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Lào Cai	
3	Bãi đổ thải trường mầm non trung tâm, kết hợp san tạo quỹ đất đất giá xã Pha Long	Xã Pha Long	ONT	1.02		1.02	0	0	0	0	Quyết định số 3240/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh Lào Cai		Nghị quyết số 11/NQQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Lào Cai	
<i>c</i>	<i>Dự án XD công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở sinh viên, nhà ở xã hội, nhà công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, khu thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; Chợ; Nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (Điểm c, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
1	Mở rộng chợ trung tâm xã Pha Long	Xã Pha Long	DCH	1.2		0.6	0	0	0	0.6	QĐ số 987 ngày 29/3/2017 của UBND tỉnh Lào Cai	Vốn Ngân sách NN	Điều chỉnh, bổ sung từ Nghị quyết số 11/NQQ-HĐND ngày 17/7/2017 (gắn với sắp xếp dân cư)	
d	<i>Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; Chinh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; Cụm công nghiệp; khu sản xuất chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (Điểm d, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				
1	Xây dựng hạ tầng khu Tùng Lâu -Na Đầy	TT Mường Khương	ODT	8.02		6.97	0.00	0.00	0.00	1.05	QĐ 989 ngày 29/3/2017 của UBND tỉnh Lào Cai			Chưa thực hiện, chuyển tiếp (Chưa thu hồi đất)
		TT Mường Khương	DGD	0.4		0.40	0.00	0.00	0.00	0.00				
		TT Mường Khương	DYT	5		4.50	0.00	0.00	0.00	0.50				
2	Đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất đấu giá xã Lùng Vai	Xã Lùng Vai	ONT	1		0.00	0.00	0.00	0.00	1.00				
3	Khu đô thị mới phía đông chợ trung tâm huyện (giai đoạn 1)	TT Mường Khương	ODT	9.95		8.99	0	0	0	0.96	Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh Lào Cai, về việc giao danh mục lập quy hoạch (quy hoạch chi tiết khu đô thị mới phía đông chợ trung tâm huyện Mường Khương)	Nguồn vốn xã hội hóa (vốn đầu tư từ doanh nghiệp)	Nghị quyết số 11/NQQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Lào Cai	
4	Đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất đấu giá xã Lùng Vai	Xã Lùng Vai	ONT	1		0	0	0	0	1				

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
e	<i>Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường, than bùn, khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản (điểm đ, khoản 3 điều 62 Luật đất đai)</i>													
3.3	<i>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</i>					0	0	0	0	0				
1	Đất đầu giá	Xã Lùng Vai	ONT	0.2		0	0	0	0	0.2				
2	Giao thông nông thôn (đường vào khu sản xuất, thôn Tà Thàng, xã Tà Thàng	Xã Tà Thàng	DGT	0.2		0	0	0	0	0.2	Chương trình NTM	Xã hội hóa		
3	Cửa hàng xăng dầu xã Pha Long	Xã Pha Long	TMD	0.2		0	0	0	0	0.2		Vốn doanh nghiệp		
4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Xã Thanh Bình	SKC	0.37		0	0	0	0.05	0.32		Vốn doanh nghiệp		
5	Cơ sở SXKD phi nông nghiệp	Xã Pha Long	SKC	0.6		0	0	0	0.1	0.5		Vốn doanh nghiệp		
IV	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ NĂM 2020					0	0	0	0	0				
4.1	<i>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</i>					0	0	0	0	0				
4.2	<i>Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>					0	0	0	0	0				
a	<i>Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương; (Điểm a, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				
b	<i>Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải (Điểm b, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				
1	Cầu tràn số 2 đường đội 1 đi Lùng Tây, xã Bản Xen, huyện Mường Khương	Xã Bản Xen	DGT	0.15		0	0	0	0	0.15	Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh Lào Cai	Ngân sách tỉnh	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
2	Đường giao thông từ thôn Vả Thàng đến thôn Lao Chải xã Tung Chung Phố, huyện Mường Khương	Xã Tung Chung Phố	DGT	5.15		0	2.8	0	0	2.35	Quyết định 1142 ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh Lào Cai	Vốn ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
3	Cầu U Thái thôn Sín Chải xã Thanh Bình	Xã Thanh Bình	DGT	0.2		0.1	0	0	0	0.1	Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 09/4/2020 của UBND tỉnh Lào Cai	Ngân sách TW hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai	
4	Cầu tràn Cán Hồ thôn Lao Hâu xã Thanh Bình	Xã Thanh Bình	DGT	0.2		0	0	0	0	0.2	Quyết định số 4508/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lào Cai	Ngân sách TW CT MTQG XDNTM	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai	
c	<i>Dự án XD công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở sinh viên, nhà ở xã hội, nhà công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, khu thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; Chợ; Nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (Điểm c, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				
d	<i>Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; Chinh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; Cụm công nghiệp; khu sản xuất chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (Điểm d, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				
1	Hạ tầng dân cư Trung tâm xã Cao Sơn	Xã Cao Sơn	ONT	1.5		0.5	0	0	0	1	Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của UBND huyện Mường Khương	Ngân sách huyện	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
2	Hạ tầng dân cư khu chợ Trung tâm xã Pha Long	Xã Pha Long	ONT	0.9		0.60	0.00	0.00	0.00	0.30	Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của UBND huyện Mường Khương	Ngân sách huyện	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	Đang thực hiện đề nghị chuyển tiếp

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
3	Hạ tầng dân cư khu chợ Trung tâm xã Cao Sơn	Xã Cao Sơn	ONT	1.2		0.4	0	0	0	0.8	Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của UBND huyện Mường Khương	Ngân sách huyện	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
4	Hạ tầng dân cư Trung tâm xã Pha Long	Xã Pha Long	ONT	0.75		0.4	0	0	0	0.35	Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của UBND huyện Mường Khương	Ngân sách huyện	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
5	Dự án sắp xếp dân cư ra khỏi vùng thiên tai thôn Vả Thàng,	Xã Tung Chung Phố	ONT	2		0	0	0	0	2	- Văn bản số 4016/UBND-NLN ngày 27/8/2019 của UBND tỉnh Lào Cai - Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 26/01/2011 của UBND tỉnh Lào Cai	Vốn dự phòng NSTW hỗ trợ phòng chống thiên tai	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
	<i>Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường, than bùn, khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản (điểm đ, khoản 3 điều 62 Luật đất đai)</i>													
4.3	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất					0	0	0	0	0				
1	Đất ở nông thôn(Khu tái định cư)	Xã Nậm Cháy	ONT	1.62		0.17	0	0	0	1.45				
2	San tạo mặt bằng tạo quỹ đất đấu giá	Xã Tả Gia Khâu	ONT	1		0	0	0	0	1				
3	Đất hợp tác xã xuất nhập khẩu Thành Đạt	TT Mường Khương	TMD	2.15		0	0	0	0	2.15				
4	Đất thương mại dịch vụ	TT Mường Khương	TMD	0.18		0	0	0	0	0.18				

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
5	Đất thương mại dịch vụ	TT Mường Khương	TMD	0.89		0	0	0	0	0.89				
V	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ NĂM 2021					0	0	0	0	0				
5.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					0	0	0	0	0				
1	Chốt dân quân thường trực	Xã bản Lâu	CQP	2.5		0	0	0.5	0.5	1.5				
2	Thay thế, sửa chữa, chống sụt lún cột biên giới (Mốc 112)	Xã Lùng Vai	CQP	0.45		0	0	0	0	0.45	Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND tỉnh Lào Cai	Ngân sách		
5.2	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					0	0	0	0	0				
a	<i>Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương; (Điểm a, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				
1	Trường Mầm non xã Tà Gia Khâu huyện Mường Khương	xã Tà Gia Khâu	DGD	0.5		0.2	0	0	0	0.3			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
2	Xây mới điểm trường mầm non Na Vang	Xã Lùng Khẩu Nhìn	DGD	0.05		0.05	0	0	0	0			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
3	Xây bếp ăn (Điểm trường mầm non Sín Chải B)	Xã La Pan Tân	DGD	0.02		0	0	0	0	0.02			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
4	Nhà công vụ + ngoại thất trường tiểu học(điểm trường chính)	Xã Tả Ngải Chồ	DGD	0.1		0.1	0	0	0	0			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
5	Nhà công vụ trạm y tế xã Tả Thàng	xã Tả Thàng	DYT	0.1		0	0	0	0	0.1			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
6	Nhà công vụ y tế xã	xã Nậm Cháy	DYT	0.1		0	0	0	0	0.1			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
7	Nhà bếp, nhà công vụ	Xã Tả Ngải Chồ	DYT	0.05		0	0	0	0	0.05			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
8	Nhà công vụ y tế xã	Xã Tà Gia Khâu	DYT	0.05		0	0	0	0	0.05			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
9	Nhà văn hóa kết hợp hội trường UBND xã Tà Thàng	xã Tà Thàng	DVH	0.2		0	0	0	0	0.2			Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
10	Cải tạo nâng cấp Đèn sáng chải	TT Mường Khương	TMD	1		0	0.95	0	0	0.05	Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 5/4/2021 của UBND huyện Mường Khương	Ngân sách huyện + vốn khác	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
<i>b</i>	<i>Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải (Điểm b, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				
1	Đường Sản xuất(Thôn Lùng Phìn đến thôn Sín Chải)	xã Nậm Cháy	DGT	2.5		0	0	0	0	2.5				
2	Đường Sản xuất(Thôn Gia Khâu A đến thôn Mào Phìn)	xã Nậm Cháy	DGT	4.5		0	0	0	0	4.5				
3	Đường Sản xuất (Thôn Sấn Pán đến Mốc 117)	xã Nậm Cháy	DGT	3.5		0	0	0	0	3.5				
4	Đường Sản xuất (Thôn Cốc Râm A đến thôn Cốc Râm B)	xã Nậm Cháy	DGT	2.5		0	0	0	0	2.5				
5	Đường Lùng Vai - Đòng Cắm	Xã Lùng Vai	DGT	2.3		0	0	0	0.8	1.5				
6	Đường Đòng Cắm - Bàn Làn	Xã Lùng Vai	DGT	1.5		0	0	0	0.5	1				

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
7	Đường Cán Hồ(Tung Chung Phó) đi Bàn Phó(Tả Ngải Chồ)	Xã Tả Ngải Chồ	DGT	1		0	0	0	0	1				
8	Nâng cấp tuyến đường từ Làng Thanh niên lập nghiệp đi thôn Cốc Phương xã Bàn Lâu kết nối vào tuyến đường liên xã Nậm Chầy- Bàn Lâu, huyện Mường Khương	xã Bàn Lâu	DGT	1.1		0.30	0.00	0.00	0.00	0.80			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	Đang thực hiện đề nghị chuyển tiếp
9	Nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Lùng Khấu Nhin và xã Cao son, huyện Mường Khương	xã Cao Son	DGT	0.2		0	0	0	0	0.2			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
		xã Lùng Khấu Nhin	DGT	0.3		0	0	0	0	0.3			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
10	Nâng cấp, mở mới tuyến đường từ thôn Thịnh Chéng xã Thanh Bình đi thôn Sả Lùng Phìn xã Nậm Chầy nối vào tỉnh lộ 154, huyện Mường Khương	xã Nậm Chầy	DGT	1		0.4	0	0	0	0.6			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
11	Nâng cấp tuyến đường từ QL4D đi xã Cao Sơn, huyện Mường Khương	xã Lùng Vai	DGT	0.8		0.3	0	0	0	0.5			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
		xã Cao Sơn	DGT	0.5		0.2	0	0	0	0.3			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
12	Nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Nậm Lư	xã Nậm Lư	DGT	0.2		0	0	0	0	0.2			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
13	Đường liên xã từ thôn Pạc Trà xã Tà Gia Khâu đến thôn Na Cồ xã Dìn Chín	xã Tà Gia Khâu	DGT	0.6		0	0	0	0	0.6			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
		xã Dìn Chín	DGT	1.2		0.4	0	0	0	0.8			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
14	Đường đi Mường Lum xã La Pan Tân đi xã Bản Cầm huyện Bảo Thắng	Xã La Pan Tân	DGT	4.5		1.2	0	0	0	3.3			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
15	Kè chắn suối mặt bằng khu thể thao xã Lũng Khấu Nhìn	xã Lũng Khấu Nhìn	DTL	0.4		0.4	0	0	0	0			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
16	Tiểu dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” (WB8) – tỉnh Lào Cai thuộc dự án: “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ (14 hồ)	Xã Bản Xen	DTL	1.305		0.015	0	0	0	1.29	Quyết định số 2978/QĐ-UBND ngày 25/9/2021 của UBND tỉnh; Văn bản số 6952/BNN-TCTL ngày 6/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Văn bản số 4725/BNN-NLN ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh	Ngân sách huyện + vốn khác	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
17	Nâng cấp bãi rác	Xã Lũng Vai	DRA	1.6		0	0	0	0.5	1.1				

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
c	<i>Dự án XD công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở sinh viên, nhà ở xã hội, nhà công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, khu thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; Chợ; Nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (Điểm c, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				
1	Chợ văn hóa xã Cao Sơn, huyện Mường Khương	xã Cao Sơn	DCH	1.3		0.5	0	0	0	0.8			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
2	Khu thể thao xã La Pan Tân	xã La Pan Tân	DTT	0.5		0	0	0	0	0.5			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
3	Khu thể thao xã Dìn Chín	xã Dìn Chín	DTT	0.6		0.3	0	0	0	0.3			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
4	San tạo mặt bằng chợ trung tâm xã	Xã Tà Thàng	DCH	0.5		0	0	0	0	0.5	Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND huyện MK; Văn bản số 6952/BNN-TCTL ngày 6/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Văn bản số 4725/BNN-NLN ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh	Ngân sách huyện	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/12/2018	
6	Nâng cấp nghĩa trang	Xã Lùng Vai	NTD	1.6		0	0	0	0	1.6				
d	<i>Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; Chinh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; Cụm công nghiệp; khu sản xuất chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (Điểm d, khoản 3 Điều 62 luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				
1	Hạ tầng khu tiểu thủ công nghiệp Hùm Pa Lai, huyện Mường Khương	TT Mường Khương	SKN	1.7		0.4	0	0	0	1.3			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
2	Xây dựng hạ tầng khu đầu cầu vào Chợ trung tâm huyện Mường Khương	TT Mường Khương	TMD	0.11		0.11	0	0	0	0			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
e	<i>Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường, than bùn, khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản (điểm đ, khoản 3 điều 62 Luật đất đai)</i>					0	0	0	0	0				
1	Khai thác và phân loại khoáng sản QuaZit	xã Lùng Vai	SKS	2.99		0	2.99	0	0	0			Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	
2	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Na Pù Sào	TT Mường Khương	SKX	2.9		0	0.42	0	1.24	1.24				
4.4	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất					0	0	0	0	0				
1	Đất thương mại dịch vụ	Xã La Pan Tân	TMD	0.04		0	0	0	0	0.04				
2	Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Minh Khôi	Xã Lùng Vai	TMD	0.18		0	0	0	0	0.18				
3	Hạ tầng sắp xếp dân cư thôn Na Mạ	Xã Bản Lầu	ONT	2.2		1.65	0	0	0	0.55	Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 25/5/2021	Ngân sách huyện	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 16/17/2021	
4	Sắp xếp dân cư trung tâm xã	Xã Tà Gia Khâu	ONT	2.8		0.5	0	0	0	2.3	Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 5/4/2021 của UBND huyện MK	Ngân sách huyện + vốn khác	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 16/17/2021	
5	Hạ tầng sắp xếp dân cư thôn Giáp Cự	Xã Lùng Vai	ONT	1.98		1.56	0	0	0	0.42	Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 25/5/2021	Ngân sách huyện	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 16/17/2021	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã, phường	Mã loại đất	DT quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất					Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản ghi vốn	Thông qua tại Nghị quyết	Ghi chú
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất là rừng TN	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	Đất khác				
6	Đất rừng sản xuất	xã Nậm Cháy	RSX	15		0	0	0	0	15				

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 C

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu năm 2021	CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG K																									
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSV	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		56460.27																										
1	Đất nông nghiệp	NNP	48698.54	48174.13	0.00	0.00	1.42	10.46	0.00	0.00	410.49	0.00	1.55	0.00	0.00	100.50	2.00	0.00	0.00	0.00	0.70	2.90	2.29	1.66	65.16	40.88	0.72		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3410.09	1.02	###	0.00	0.82	0.20	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	11.38	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.15	0.00	0.00	3.34	0.15	0.02		
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>472.37</i>	<i>0.00</i>	<i>472.37</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18134.92	91.31	0.00	0.00	###	10.26	0.00	0.00	80.00	0.00	1.05	0.00	0.00	29.92	0.70	0.00	0.00	0.00	0.70	0.85	2.29	0.00	15.45	2.87	0.20		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2797.22	331.49	0.00	0.00	0.50	###	0.00	0.00	330.49	0.00	0.50	0.00	0.00	15.95	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00	1.90	0.00	0.00	8.00	2.98	0.50		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15662.85	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	###	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	33.75	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.42	33.33	32.38	0.00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8597.61	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	###	0.00	0.00	0.00	9.38	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.24	5.04	2.50	0.00		
	<i>Đất rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4830.88</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>4830.38</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.50</i>	<i>0.50</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93.93	0.10	0.00	0.00	0.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
1.8	Đất làm muối	LMU	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.92	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.92	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2313.59	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	###	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	17.26	0.00	0.00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66.72	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	66.72	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
2.2	Đất an ninh	CAN	1.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.99	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
2.6	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	<i>SKC</i>	<i>14.98</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	35.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
2.8	<i>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất phi nông nghiệp cấp quốc gia</i>	<i>SKX</i>	<i>8.10</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>8.10</i>	<i>0.00</i>	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	1305.11	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	###	0.00	0.00	
-	Đất giao thông	DGT	777.96	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	777.96	0.00	
-	Đất thủy lợi	DTL	52.97	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	52.97	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9.79	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12.72	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giao dịch và</i>	<i>DGD</i>	<i>60.78</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở tiện ích và</i>	<i>DTT</i>	<i>4.31</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	349.73	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
-	<i>Đất công trình ưu tiên việc</i>	<i>DBV</i>	<i>0.88</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3.60	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,</i>	<i>NTD</i>	<i>22.32</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học</i>	<i>DKH</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở tiện ích và</i>	<i>DXH</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>																								

Diện tích năm 2021		56460.27	49283.15	###	472.37	###	###	###	0.00	###	4830.38	95.26	0.00	1.92	###	68.72	1.29	0.00	0.00	1.69	17.88	37.33	9.76	###	819.29	53.69
---------------------------	--	----------	----------	-----	--------	-----	-----	-----	------	-----	---------	-------	------	------	-----	-------	------	------	------	------	-------	-------	------	-----	--------	-------

ỦA HUYỆN MUỜNG KHƯỜNG - TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: ha

Ế HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MN C	PNK	CSD	Cộng giảm	Diện tích cuối năm 2021
																												56460.27
0.42	5.25	1.72	1.90	8.47	0.00	0.00	0.95	0.30	0.00	4.00	0.00	0.00	0.55	0.00	0.00	0.00	11.22	14.57	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	524.42	49283.15
0.00	2.50	0.25	0.00	0.34	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.08	0.00	0.00	0.00	1.93	5.96	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	12.40	3397.70
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	472.37
0.39	0.75	0.77	1.25	5.59	0.00	0.00	0.00	0.30	0.00	2.86	0.00	0.00	0.47	0.00	0.00	0.00	4.32	5.61	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	121.23	18085.11
0.03	2.00	0.70	0.65	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.14	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.75	3.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	347.44	2525.24
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.95	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	33.75	15669.10
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	2.54	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	9.38	9508.82
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50	4830.38
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.22	95.26
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.01	0.00	0.00	0.00	17.20	0.00	0.00	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	17.26	2423.07
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	68.72
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.29
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.69
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	17.88
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	37.33
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	9.76
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1396.50
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	819.29
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	53.69
9.79	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	10.22
0.00	12.72	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	17.97
0.00	0.00	60.78	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	62.50
0.00	0.00	0.00	4.31	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	6.21
0.00	0.00	0.00	0.00	349.73	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	383.92
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.88	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.88
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.60	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.90
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	22.32	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	26.32
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	10.56
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.34
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	435.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	446.27
0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	76.67	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	91.24
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	15.70	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	15.70
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.84	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.84
0.00	0.00	0.00	0.0																									

10.22	17.97	62.50	6.21	383.92	0.88	0.00	1.00	3.90	0.04	26.32	0.00	0.00	10.56	0.00	0.00	0.34	446.27	91.24	15.70	0.84	0.00	0.27	318.74	9.53	6.97	###		
-------	-------	-------	------	--------	------	------	------	------	------	-------	------	------	-------	------	------	------	--------	-------	-------	------	------	------	--------	------	------	-----	--	--

Diện tích cuối kỳ năm 2030		56460.27	52022.71	3360.09	472.37	11533.82	4859.37	18669.77	29.00	13417.00	4674.88	###	0.00	52.90	3042.25	95.14	2.29	0.00	10.00	9.94	36.00	37.33	15.76	1757.26
-----------------------------------	--	----------	----------	---------	--------	----------	---------	----------	-------	----------	---------	-----	------	-------	---------	-------	------	------	-------	------	-------	-------	-------	---------

ÁT CỦA HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG - TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: ha

chuyển đất đai đến năm 2030

DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Diện tích cuối năm 2030	
																															56460.27
207.48	15.08	3.92	6.00	16.50	15.00	69.08	0.00	0.00	0.95	16.36	0.00	7.78	0.00	0.00	2.12	16.00	0.00	5.00	146.51	79.60	6.26	0.00	0.00	0.00	0.00	13.50	0.00	0.00	9114.38	52022.71	
10.35	4.16	0.05	2.65	1.02	2.45	6.49	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.08	0.00	0.00	0.00	12.34	11.75	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	1.50	0.00	0.00	57.01	3360.09	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	472.37	
36.36	4.76	3.37	1.35	8.35	11.00	31.26	0.00	0.00	0.00	14.81	0.00	6.64	0.00	0.00	1.89	4.00	0.00	5.00	81.84	47.51	3.95	0.00	0.00	0.00	0.00	6.20	0.00	0.00	6672.52	11533.82	
11.72	4.92	0.42	2.00	3.48	1.55	6.41	0.00	0.00	0.00	0.55	0.00	1.14	0.00	0.00	0.15	0.00	0.00	0.00	35.46	13.37	2.26	0.00	0.00	0.00	0.00	1.30	0.00	0.00	1929.17	4859.37	
134.87	0.80	0.08	0.00	0.20	0.00	19.27	0.00	0.00	0.95	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	12.00	0.00	0.00	5.36	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.00	0.00	0.00	211.05	18669.77	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	29.00	
14.18	0.45	0.00	0.00	3.45	0.00	5.65	0.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	11.39	6.97	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.50	0.00	0.00	244.42	13417.00	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.20	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	156.00	4674.88	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.22	100.76	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	52.90	
3.27	0.00	0.08	0.00	0.00	0.00	73.09	0.00	0.00	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	17.13	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	6.20	0.00	0.00	100.26	3042.25	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	95.14	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.29	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	10.00	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.11	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.11	9.94	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	36.00	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	37.33	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	15.76	
0.00	0.00	0.06	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.42	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.51	1757.26	
777.96	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	991.96	
0.00	52.97	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	68.23	
0.00	0.00	9.79	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	13.79	
0.00	0.00	0.00	12.72	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	18.72	
0.00	0.00	0.06	0.00	60.27	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.42	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.51	76.85	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	4.31	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	19.37	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	349.73	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	503.73	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.88	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.88	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.00	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.60	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	19.96	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	22.32	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	30.10	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
0.00	0.00	0.00	0.00																												

991.96	68.23	13.79	18.72	76.85	19.37	503.73	0.88	0.00	1.00	19.96	0.04	30.10	0.00	0.00	12.63	20.00	0.00	5.34	567.28	173.68	21.43	0.84	0.00	0.27	253.50	29.23	6.97	1395.31		
--------	-------	-------	-------	-------	-------	--------	------	------	------	-------	------	-------	------	------	-------	-------	------	------	--------	--------	-------	------	------	------	--------	-------	------	---------	--	--

STT	ĐĂNG KÝ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT	VỊ TRÍ, ĐỊA ĐIỂM	NĂM THỰC HIỆN	MÃ ĐẤT QUY HOẠCH	DIỆN TÍCH (ha)	LẤY VÀO CÁC LOẠI ĐẤT															
						LUA	HNK	CLN	RPH	RSN	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DGD	SON	CSD	DYT	TMD	TIN
295	Đường liên xã từ thôn Pạc Trà xã Tả Gia Khâu đến thôn Na Cốc xã Dìn Chín	Xã Tả Gia Khâu	2023	DGT	1.40	0.10	0.80	0.50													
296	Đường nội thôn Cốc Cáng	Xã Dìn Chín	2023	DGT	1.07	0.05	0.54				0.48										
297	Dự án đầu tư xây dựng đường tuần tra biên giới các tỉnh phía Bắc(trên địa bàn quân khu 2) đoạn tuyến mốc 140(Đồn BP mừng Khương)-Mốc 131 (giai đoạn 1)	Thị trấn Mường Khương	2021	DGT	10.96			0.50	10.46												
298	Đường tuần tra biên giới tỉnh Lào cai - Quân khu 2 (giai đoạn 2)	Xã Bản Lầu	2022	DGT	11.40	0.90		0.80	9.70												
299	Đường tuần tra biên giới tỉnh Lào cai - Quân khu 2 (giai đoạn 2)	Xã Lũng Vai	2022	DGT	19.00	0.70		0.80	17.50												
300	Xây dựng đường đến các tổ, chốt và ra các mốc biên giới	Xã Tả Ngải Chồ	2021	DGT	5.60		0.40		5.20												
301	Đường tuần tra biên giới tỉnh Lào cai - Quân khu 2 (giai đoạn 2)	Xã Tả Ngải Chồ	2022	DGT	23.20	0.70	1.00		21.50												
302	Đường tuần tra biên giới tỉnh Lào cai - Quân khu 2 (giai đoạn 2)	Xã Tung Chung Phó	2022	DGT	16.90	0.90	0.30		15.70												
303	Đường tuần tra biên giới tỉnh Lào cai - Quân khu 2 (giai đoạn 2)	Xã Pha Long	2022	DGT	23.00	0.80	0.05		22.15												
304	Nâng cấp Quốc lộ 4Đ	Xã Lũng Vai	2026-2030	DGT	0.25		0.12											0.13			
305	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn KM154+500 - KM155+300 QL4Đ tỉnh Lào Cai	Xã Bản Lầu	2022	DGT	0.30		0.15	0.15													
306	Kè biên giới khu vực mốc 106+1.806m đến mốc 106+4.188m xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Xã Bản Lầu	2023	DGT	0.50						0.30						0.20				
307	Nắn tuyến đường cầu trắng -QL4Đ Thị trấn Mường Khương	Thị trấn Mường Khương	2023	DGT	0.18		0.10	0.08													
308	Mở mới đường ven sông chày	Xã Tả Thàng	2024	DGT	3.60	0.50	0.20		2.10								0.80				
309	Mở mới đường ven sông chày	Xã La Pán Tản	2025	DGT	3.10	0.20	0.30		1.95		0.30						0.35				
310	Mở mới đường ven sông chày	Xã Lũng Khấu Nhìn	2025	DGT	3.85	0.15	0.20		2.30		0.50						0.70				
311	Mở mới đường ven sông chày	Xã Cao Sơn	2025	DGT	3.90	0.20	0.10		2.40		0.60						0.60				
312	Mở mới đường ven sông chày	Xã Tả Gia Khâu	2025	DGT	2.60	0.20	0.10		1.30		0.60						0.40				
313	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn KM176+940 đến KM177+566 QL4Đ tỉnh Lào Cai	Xã Thanh Bình	2022	DGT	0.40		0.20				0.2										
314	Đường Sín Pao Chải-Na Mãng	Xã Tả Gia Khâu	2022	DGT	0.43	0.05	0.20	0.08			0.10										
315	Đường Cốc Chứ - Sang Vàng	Xã Năm Lư	2022	DGT	0.69	0.20	0.10	0.14			0.15						0.10				

STT	ĐĂNG KÝ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT	VỊ TRÍ, ĐỊA ĐIỂM	NĂM THỰC HIỆN	MÃ ĐẤT QUY HOẠCH	DIỆN TÍCH (ha)	LẤY VÀO CÁC LOẠI ĐẤT															
						LUA	HNK	CLN	RPH	RSN	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DGD	SON	CSD	DYT	TMD	TIN
721	Sắp xếp dân cư thôn Ngái Phóng Chồ	Xã Cao Sơn	2023	ONT	1.66		1.46	0.20													
722	Sắp xếp dân cư khu Ngắm mây hạ	Xã Dìn Chín	2026-2030	ONT	1.00	0.30	0.40	0.30													
723	Sắp xếp dân cư Lũng Sán Chồ	Xã Dìn Chín	2026-2030	ONT	1.00	0.15	0.70	0.15													
724	Bố trí dân cư tại thôn Cầu Trôi, Dìn Chín	Xã Dìn Chín	2026-2030	ONT	0.80	0.25	0.30	0.25													
725	Sắp xếp dân cư thôn Ngái Thầu 3, Dìn Chín (công trình do đoàn kinh tế QP 345 thực hiện)	Xã Dìn Chín	2025	ONT	2.50	0.10	2.30	0.10													
726	Đất ở thôn Mào Sao Chải	Xã Dìn Chín	2026-2030	ONT	0.68	0.20	0.30	0.18													
727	Đất ở thôn Na Cồ	Xã Dìn Chín	2026-2030	ONT	0.50		0.35	0.15													
728	Đất ở thôn Cốc Cáng	Xã Dìn Chín	2026-2030	ONT	0.70		0.65											0.05			
729	Đất ở thôn Lô Sứ Thàng	Xã Dìn Chín	2026-2030	ONT	0.50	0.10	0.30	0.10													
730	Đất ở thôn Sín Chải A	Xã Dìn Chín	2026-2030	ONT	0.62		0.47				0.15										
731	Đất ở thôn Phìn Chư	Xã Dìn Chín	2026-2030	ONT	0.38		0.38														
732	Đất ở thôn Củng Lũng	Xã Dìn Chín	2026-2030	ONT	0.53	0.05	0.38	0.10													
733	Đất ở thôn Lũng Sán Chồ	Xã Dìn Chín	2026-2030	ONT	0.20		0.20														
734	Đất ở thôn Ngái Thầu	Xã Dìn Chín	2026-2030	ONT	0.85			0.85													
735	Đất ở thôn Dìn Chín 1	Xã Dìn Chín	2026-2030	ONT	0.40		0.40														
736	Đất ở thôn Dìn Chín 2	Xã Dìn Chín	2026-2030	ONT	0.96													0.96			
737	Điểm dân cư các thôn	Xã La Pán Tản	2026-2030	ONT	4.87		4.87														
	Chuyển mục đích đất ở xã La Pan Tản	Xã La Pán Tản	2022	ONT	0.13		0.13														
737	Đất ở thôn Bải Bằng	Xã La Pán Tản	2026-2030	ONT	1.10	0.21		0.89													
738	Đất ở thôn Lũng Khẩu Nhìn 1	Xã Lũng Khẩu Nhìn	2026-2030	ONT	1.00		0.95											0.05			
739	Đất ở thôn Sín Lũng Chải B	Xã Lũng Khẩu Nhìn	2026-2030	ONT	1.00		0.60											0.40			

STT	ĐĂNG KÝ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT	VỊ TRÍ, ĐỊA ĐIỂM	NĂM THỰC HIỆN	MÃ ĐẤT QUY HOẠCH	DIỆN TÍCH (ha)	LẤY VÀO CÁC LOẠI ĐẤT															
						LUA	HNK	CLN	RPH	RSN	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DGD	SON	CSD	DYT	TMD	TIN
808	Xây dựng hạ tầng khu trung tâm xã Tung Chung Phố	Xã Tung Chung Phố	2022	ONT	2.10	0.15	1.80	0.15													
809	Xây dựng hạ tầng khu trung tâm xã Tung Chung Phố	Xã Tung Chung Phố	2021	ONT	0.15		0.10	0.05													
810	Cụm dân cư Nàn Tiêu Hồ	Xã Tung Chung Phố	2026-2030	ONT	1.00		0.65	0.35													
811	Cụm dân cư Sèo Tùng	Xã Tung Chung Phố	2026-2030	ONT	0.50	0.10	0.25	0.15													
812	Cụm dân cư Cán Hồ	Xã Tung Chung Phố	2026-2030	ONT	1.00	0.15	0.85														
813	Cụm dân cư Lũng Pâu 2	Xã Tung Chung Phố	2026-2030	ONT	1.20		0.92	0.28													
814	Cụm dân cư Văng Leng	Xã Tung Chung Phố	2026-2030	ONT	0.93		0.33	0.27			0.33										
815	Cụm dân cư Dì Thàng	Xã Tung Chung Phố	2026-2030	ONT	0.23		0.13				0.10										
816	Cụm dân cư Tả Chư Phùng	Xã Tung Chung Phố	2026-2030	ONT	1.00		0.45				0.55										
817	Cụm dân cư Páo Tùng 2	Xã Tung Chung Phố	2026-2030	ONT	1.00		0.84				0.16										
	Chuyển mục đích đất ở xã Dìn Chín	Xã Dìn Chín	2022	ONT	0.37	0.05	0.30	0.02													
818	Sắp xếp dân cư thôn trung tâm xã Dìn Chín	Xã Dìn Chín	2023	ONT	1.00		1.00														
819	Xây dựng hạ tầng khu trung tâm xã Tả Thàng	Xã Tả Thàng	2022	ONT	2.00		2.00														
820	Đất rừng đặc dụng	Xã Nậm Cháy	2026-2030	RDD	4.78				4.78												
821	Đất rừng đặc dụng	Xã Nậm Cháy	2026-2030	RDD	4.80				4.80												
822	Đất rừng đặc dụng	Xã Nậm Cháy	2026-2030	RDD	5.42				5.42												
823	Đất rừng đặc dụng	Xã Nậm Cháy	2026-2030	RDD	4.50				4.50												
824	Đất rừng đặc dụng	Xã Nậm Cháy	2026-2030	RDD	4.50				4.50												
825	Đất rừng đặc dụng	Xã Nậm Cháy	2026-2030	RDD	5.00				5.00												
826	Đất rừng phòng hộ	Xã Bán Lầu	2026-2030	RPH	118.95		92.41	2.95		23.59											
827	Đất rừng phòng hộ	Xã Bán Xen	2026-2030	RPH	62.70		44.70	8.11		9.89											
828	Đất rừng phòng hộ	Xã Cao Sơn	2026-2030	RPH	343.19		53.00	9.87										###			

STT	ĐĂNG KÝ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT	VỊ TRÍ, ĐỊA ĐIỂM	NĂM THỰC HIỆN	MÃ ĐẤT QUY HOẠCH	DIỆN TÍCH (ha)	LẤY VÀO CÁC LOẠI ĐẤT															
						LUA	HNK	CLN	RPH	RSN	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DGD	SON	CSD	DYT	TMD	TIN
829	Đất rừng phòng hộ	Xã Dìn Chin	2026-2030	RPH	213.21		8.61	2.95		67.00								###			
830	Đất rừng phòng hộ	Xã Dìn Chin	2021	RPH	10.00													10.00			
831	Đất rừng phòng hộ	Xã La Pán Tản	2026-2030	RPH	261.71		36.70	28.00		64.01								###			
832	Đất rừng phòng hộ	Xã Lũng Khấu Ninh	2026-2030	RPH	372.45		369.50	2.95													
833	Đất rừng phòng hộ	Xã Lũng Vai	2026-2030	RPH	87.95		85.00	2.95													
834	Đất rừng phòng hộ	Thị trấn Mường Khương	2026-2030	RPH	9.00													9.00			
835	Đất rừng phòng hộ	Xã Nậm Cháy	2026-2030	RPH	190.95		95.00	15.95										80.00			
836	Đất rừng phòng hộ	Xã Nậm Cháy	2021	RPH	20.00													20.00			
837	Đất rừng phòng hộ	Xã Nậm Lư	2026-2030	RPH	97.95		95.00	2.95													
838	Đất rừng phòng hộ	Xã Pha Long	2026-2030	RPH	112.55		94.00	2.95										15.60			
839	Đất rừng phòng hộ	Xã Cao Sơn	2022	RPH	78.80		41.00	2.95										34.85			
840	Đất rừng phòng hộ	Xã Lũng Khấu Ninh	2023	RPH	70.00		42.60											27.40			
841	Đất rừng phòng hộ	Xã Tả Ngải Chồ	2024	RPH	62.95		30.00	2.95										30.00			
842	Đất rừng phòng hộ	Xã Tả Gia Khâu	2025	RPH	62.95		30.00	2.95										30.00			
843	Đất rừng phòng hộ	Xã Tả Gia Khâu	2021	RPH	10.00													10.00			
844	Đất rừng phòng hộ	Xã La Pán Tản	2026-2030	RPH	161.09		30.00	41.09										90.00			
845	Đất rừng phòng hộ	Xã Pha Long	2022	RPH	75.83		36.80	2.95										36.08			
846	Đất rừng phòng hộ	Xã Nậm Lư	2023	RPH	72.95		40.00	2.95										30.00			
847	Đất rừng phòng hộ	Xã Tung Chung Phó	2024	RPH	72.00		42.00											30.00			
848	Đất rừng phòng hộ	Xã Tả Thàng	2025	RPH	206.15		91.15											###			
849	Đất rừng phòng hộ	Xã Thanh Bình	2026-2030	RPH	276.95		274.00	2.95													
850	Đất rừng phòng hộ	Xã Tung Chung Phó	2026-2030	RPH	167.69		85.00	22.69										60.00			
851	Rừng cảnh quan	Xã Dìn Chin	2023	RSX	1.80		1.80														
852	Rừng cảnh quan	Xã Tả Ngải Chồ	2023	RSX	0.20		0.20														
853	Rừng cảnh quan	Xã Tả Gia Khâu	2023	RSX	0.66		0.66														
854	Đất rừng sản xuất	Xã Bản Lầu	2026-2030	RSX	174.94		39.00	75.00										60.94			
855	Đất rừng sản xuất	Xã La Pán Tản	2022	RSX	390.70		10.00	75.00										###			

STT	ĐĂNG KÝ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT	VỊ TRÍ, ĐỊA ĐIỂM	NĂM THỰC HIỆN	MÃ ĐẤT QUY HOẠCH	DIỆN TÍCH (ha)	LẤY VÀO CÁC LOẠI ĐẤT															
						LUA	HNK	CLN	RPH	RSN	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DGD	SON	CSD	DYT	TMD	TIN
856	Đất rừng sản xuất	Xã Cao Sơn	2026-2030	RSX	231.00		95.15	85.00										50.85			
857	Đất rừng sản xuất	Xã Dìn Chin	2026-2030	RSX	266.61		8.61	88.00										###			
858	Đất rừng sản xuất	Xã La Pán Tản	2026-2030	RSX	686.40		6.00	86.00										###			
859	Đất rừng sản xuất	Xã Lũng Khấu Nhin	2026-2030	RSX	122.70		24.65	86.00										12.05			
860	Đất rừng sản xuất	Xã Lũng Vai	2026-2030	RSX	167.00		46.00	86.00										35.00			
861	Đất rừng sản xuất	Thị trấn Mường Khương	2026-2030	RSX	237.90		36.00	78.00										###			
862	Đất rừng sản xuất	Xã Tả Gia Khâu	2022	RSX	229.00		18.00	86.00										###			
863	Đất rừng sản xuất	Xã Tả Ngải Chồ	2026-2030	RSX	183.48		32.00	88.00										63.48			
864	Đất rừng sản xuất	Xã Tả Thàng	2026-2030	RSX	333.15		52.00	75.00										###			
865	Đất rừng sản xuất	Xã Bản Lầu	2021	RSX	78.00			78.00													
866	Đất rừng sản xuất	Xã Lũng Vai	2021	RSX	119.00			79.00										40.00			
867	Đất rừng sản xuất	Thị trấn Mường Khương	2021	RSX	7.00			7.00													
867	Đất rừng sản xuất	Thị trấn Mường Khương	2026-2030	RSX	78.00			66.00										12.00			
868	Đất rừng sản xuất	Xã Tung Chung Phó	2021	RSX	5.00			5.00													
868	Đất rừng sản xuất	Xã Tung Chung Phó	2026-2030	RSX	139.89		32.44	74.00										33.45			
869	Đất rừng sản xuất	Xã Nậm Lư	2021	RSX	13.49			13.49													
869	Đất rừng sản xuất	Xã Nậm Lư	2026-2030	RSX	90.00		20.00	70.00													
870	Đất rừng sản xuất	Xã Thanh Bình	2021	RSX	100.00		25.00	75.00													
871	Đất rừng sản xuất	Xã Lũng Khấu Nhin	2021	RSX	72.00		30.00											42.00			
872	Đất rừng sản xuất	Xã Pha Long	2021	RSX	120.00			73.00										47.00			
873	Đất rừng sản xuất	Xã Tả Gia Khâu	2021	RSX	92.00													92.00			
874	Đất rừng sản xuất	Xã La Pán Tản	2021	RSX	158.70		10.00											###			
875	Đất rừng sản xuất	Xã Tả Thàng	2021	RSX	82.00													82.00			
876	Đất rừng sản xuất	xã Nậm Cháy	2021	RSX	73.40		15.00											58.40			
877	Đất rừng sản xuất	Xã Pha Long	2026-2030	RSX	48.00		25.00											23.00			
878	Đất rừng sản xuất	Xã Tung Chung Phó	2026-2030	RSX	139.55		13.00	70.00										56.55			

